[Chương I 1](#_Toc422671930)

[QUY ĐỊNH CHUNG 1](#_Toc422671931)

[Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng 1](#_Toc422671932)

[Điều 2. Giải thích từ ngữ 2](#_Toc422671933)

[Điều 3. Quy định chung 8](#_Toc422671934)

[Chương II 11](#_Toc422671935)

[GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH 11](#_Toc422671936)

[Điều 4. Tổ chức thị trường giao dịch 11](#_Toc422671937)

[Điều 5. Hủy niêm yết 12](#_Toc422671938)

[Điều 6. Giới hạn lệnh, giới hạn lệnh tích lũy, giới hạn vị thế 12](#_Toc422671939)

[Điều 7. Biên độ giao động giá 13](#_Toc422671940)

[Điều 8. Sửa lỗi sau giao dịch 13](#_Toc422671941)

[Chương III 14](#_Toc422671942)

[HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI 14](#_Toc422671943)

[Mục 1 14](#_Toc422671944)

[HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI CHỈ SỐ 14](#_Toc422671945)

[Điều 9. Nội dung hợp đồng tương lai 14](#_Toc422671946)

[Điều 10. Tài sản cơ sở 15](#_Toc422671947)

[Điều 11. Giá trị hợp đồng 15](#_Toc422671948)

[Điều 12. Tháng đáo hạn, giờ giao dịch 16](#_Toc422671949)

[Điều 13. Ngày giao dịch cuối cùng, ngày thanh toán cuối cùng 16](#_Toc422671950)

[Điều 14. Phương thức thanh toán 16](#_Toc422671951)

[Điều 15. Bước giá, đơn vị yết giá, biên độ dao động giá 17](#_Toc422671952)

[Điều 16. Giá tham chiếu, giá thanh toán cuối ngày, giá thanh toán cuối cùng 17](#_Toc422671953)

[Mục 2 17](#_Toc422671954)

[HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ 17](#_Toc422671955)

[Điều 17. Nội dung hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ 18](#_Toc422671956)

[Điều 18. Tài sản cơ sở, tài sản có thể chuyển giao 18](#_Toc422671957)

[Điều 19. Giá trị hợp đồng 19](#_Toc422671958)

[Điều 20. Tháng đáo hạn, giờ giao dịch 20](#_Toc422671959)

[Điều 21. Ngày giao dịch cuối cùng, ngày thanh toán cuối cùng 20](#_Toc422671960)

[Điều 22. Bước giá, đơn vị yết giá, biên độ dao động giá 20](#_Toc422671961)

[Điều 23. Giá tham chiếu, giá thanh toán cuối ngày, giá thanh toán cuối cùng 21](#_Toc422671962)

[Điều 24. Thanh lý vị thế đáo hạn 21](#_Toc422671963)

[Điều 25. Quy trình chuyển giao tài sản cơ sở và thanh toán giao dịch 22](#_Toc422671964)

[Chương IV 23](#_Toc422671965)

[KINH DOANH, DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH 23](#_Toc422671966)

[Mục 1 23](#_Toc422671967)

[ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG 23](#_Toc422671968)

[Điều 26. Hoạt động kinh doanh, dịch vụ bù trừ thanh toán chứng khoán phái sinh 23](#_Toc422671969)

[Điều 27. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh 25](#_Toc422671970)

[Điều 28. Cơ cấu tổ chức, quản lý rủi ro 26](#_Toc422671971)

[Điều 29. Đình chỉ, chấm dứt hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ bù trừ thanh toán chứng khoán phái sinh 29](#_Toc422671972)

[Mục 2 33](#_Toc422671973)

[THÀNH VIÊN GIAO DỊCH 33](#_Toc422671974)

[Điều 30. Đăng ký thành viên giao dịch 33](#_Toc422671975)

[Điều 31. Quyền của thành viên giao dịch 34](#_Toc422671976)

[Điều 32. Trách nhiệm, nghĩa vụ của thành viên giao dịch 35](#_Toc422671977)

[Điều 33. Hạn chế đối với thành viên giao dịch, nhân viên của thành viên giao dịch 38](#_Toc422671978)

[Điều 34. Đình chỉ, chấm dứt tư cách thành viên giao dịch 41](#_Toc422671979)

[Điều 35. Mở và quản lý tài khoản giao dịch của khách hàng 42](#_Toc422671980)

[Điều 36. Nhận và thực hiện lệnh giao dịch 46](#_Toc422671981)

[Điều 37. Cung cấp thông tin giao dịch khách hàng 48](#_Toc422671982)

[Mục 3 49](#_Toc422671983)

[THÀNH VIÊN TẠO LẬP THỊ TRƯỜNG 49](#_Toc422671984)

[Điều 38. Hồ sơ đăng ký hoạt động tạo lập thị trường 49](#_Toc422671985)

[Điều 39. Nghĩa vụ của thành viên tạo lập thị trường 50](#_Toc422671986)

[Điều 40. Quyền của thành viên tạo lập thị trường 50](#_Toc422671987)

[Điều 41. Quản lý hoạt động tạo lập thị trường 50](#_Toc422671988)

[Chương V 51](#_Toc422671989)

[HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN, BÙ TRỪ 51](#_Toc422671990)

[Mục 1 51](#_Toc422671991)

[THÀNH VIÊN BÙ TRỪ 52](#_Toc422671992)

[Điều 42. Đăng ký thành viên bù trừ 52](#_Toc422671993)

[Điều 43. Quyền của thành viên bù trừ 52](#_Toc422671994)

[Điều 44. Trách nhiệm, nghĩa vụ của thành viên bù trừ 53](#_Toc422671995)

[Điều 45. Đình chỉ, chấm dứt hoạt động bù trừ, thanh toán 55](#_Toc422671996)

[Mục 2 57](#_Toc422671997)

[HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ GIAO DỊCH, BÙ TRỪ, THANH TOÁN 57](#_Toc422671998)

[Điều 46. Nguyên tắc bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh 57](#_Toc422671999)

[Điều 47. Tài khoản bù trừ, thanh toán của thành viên bù trừ 60](#_Toc422672000)

[Điều 48. Quỹ bù trừ 63](#_Toc422672001)

[Điều 49. Chứng khoán được chấp nhận ký quỹ 67](#_Toc422672002)

[Điều 50. Thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán 68](#_Toc422672003)

[Điều 51. Hỗ trợ thanh toán 70](#_Toc422672004)

[Điều 52. Tài khoản ký quỹ của nhà đầu tư 72](#_Toc422672005)

[Điều 53. Ký quỹ giao dịch 77](#_Toc422672006)

[Điều 54. Lãi lỗ vị thế 80](#_Toc422672007)

[Điều 55. Quản lý vị thế 80](#_Toc422672008)

[Điều 56. Biện pháp xử lý khi nhà đầu tư mất khả năng thanh toán 82](#_Toc422672009)

[Chương VII 83](#_Toc422672010)

[NGHĨA VỤ BÁO CÁO 83](#_Toc422672011)

[Điều 57. Nghĩa vụ báo cáo của tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh 83](#_Toc422672012)

[Điều 58. Nghĩa vụ công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán 83](#_Toc422672013)

[Điều 59. Nghĩa vụ báo cáo của Trung tâm lưu ký chứng khoán 85](#_Toc422672014)

[Điều 60. Thời hạn nộp báo cáo 86](#_Toc422672015)

[Chương VIII 86](#_Toc422672016)

[ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH 86](#_Toc422672017)

[Điều 61. Hiệu lực thi hành 86](#_Toc422672018)

[Điều 62. Tổ chức thực hiện 86](#_Toc422672019)

[PHỤ LỤC 88](#_Toc422672020)

[Phụ lục số 1: Mẫu hợp đồng tương lai chỉ số chứng khoán 88](#_Toc422672021)

[Phụ lục số 2: Mẫu hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ 90](#_Toc422672022)

[Phụ lục số 3: Giấy đề đăng ký chấp thuận/rút hoạt động kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh 92](#_Toc422672023)

[Phụ lục số 4: Mẫu danh sách cán bộ, nhân viên nghiệp vụ 93](#_Toc422672024)

[Phụ lục số 5: Nội dung hợp đồng mở tài khoản giao dịch 94](#_Toc422672025)

[Phụ lục số 6: Báo cáo tình hình hoạt động tháng 96](#_Toc422672026)

[Phụ lục số 7: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính 110](#_Toc422672027)

[Phụ lục số 8: Phương pháp tính ký quỹ 132](#_Toc422672028)

[Phụ lục số 9: Giá lý thuyết của hợp đồng tương lai chỉ số 139](#_Toc422672029)

[Phụ lục số 10: Giá lý thuyết của hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ 140](#_Toc422672030)

[Phụ lục số 11: Khuyến cáo và cảnh báo về rủi ro 142](#_Toc422672031)

[Phụ lục số 12: Thông tin trên lệnh giao dịch 145](#_Toc422672032)

[Phụ lục số 13: Hợp đồng tạo lập thị trường 148](#_Toc422672033)

[Phụ lục số 14: Báo cáo về số lượng thanh toán cuối cùng của hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ và các trái phiếu chuyển giao 150](#_Toc422672034)

[Phụ lục số 15: Thông báo nộp/yêu cầu rút tiền ký quỹ bù trừ, thanh toán 152](#_Toc422672035)

[Phụ lục số 16: Thông báo nộp/yêu cầu rút chứng khoán ký quỹ bù trừ, thanh toán 154](#_Toc422672036)

[Phụ lục số 17: Giới hạn giá và giới hạn lệnh 156](#_Toc422672037)

[Phụ lục số 18: Tỷ lệ khấu trừ rủi ro thị trường đối với chứng khoán được chấp nhận ký quỹ 158](#_Toc422672038)

[Phụ lục số 19: Báo cáo vị thế nắm giữ cho mục đích phòng vệ rủi ro (hedging) hoặc chênh lệch giá (arbitraging) 160](#_Toc422672039)

[Phụ lục số 20: Phương án nghiệp vụ kinh doanh trong ba năm đầu đối với nghiệp vụ đề nghị bổ sung 163](#_Toc422672040)

[Phụ lục số 21: Giấy đề nghị mở tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh 165](#_Toc422672041)

[Phụ lục số 22: Báo cáo tình hình hoạt động hàng tháng của Trung tâm lưu ký chứng khoán 167](#_Toc422672042)

[Phụ lục số 23: Cách xác định khối lượng hợp đồng tương lai trong phòng ngừa rủi ro 168](#_Toc422672043)

[Phụ lục số 24: Đánh giá khả năng khách hàng để giao dịch các sản phẩm chứng khoán phái sinh 170](#_Toc422672044)

[Phụ lục số 25: Bản tuyên bố rủi ro 175](#_Toc422672045)

[Phụ lục số 26: Đơn đề nghị mở tài khoản giao dịch 177](#_Toc422672046)

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH**  Số: /2014/TT-BTC  **DỰ THẢO Lần 2** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2014* |

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn tổ chức và hoạt động trên thị trường chứng**

**khoán phái sinh Việt Nam**

*Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật sửa đổi,bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;*

*Căn cứ Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 5 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;*

*Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn tổ chức và hoạt động trên thị trường chứng khoán phái sinh tại Việt Nam.*

# Chương I

# QUY ĐỊNH CHUNG

#### Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn tổ chức và hoạt động trên thị trường chứng khoán phái sinh tại Việt Nam, bao gồm:

a) Tổ chức thị trường chứng khoán phái sinh, hoạt động của thành viên giao dịch, thành viên tạo lập thị trường; tổ chức, hoạt động bù trừ, thanh toán, hoạt động của Trung tâm lưu ký chứng khoán và của thành viên bù trừ; hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh của tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh;

b) Giao dịch hợp đồng tương lai chỉ số, hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng của Thông tư này bao gồm:

a) Sở giao dịch chứng khoán tại Việt Nam (Sở giao dịch chứng khoán);

b) Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (Trung tâm lưu ký chứng khoán)

c) Tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh, thành viên giao dịch, thành viên bù trừ;

d) Các tổ chức và cá nhân tham gia thị trường chứng khoán phái sinh.

#### Giải thích từ ngữ

Ngoài các từ ngữ đã được giải thích trong Nghị định số /2014/NĐ-CP ngày tháng năm 2014 của Chính phủ quy định về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Người bán* là bên nắm giữ vị thế bán chứng khoán phái sinh.
2. *Người mua* là bên nắm giữ vị thế mua chứng khoán phái sinh.
3. *Người đứng tên giao dịch* là thành viên bù trừ, thay mặt nhà đầu tư, đóng vai trò là người mua hoặc người bán cho đối tác bên kia của giao dịch là Trung tâm lưu ký chứng khoán.
4. *Bù trừ* là quá trình xác định vị thế ròng để tính toán nghĩa vụ tài chính của các bên tham gia giao dịch.
5. *Danh mục cổ phiếu cơ cấu* của một chỉ số thị trường cổ phiếu (sau đây gọi là chỉ số tham chiếu) là danh mục bao gồm các cổ phiếu cấu thành chỉ số và đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Bao gồm tối thiểu 50% số chứng khoán cấu thành chỉ số tham chiếu;

b) Giá trị của danh mục không thấp hơn 95% giá trị của danh mục của chỉ số tham chiếu.

*5. Đóng vị thế* là việc mở một vị thế mua (hoặc bán) nhằm làm giảm vị thế bán (hoặc mua) cùng chứng khoán phái sinh đã mở trước đó.

*6. Giá thanh toán cuối ngày (daily settlement price)* là mức giá do Sở giao dịch chứng khoán xác định cuối ngày giao dịch. Mức giá này được Trung tâm Lưu ký chứng khoán sử dụng để tính toán kết quả kinh doanh các vị thế mở (lãi lỗ vị thế) phát sinh trong ngày.

*7. Giá thanh toán cuối cùng (final settlement price)* là mức giá do Sở giao dịch chứng khoán xác định tại ngày giao dịch cuối cùng của một chứng khoán phái sinh trước khi đáo hạn.

8. *Giá tham chiếu* là giá thanh toán cuối ngày của ngày giao dịch trước đó.

*9. Giá thanh toán (settlement price)* là giá khớp các lệnh giao dịch hợp đồng tương lai giữa các nhà đầu tư thông qua hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán và là mức giá thực hiện giao dịch của hợp đồng tương lai.

1. *Giá thực hiện (strike/exercise price)* là giá khớp các lệnh giao dịch hợp đồng quyền chọn giữa các nhà đầu tư thông qua hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán và là mức giá thực hiện giao dịch của quyền chọn.
2. *Giá trị của lệnh* được xác định bằng số lượng hợp đồng chứng khoán phái sinh dự kiến giao dịch nhân với giá trị của một hợp đồng tính theo mức giá trần vào ngày đặt lệnh giao dịch.
3. *Giá trị thực hiện của lệnh* được xác định bằng số nhân của hợp đồng nhân với giá trị một hợp đồng tính theo giá thanh toán.
4. *Giá trị tài sản ký quỹ* bao gồm số dư tài khoản tiền gửi ký quỹ và giá trị danh mục chứng khoán ký quỹ được định giá theo quy định tại Phụ lục số 09 ban hành kèm theo Thông tư này.
5. *Giao dịch hạn chế chênh lệch giá (arbitrage trade)* là việc đồng thời mua và bán cùng một loại chứng khoán hoặc các chứng khoán tương tự và có thể thay thế nhau, trên các thị trường khác nhau hoặc dưới các hình thức khác nhau, tại cùng một thời điểm, với mục đích kiếm lợi nhuận từ sự chênh lệch giá.
6. *Giao dịch phòng ngừa rủi ro (hedge trade)* là việc mở một vị thế chứng khoán phái sinh nhằm bù đắp tổn thất có thể xảy ra cho danh mục đầu tư mà nhà đầu tư đang nắm giữ hoặc dự kiến nắm giữ.
7. *Giao dịch danh mục chỉ số* là việc mua hoặc bán danh mục cổ phiếu cơ cấu của một chỉ số thị trường.
8. *Giới hạn lệnh một chứng khoán phái sinh* làsố lượng chứng khoán phái sinh tối đa có thể đặt trên một lệnh giao dịch.
9. *Giới hạn lệnh tích lũy một chứng khoán phái sinh* là số lượng chứng khoán phái sinh tối đa trên các lệnh giao dịch đang chờ thực hiện có thể đặt từ một tài khoản giao dịch.
10. *Giới hạn vị thế* một chứng khoán phái sinh là vị thế ròng tối đa của chứng khoán phái sinh đó, hoặc của chứng khoán phái sinh đó và các chứng khoán phái sinh khác dựa trên cùng một tài sản cơ sở, mà nhà đầu tư được quyền nắm giữ tại một thời điểm.
11. *Khách hàng môi giới* là nhà đầu tư, cá nhân hoặc tổ chức, thực hiện giao dịch chứng khoán phái sinh thông qua sự môi giới của thành viên giao dịch.
12. *Khách hàng bù trừ, thanh toán* là thành viên giao dịch không bù trừ và các khách hàng môi giới của thành viên này đã ủy thác hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh cho thành viên bù trừ được chỉ định.
13. *Khối lượng mở (Open Interests)* củamột chứng khoán phái sinh tại một thời điểmlà khối lượng chứng khoán phái sinh đang còn lưu hành tại thời điểm đó, chưa được thanh lý hoặc chưa được tất toán.
14. *Ký quỹ* là bên có nghĩa vụ gửi một khoản tiền hoặc đề nghị phong tỏa một lượng chứng khoán được chấp nhận ký quỹ để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho vị thế mở chứng khoán phái sinh của bên có nghĩa vụ.
15. *Ký quỹ ban đầu* là việc ký quỹ trước khi thực hiện giao dịch chứng khoán phái sinh.
16. *Ký quỹ bổ sung* là việc bên có nghĩa vụ phải bổ sung tài sản ký quỹ khi giá trị tài sản ký quỹ xuống thấp hơn mức ký quỹ duy trì, bảo đảm số dư tài sản ký quỹ sau khi bổ sung không thấp hơn mức ký quỹ theo yêu cầu.
17. *Mức ký quỹ duy trì* là mức ký quỹ tối thiểu mà bên có nghĩa vụ phải duy trì trên tài khoản ký quỹ.
18. *Kinh doanh chứng khoán phái sinh* là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động sau:
19. Môi giới chứng khoán phái sinh;
20. Hoạt động tự doanh chứng khoán phái sinh của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
21. Tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh.
22. *Tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh* là tổ chức kinh doanh chứng khoán thực hiện một hoặc một số hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.
23. *Hợp đồng kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh* là một trong các hợp đồng sau:
24. Hợp đồng mở tài khoản giao dịch giữa thành viên giao dịch và khách hàng;
25. Hợp đồng ủy thác bù trừ, thanh toán giữa thành viên bù trừ và thành viên giao dịch không bù trừ;
26. Hợp đồng tạo lập thị trường giữa thành viên tạo lập thị trường và Sở giao dịch chứng khoán;
27. Hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh;
28. Các hợp đồng khác có liên quan tới hoạt động kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh.
29. *Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu,* sau đây gọi tắt là hợp đồng tương lai chỉ số, là hợp đồng tương lai dựa trên tài sản cở sở là chỉ số cổ phiếu.
30. *Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ*, sau đây gọi tắt là hợp đồng tương lai trái phiếu, là hợp đồng tương lai dựa trên tài sản cở sở là trái phiếu chính phủ.
31. *Hợp đồng bù trừ, thanh toán* là hợp đồng giữa thành viên bù trừ và Trung tâm lưu ký chứng khoán để thực hiện hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ với Trung tâm Lưu ký chứng khoán.
32. *Hợp đồng ủy thác bù trừ, thanh toán* là hợp đồng giữa thành viên bù trừ được chỉ định và thành viên giao dịch không bù trừ, trong đó thành viên giao dịch không bù trừ ủy thác cho thành viên bù trừ đứng tên giao dịch và thực hiện việc bù trừ, thanh toán với Trung tâm lưu ký chứng khoán các giao dịch chứng khoán phái sinh của mình và các khách hàng môi giới của mình.
33. *Hợp đồng mở* là hợp đồng chứng khoán phái sinh được giao kết giữa thành viên bù trừ và Trung tâm lưu ký chứng khoán và đang còn hiệu lực.
34. *Hợp đồng thị trường* là hợp đồng chứng khoán phái sinh được giao kết giữa bên mua và bên bán thông qua sự môi giới của các thành viên giao dịch và được thực hiện qua hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán.
35. *Lệnh gọi ký quỹ (margin call)* là việc yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện ký quỹ bổ sung.
36. *Ngân hàng quản lý tài khoản* là ngân hàng thương mại được thành viên bù trừ lựa chọn để mở và quản lý tài khoản tiền gửi ký quỹ của khách hàng.
37. *Ngân hàng thanh toán* là ngân hàng được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chỉ định là ngân hàng thanh toán phục vụ cho hoạt động thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh.
38. *Ngày giao dịch cuối cùng (final trading day)* của một chứng khoán phái sinh là ngày giao dịch cuối cùng trong tháng đáo hạn của chứng khoán đó.
39. *Ngày giao dịch đầu tiên* của một chứng khoán phái sinhlà ngày giao dịch liền kề sau ngày giao dịch cuối cùng của chứng khoán phái sinh cùng chu kỳ giao dịch vừa đáo hạn.
40. *Ngày thanh toán cuối cùng (final settlement day)* là ngày các bên tham gia hoàn tất giao dịch, bên Bán hoàn tất việc chuyển giao tài sản cơ sở và bên Mua hoàn tất việc thanh toán cho bên Bán theo hợp đồng.
41. *Ký quỹ gộp (gross)* là phương thức xác định giá trị ký quỹ cho một loại chứng khoán phái sinh dựa trên cơ sở tổng vị thế mua và vị thế bán của loại chứng khoán phái sinh đó.
42. *Ký quỹ thuần* là phương thức xác định giá trị ký quỹ cho một loại chứng khoán phái sinh dựa trên cơ sở vị thế ròng, nghĩa là chênh lệch giữa vị thế mua và vị thế bán, của loại chứng khoán phái sinh đó.
43. *Tài khoản giao dịch* là tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng mở tại thành viên giao dịch.
44. *Tài khoản kết nối* là tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh được thiết kế như một tiểu khoản của tài khoản giao dịch chứng khoán cơ sở.
45. *Tài khoản ký quỹ* là tài khoản tiếp nhận ký quỹ và thực hiện thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng do thành viên bù trừ, Trung tâm lưu ký chứng khoán phối hợp với ngân hàng quản lý tài khoản, mở và quản lý. Tài khoản này bao gồm hai cấu phần:

a) Tài khoản tiền gửi ký quỹ mở tại ngân hàng quản lý tài khoản;

b) Tài khoản chứng khoán ký quỹ được quản lý tại Trung tâm lưu ký chứng khoán.

1. *Tài khoản bù trừ, thanh toán* là tài khoản chuyên dùng cho hoạt động thanh toán, bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh giữa thành viên bù trừ và Trung tâm Lưu ký chứng khoán. Tài khoản này bao gồm hai cấu phần:

a) Tài khoản tiền gửi ký quỹ mở tại ngân hàng thanh toán;

b) Tài khoản chứng khoán ký quỹ được quản lý tại Trung tâm lưu ký chứng khoán.

1. *Tài sản cở sở* là chứng khoán và các tài sản khác được sử dụng để xác định giá trị chứng khoán phái sinh.
2. *Tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh* là tổ chức kinh doanh chứng khoán được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh; ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh.
3. *Chứng khoán được chấp nhận ký quỹ* bao gồm tín phiếu kho bạc, trái phiếu chính phủ, cổ phiếu niêm yết được Trung tâm lưu ký chứng khoán chấp nhận làm tài sản ký quỹ thay cho tiền mặt.
4. *Thanh lý vị thế* là việc các bên tham gia giao dịch thanh toán tiền và tiếp nhận chuyển giao tài sản cơ sở theo hợp đồng.
5. *Thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh* (sau đây gọi tắt là *thành viên giao dịch)* là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán được thực hiện nghiệp vụ tự doanh và môi giới chứng khoán phái sinh.
6. *Thành viên giao dịch đặc biệt*là ngân hàng thương mại và là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán được đầu tư chứng khoán phái sinh trên trái phiếu Chính phủ.
7. *Thành viên giao dịch không bù trừ*(sau đây gọi tắt là thành viên không bù trừ)là thành viên giao dịch không được là thành viên bù trừ.
8. *Thành viên tạo lập thị trường*là thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt được thực hiện hoạt động tạo lập thị trường cho một hoặc một số loại chứng khoán phái sinh.
9. *Thành viên bù trừ*là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh. Thành viên bù trừ bao gồm:
10. *Thành viên bù trừ chung,*được bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của mình, khách hàng môi giới của mình và cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh cho các thành viên không bù trừ và khách hàng môi giới của các thành viên không bù trừ đó.
11. *Thành viên bù trừ trực tiếp,*chỉ được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của mình và khách hàng môi giới của mình.
12. *Quỹ bù trừ* là quỹ hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư mất khả năng thanh toán.
13. *Tháng đáo hạn* là tháng mà hợp đồng chứng khoán phái sinh đáo hạn.
14. *Thị trường cơ sở* là thị trường giao dịch tài sản cơ sở.
15. *Tỷ lệ ký quỹ (margin)* là tỷ lệ giữa giá trị tài sản trên tài khoản ký quỹ của khách hàng, bao gồm cả lãi lỗ vị thế, so với tổng giá trị các chứng khoán phái sinh đang còn hiệu lực tính theo mức giá tham chiếu.
16. *Tỷ lệ ký quỹ ban đầu (intial margin)* là tỷ lệ giữa giá trị ký quỹ ban đầu so với giá trị chứng khoán phái sinh dự kiến thực hiện tính theo mức giá trần khi đặt lệnh.
17. *Tỷ lệ ký quỹ duy trì (maintenance margin)* là tỷ lệ tối thiểu phải duy trì giữa giá trị tài sản trên tài khoản ký quỹ, bao gồm cả lãi lỗ vị thế, so với tổng giá trị chứng khoán phái sinh còn hiệu lực tính theo mức giá tham chiếu.
18. *Tỷ trọng thị trường tạo lập* của một thành viên tạo lập thị trường đối với một chứng khoán phái sinh trong một thời kỳ được xác định bằng tổng khối lượng giao dịch đã thực hiện trên tài khoản tạo lập thị trường so với tổng khối lượng giao dịch chứng khoán phái sinh đó trên toàn thị trường.
19. *Vị thế* một chứng khoán phái sinh tại một thời điểm là trạng thái giao dịch và khối lượng chứng khoán phái sinh còn hiệu lực mà nhà đầu tư đang nắm giữ tính tới thời điểm đó. Nhà đầu tư thực hiện mua hoặc bán một chứng khoán phái sinh, được gọi là mở vị thế mua hoặc mở vị thế bán chứng khoán phái sinh đó.
20. *Vị thế mở* một chứng khoán phái sinh là vị thế chứng khoán phái sinh còn hiệu lực, chưa được thanh lý hoặc tất toán mà nhà đầu tư đang nắm giữ.
21. *Vị thế ròng* một chứng khoán phái sinh tại một thời điểm được xác định bằng chênh lệch giữa vị thế mua đã mở và vị thế bán đã mở của chứng khoán phái sinh đó tại cùng một thời điểm.
22. *Vị thế đứng tên thành viên bù trừ* bao gồm vị thế mở của nhà đầu tư và vị thế mở của thành viên bù trừ, cụ thể như sau:
23. Vị thế mở trong các giao dịch tự doanh và tạo lập thị trường (nếu có) của thành viên bù trừ;
24. Vị thế mở trong các giao dịch của nhà đầu tư là khách hàng trong nghiệp vụ môi giới chứng khoán phái sinh của thành viên bù trừ;
25. Vị thế mở trong các giao dịch của khách hàng ủy thác bù trừ, thanh toán, bao gồm: vị thế từ giao dịch tự doanh, tạo lập thị trường (nếu có) của thành viên giao dịch không bù trừ và vị thế từ các giao dịch của nhà đầu tư là khách hàng trong nghiệp vụ môi giới của thành viên không bù trừ.
26. *Vị thế bù trừ* là vị thế mua mới mở để làm giảm khối lượng chứng khoán phái sinh từ vị thế bán đã mở trước đó; hoặc là vị thế bán mới mở để làm giảm khối lượng chứng khoán phái sinh từ vị thế mua đã mở trước đó.

#### Quy định chung

1. Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán tổ chức thị trường theo nguyên tắc sau:

a) Sở giao dịch chứng khoán xây dựng, ban hành Quy chế giao dịch chứng khoán phái sinh, Quy chế thành viên giao dịch, Quy chế giám sát giao dịch và Quy chế công bố thông tin sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận, và tổ chức thực hiện theo các quy chế nêu trên.

b) Trung tâm Lưu ký chứng khoán xây dựng, ban hành Quy chế bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh và Quy chế thành viên bù trừ sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận, và tổ chức thực hiện theo các quy chế nêu trên.

2. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cung cấp dịch vụ chứng khoán theo nguyên tắc sau:

a) Công ty chứng khoán chỉ được cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán sau khi đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động môi giới chứng khoán phái sinh và được Sở giao dịch chứng khoán chấp thuận làm thành viên giao dịch.

b) Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam được cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh sau khi có văn chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh và được Trung tâm Lưu ký chứng khoán chấp thuận làm thành viên bù trừ.

c) Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ được cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh sau khi đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh;

d) Tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của khách hàng. Xử lý, giải quyết mọi tranh chấp phát sinh với khách hàng và với thành viên khác theo đúng thẩm quyền và phù hợp với quy định của pháp luật;

đ) Thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ, hệ thống và quy trình quản lý rủi ro cho từng hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán phái sinh. Ban hành và thực hiện theo đúng các quy trình nghiệp vụ, kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro đối với các hoạt động chứng khoán phái sinh; ban hành và tổ chức thực hiện bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp. Tuân thủ các quy định của pháp luật, điều lệ công ty và thực hiện đầy đủ các yêu cầu, quyết định, hướng dẫn, quy trình, quy chế của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

e) Chủ động, tích cực phối hợp, cung cấp đầy đủ tài liệu, dữ liệu theo yêu cầu, chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong các hoạt động kinh doanh chứng khoán.

3. Tổ chức, cá nhân được tự do đầu tư vào các chứng khoán phái sinh trên thị trường chứng khoán phái sinh, trừ các trường hợp đầu tư có điều kiện cụ thể dưới đây:

a) Công ty chứng khoán chỉ được đầu tư chứng khoán phái sinh sau khi đã được Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện tự doanh chứng khoán phái sinh.

b) Công ty quản lý quỹ không được sử dụng vốn của mình để đầu tư chứng khoán phái sinh, kể cả trong trường hợp đó là vốn vay, các khoản phải trả, vốn huy động từ chào bán, phát hành chứng khoán. Công ty quản lý quỹ được đầu tư chứng khoán phái sinh từ nguồn vốn ủy thác, vốn của quỹ đầu tư, công ty đầu tư chứng khoán trong trường hợp hợp đồng quản lý danh mục đầu tư, điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán có điều khoản cho phép thực hiện.

Trường hợp khách hàng ủy thác quản lý danh mục đầu tư có ý kiến bằng văn bản cho phép thực hiện đầu tư chứng khoán phái sinh ngoài mục đích phòng ngừa rủi ro, tổng giá trị rủi ro vị thế của khách hàng ủy thác không được vượt quá 50% giá trị tài sản ròng danh mục ủy thác của khách hàng đó.

c) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam được đầu tư vào chứng khoán phái sinh sau khi có văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước.

d) Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài chỉ được đầu tư chứng khoán phái sinh sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận theo quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

đ) Tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp thuộc sở hữu 100% vốn của doanh nghiệp nhà nước chỉ được đầu tư chứng khoán phái sinh sau khi đã được cơ quan quản lý có thẩm quyền, chủ sở hữu cho phép thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

4. Trong quá trình đầu tư chứng khoán phái sinh, kinh doanh chứng khoán phái sinh, tổ chức, cá nhân tự chịu trách nhiệm về rủi ro và phải tuân thủ quy định pháp luật, không được thực hiện các hành vi bị cấm theo quy định tại Điều 9 Luật Chứng khoán.

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của pháp luật chứng khoán phái sinh thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền yêu cầu Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán, các thành viên giao dịch, thành viên bù trừ chấm dứt cung cấp dịch vụ chứng khoán phái sinh cho khách hàng, không mở vị thế giao dịch mới cho khách hàng; đồng thời yêu cầu các thành viên thanh lý, đóng tất cả các vị thế mở của khách hàng.

5. Hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết của nhà đầu tư được thực hiện trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán thông qua các thành viên giao dịch. Hoạt động bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh theo cơ chế đối tác trung tâm được thực hiện tại Trung tâm lưu ký chứng khoán thông qua thành viên bù trừ. Hoạt động thanh toán tiền giao dịch chứng khoán phái sinh thực hiện dưới hình thức chuyển khoản thông qua ngân hàng quản lý tài khoản và ngân hàng thanh toán. Hoạt động chuyển giao tài sản cơ sở là chứng khoán giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán giữa các bên tham gia giao dịch được thực hiện trên hệ thống tài khoản lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

6. Nhà đầu tư chỉ được thực hiện giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết thông qua sự môi giới của thành viên giao dịch, kể cả trong trường hợp nhà đầu tư là công ty chứng khoán chưa phải là thành viên giao dịch thực hiện các giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh. Quy định này không áp dụng trong hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh dựa trên trái phiếu Chính phủ của thành viên giao dịch đặc biệt.

7. Nhà đầu tư phải ký quỹ theo yêu cầu của thành viên bù trừ để bảo đảm thanh toán cho vị thế mở của mình. Hình thức ký quỹ, tỷ lệ ký quỹ, loại tài sản ký quỹ thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

8. Thành viên bù trừ phải ký quỹ theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán để bảo đảm thanh toán cho vị thế mở đứng tên thành viên bù trừ. Hình thức ký quỹ, tỷ lệ ký quỹ, loại tài sản ký quỹ thực hiện theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán, đáp ứng quy định tại Thông tư này.

9. Mỗi nhà đầu tư được Trung tâm lưu ký chứng khoán cấp một mã số định danh để mở các tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh. Nhà đầu tư được mở nhiều tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh và nhiều tài khoản ký quỹ, theo nguyên tắc ứng với mỗi tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh thì có một tài khoản ký quỹ và tại mỗi thành viên giao dịch, nhà đầu tư chỉ được mở một tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh.

10. Thành viên giao dịch, thành viên bù trừ phải thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro trước khi chuyển lệnh giao dịch của khách hàng vào hệ thống giao dịch. Sở giao dịch chứng khoán có trách nhiệm thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro trước khi thực hiện lệnh giao dịch của khách hàng. Trung tâm lưu ký chứng khoán có trách nhiệm thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro đối với các vị thế mở đứng tên thành viên bù trừ.

## Chương II

## GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

#### Tổ chức thị trường giao dịch

1. Sở giao dịch chứng khoán tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán phái sinh theo Quy chế giao dịch chứng khoán phái sinh. Quy chế giao dịch phải bao gồm các nội dung về thời gian giao dịch, lệnh giao dịch, phương thức giao dịch, nguyên tắc khớp lệnh giao dịch.

2. Hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh bị hạn chế hoặc tạm ngừng giao dịch khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a) Không thể xác định được giá trị của tài sản cơ sở do thị trường cơ sở ngừng giao dịch hoặc hoạt động giao dịch của chứng khoán cơ sở bị tạm ngừng;

b) Xảy ra sự kiện bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn...hoặc hệ thống giao dịch chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán, hệ thống bù trừ, thanh toán gặp sự cố kỹ thuật;

c) Các trường hợp khác tại Quy chế giao dịch chứng khoán phái sinh của Sở giao dịch chứng khoán hoặc tại Quy chế bù trừ, thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán;

đ) Các trường hợp mà Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xét thấy là cần thiết nhằm bảo vệ lợi ích công chúng đầu tư và sự an toàn của thị trường.

3. Sau khi có ý kiến chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán chủ trì, Trung tâm lưu ký chứng khoán phối hợp, thực hiện các biện pháp nhằm hạn chế, tạm ngừng giao dịch bao gồm:

a) Tạm ngừng giao dịch một, một số loại chứng khoán phái sinh nhất định hoặc toàn bộ thị trường;

b) Không tiếp nhận lệnh giao dịch mới, trừ trường hợp giao dịch đóng vị thế;

b) Hủy bỏ lệnh giao dịch chưa thực hiện;

c) Điều chỉnh biên độ dao động giá; điều chỉnh giới hạn lệnh, giới hạn lệnh tích lũy;

d) Thay đổi số phiên giao dịch, thời gian giao dịch;

đ) Các biện pháp khác phù hợp với quy định pháp luật.

4. Sở giao dịch chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi xảy ra các sự kiện quy định tại khoản 1 Điều này và các giải pháp đã thực hiện. Hoạt động giao dịch phải được khôi phục ngay trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi các sự kiện dẫn tới việc hạn chế giao dịch, tạm ngừng giao dịch đã được khắc phục.

#### Hủy niêm yết

1. Sở giao dịch chứng khoán hủy niêm yết chứng khoán phái sinh trong các trường hợp sau:
2. Chứng khoán phái sinh đáo hạn;
3. Tài sản cơ sở của chứng khoán phái sinh bị hủy niêm yết hoặc không còn được sử dụng làm tài sản cơ sở;
4. Theo yêu cầu của tổ chức phát hành;
5. Chứng khoán phái sinh mất thanh khoản và các trường hợp khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán hoặc Sở giao dịch chứng khoán xét thấy là cần thiết.

2. Việc hủy niêm yết chứng khoán phái sinh tại Điểm b, c, d Khoản 1 Điều này phải được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

#### Giới hạn lệnh, giới hạn lệnh tích lũy, giới hạn vị thế

1. Sở giao dịch chứng khoán xác định giới hạn lệnh, giới hạn lệnh tích lũy và công bố trên trang thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán. Trường hợp điều chỉnh giới hạn lệnh, giới hạn lệnh tích lũy, Sở giao dịch chứng khoán phải công bố thông tin tối thiểu 30 ngày trước khi áp dụng chính thức.

2. Trung tâm Lưu ký Chứng khoán xác định giới hạn vị thế đối với giao dịch từng loại chứng khoán phái sinh và công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Trung tâm Lưu ký chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán. Trường hợp điều chỉnh giới hạn vị thế, Trung tâm Lưu ký chứng khoán phải công bố thông tin tối thiểu 30 ngày trước khi áp dụng chính thức.

Giới hạn vị thế quy định tại khoản này không áp dụng đối với các vị thế giao dịch phòng vệ rủi ro, giao dịch hạn chế chênh lệch giá và giao dịch tạo lập thị trường. Trong trường hợp này, nhà đầu tư phải cung cấp cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và Sở giao dịch chứng khoán chi tiết danh mục chứng khoán cơ sở dùng cho hoạt động phòng vệ rủi ro hoặc hạn chế chênh lệch giá. Số lượng vị thế nắm giữ để phòng vệ rủi ro cho danh mục chứng khoán cơ sở được xác định theo Phụ lục số 21 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trường hợp vượt giới hạn vị thế, Trung tâm lưu ký chứng khoán yêu cầu thành viên bù trừ, nhà đầu tư vượt giới hạn vị thế thực hiện giao dịch đối ứng để đóng bớt vị thế mở trong thời hạn do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán quy định. Trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư không thực hiện, Trung tâm lưu ký chứng khoán được thực hiện các biện pháp cần thiết khác để bảo đảm an toàn thị trường.

4. Thành viên giao dịch, thành viên bù trừ, Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán có trách nhiệm phối hợp, thiết lập hệ thống quản lý và giám sát, bảo đảm hoạt động giao dịch của nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về giới hạn lệnh, giới hạn lệnh tích lũy và giới hạn vị thế quy định tại Điều này.

#### Biên độ giao động giá

* + - 1. Sở giao dịch chứng khoán được điều chỉnh biên độ dao động giá sau khi có ý kiến chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
      2. Lệnh giao dịch với mức giá nằm ngoài biên độ dao động giá phải bị hủy và không được thực hiện, trừ trường hợp theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

#### Sửa lỗi sau giao dịch

1. Sở giao dịch chứng khoán phối hợp với Trung tâm lưu ký chứng khoán thực hiện sửa lỗi sau giao dịch trong các trường hợp sau:

a) Lỗi phát sinh trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán và các lỗi vì nguyên nhân bất khả kháng khác;

b) Lỗi giao dịch do thành viên giao dịch, thành viên bù trừ thực hiện, bao gồm không thực hiện lệnh hoặc lệnh thực hiện không đúng với yêu cầu của khách hàng (sau đây gọi là lỗi của thành viên).

2. Đối với lỗi của thành viên, việc sửa lỗi sau giao dịch được thực hiện theo nguyên tắc:

a) Trường hợp thành viên không thực hiện lệnh của khách hàng, hoặc thực hiện với quy mô giao dịch ít hơn so với lệnh của khách hàng, thành viên có trách nhiệm thực hiện giao dịch bổ sung cho đủ quy mô lệnh của khách hàng. Phần giao dịch bổ sung nếu được thực hiện với mức giá kém hơn mức giá của khách hàng, thì thành viên phải chịu phần thiệt hại phát sinh, nếu được thực hiện với mức giá tốt hơn mức giá của khách hàng, thì phần lợi nhuận phát sinh phải hạch toán cho khách hàng;

b) Trường hợp thành viên thực hiện giao dịch với quy mô nhiều hơn lệnh của khách hàng, hoặc không đúng với thông tin tại lệnh của khách hàng, liên quan tới tháng đáo hạn, giá thực hiện, loại tài sản cơ sở, sai loại lệnh thì vị thế giao dịch lỗi được điều chỉnh về tài khoản tự doanh của thành viên này. Lợi nhuận, thiệt hại phát sinh từ vị thế giao dịch do lỗi của thành viên, kể cả chi phí giao dịch, được hạch toán vào tài khoản của thành viên. Trường hợp thiệt hại là quá lớn, theo yêu cầu của thành viên tạo lỗi, sau khi có sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán phối hợp với Trung tâm lưu ký chứng khoán xác lập thời điểm thanh lý vị thế phù hợp cho thành viên nêu trên.

3. Đối với lỗi của khách hàng: thực hiện theo hướng dẫn của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán.

4. Trường hợp việc sửa lỗi dẫn tới vượt giới hạn vị thế, thành viên giao dịch, khách hàng phải thực hiện các giao dịch đối ứng tại ngày giao dịch kế tiếp để đóng bớt phần vị thế mở vượt giới hạn.

5. Các quy chế của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán phải hướng dẫn trình tự, thủ tục sửa lỗi sau giao dịch, cách thức hạch toán và trách nhiệm của các bên liên quan đến.

## Chương III

## HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI

### Mục 1

### HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI CHỈ SỐ

#### Nội dung hợp đồng tương lai

1. Hợp đồng tương lai chỉ số được Sở giao dịch chứng khoán thiết kế và phải bao gồm đầy đủ các nội dung sau:

a) Tên hợp đồng;

b) Mã hợp đồng;

c) Tài sản cơ sở;

d) Giá trị hợp đồng;

đ) Tháng đáo hạn;

e) Giờ giao dịch;

g) Ngày giao dịch cuối cùng (last trading day);

h) Ngày thanh toán cuối cùng (final settlement day) ;

i) Phương thức thanh toán;

k) Bước giá, đơn vị yết giá;

l) Biên độ dao động giá;

m) Ngày niêm yết;

n) Phương pháp xác định giá thanh toán hàng ngày;

o) Phương pháp xác định giá thanh toán cuối cùng;

p) Giới hạn vị thế;

q) Giới hạn lệnh.

2. Chi tiết nội dung hợp đồng tương lai chỉ số thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận trước khi đưa vào giao dịch.

#### Tài sản cơ sở

1. Tài sản cơ sở của hợp đồng tương lai chỉ số là chỉ số chứng khoán (sau đây gọi là chỉ số cơ sở) do Sở giao dịch chứng khoán tại Việt Nam xây dựng và quản lý.

2. Chỉ số cơ sở phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Được xây dựng dựa trên các chứng khoán đang niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán;

b) Có mục tiêu cụ thể, rõ ràng, có tính đại diện cao, thể hiện đặc trưng của thị trường hoặc nhóm ngành nghề, lĩnh vực;

c) Danh mục chứng khoán của chỉ số phải đa dạng và bao gồm tối thiểu ba mươi (30) cổ phiếu. Tỷ trọng của mỗi cổ phiếu trong danh mục không được vượt quá 20% giá trị của chỉ số;

d) Đáp ứng các tiêu chí khác của Sở giao dịch chứng khoán.

3. Trường hợp chỉ số cơ sở đã không còn đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này. Sở giao dịch chứng khoán không được tổ chức giao dịch hợp đồng tương lai chỉ số dựa trên chỉ số cở sở đó cho chu kỳ giao dịch mới.

#### Giá trị hợp đồng

1. Giá trị hợp đồng tương lai chỉ số được xác định như sau:

Giá trị hợp đồng = Giá tương lai tài sản cơ sở (chỉ số tương lai) × Hệ số nhân của hợp đồng

trong đó, hệ số nhân của hợp đồng được tính theo đơn vị VND và do Sở giao dịch chứng khoán quy định cho từng loại hợp đồng cụ thể;

2. Giá trị thanh toán cuối ngày của hợp đồng tương lai chỉ số được xác định như sau:

Giá trị thanh toán cuối ngày của hợp đồng = Giá thanh toán cuối ngày × Hệ số nhân của hợp đồng.

3. Giá trị thanh toán cuối cùng của hợp đồng tương lai chỉ số được xác định như sau:

Giá trị thanh toán cuối cùng của hợp đồng = Giá thanh toán cuối cùng × Hệ số nhân của hợp đồng.

#### Tháng đáo hạn, giờ giao dịch

1. Tùy thuộc vào từng hợp đồng tương lai chỉ số cụ thể, Sở giao dịch chứng khoán được lựa chọn tháng đáo hạn vào tháng hiện tại, tháng kế tiếp, hoặc các tháng cuối quý ( tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12).

2. Sở giao dịch chứng khoán hướng dẫn chi tiết về giờ giao dịch trong các ngày giao dịch thông thường và ngày giao dịch cuối cùng.

#### Ngày giao dịch cuối cùng, ngày thanh toán cuối cùng

1. Ngày giao dịch cuối cùng là một ngày làm việc nhất định trong tháng đáo hạn do Sở giao dịch chứng khoán quy định cho từng hợp đồng cụ thể (ngày T). Nếu ngày này là ngày nghỉ thì ngày giao dịch cuối cùng sẽ được điều chỉnh sang ngày giao dịch liền kề trước đó. Các hợp đồng đáo hạn trong tháng bị chấm dứt giao dịch ngay sau khi đóng cửa thị trường tại ngày giao dịch cuối cùng hoặc một ngày khác theo quy định của Sở giao dịch chứng khoán.

2. Ngày thanh toán cuối cùng là ngày giao dịch kế tiếp ngay sau ngày giao dịch cuối cùng được quy định tại khoản 1 Điều này (ngày T+1). Trường hợp cần thiết để bảo vệ quyền và lợi ích của nhà đầu tư, Sở giao dịch chứng khoán được thay đổi ngày thanh toán cuối cùng nhưng phải công bố trước ngày dự kiến làm ngày thanh toán cuối cùng ít nhất là ba mươi (30) ngày.

#### Phương thức thanh toán

1. Việc thanh toán cho vị thế mở hợp đồng tương lai chỉ số khi đáo hạn được thực hiện bằng tiền theo nguyên tắc sau:

a) Giá trị thanh toán đối với các vị thế mở đứng tên thành viên bù trừ được Trung tâm lưu ký chứng khoán xác định trên cơ sở chênh lệch giá thanh toán cuối ngày tại ngày giao dịch liền trước ngày giao dịch cuối cùng và giá thanh toán cuối cùng, nhân với số lượng chứng khoán của vị thế và hệ số giá một đơn vị chỉ số.

Các vị thế mở đứng tên thành viên bù trừ quy định tại điểm này bao gồm vị thế mở trong giao dịch của thành viên bù trừ, vị thế mở của các thành viên không bù trừ, vị thế mở của khách hàng môi giới và khách hàng ủy thác bù trừ, thanh toán;

b) Thành viên bù trừ có nghĩa vụ thực hiện thanh toán cho khách hàng ngay sau khi tiếp nhận thanh toán từ Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

2. Trình tự, thủ tục thanh toán hợp đồng tương lai khi đáo hạn thực hiện theo quy chế của Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

#### Bước giá, đơn vị yết giá, biên độ dao động giá

* + - 1. Bước giá, đơn vị yết giá của hợp đồng tương lai chỉ số do Sở giao dịch chứng khoán quy định cho từng hợp đồng trên cơ sở điểm chỉ số và được quy đổi ra mức tiền tương ứng.
      2. Biên độ dao động giá được xác định theo tỷ lệ phần trăm so với giá tham chiếu của hợp đồng. Sở giao dịch chứng khoán được điều chỉnh biên độ dao động giá sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.
      3. Biên độ dao động giá có thể được xác lập riêng cho ngày phát sinh giao dịch đầu tiên, ngày giao dịch cuối cùng và cho ngày giao dịch khác.
      4. Biên độ dao động giá không áp dụng trong giao dịch các trường hợp sau:

a) Là hợp đồng tương lai đáo hạn trong tháng hiện tại;

b) Là hợp đồng tương lai đáo hạn trong tháng kế tiếp trong năm (05) ngày giao dịch liền kề trước ngày giao dịch cuối cùng của hợp đồng tương lai trong tháng hiện tại;

c) Các trường hợp khác nếu Sở giao dịch chứng khoán xét thấy là cần thiết và sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

#### Giá tham chiếu, giá thanh toán cuối ngày, giá thanh toán cuối cùng

1. Giá tham chiếu của hợp đồng tương lai chỉ số được Sở giao dịch chứng khoán xác định hằng ngày theo nguyên tắc sau:

a) Cho tới khi phát sinh giao dịch đầu tiên của hợp đồng, giá tham chiếu là giá lý thuyết của hợp đồng xác định theo quy định tại Phụ lục số 11 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Sau ngày phát sinh giao dịch đầu tiên, giá tham chiếu là giá thanh toán cuối ngày của ngày giao dịch liền trước.

2. Giá thanh toán cuối ngày, giá thanh toán cuối cùng của hợp đồng tương lai chỉ số do Sở giao dịch chứng khoán xác định theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán.

### Mục 2

### HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

#### Nội dung hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ

1. Hợp đồng tương lai trái phiếu được Sở giao dịch chứng khoán xác lập bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

a) Tên hợp đồng;

b) Mã hợp đồng;

c) Tài sản cơ sở;

d) Trái phiếu chuyển giao;

đ) Giá trị hợp đồng;

e) Tháng đáo hạn;

g) Giờ giao dịch;

h) Ngày giao dịch cuối cùng (last trading day);

i) Ngày thanh toán cuối cùng (final settlement day);

k) Phương thức thanh toán;

l) Bước giá, đơn vị yết giá;

m) Biên độ dao động giá;

n) Giới hạn vị thế;

o) Ngày niêm yết;

p) Phương pháp xác định giá thanh toán cuối ngày ;

q) Phương pháp xác định giá thanh toán cuối cùng.

2. Chi tiết nội dung hợp đồng tương lai trái phiếu thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư này và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận trước khi đưa vào giao dịch.

#### Tài sản cơ sở, tài sản có thể chuyển giao

1. Tài sản cơ sở của hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ là trái phiếu Chính phủ hoặc là loại trái phiếu giả định có một số đặc trưng cơ bản của các trái phiếu Chính phủ đang giao dịch trên thị trường cơ sở.

2. Sở giao dịch chứng khoán quyết định tiêu chí lựa chọn các đặc trưng, thông số về tài sản cơ sở của hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ sau khi Ủy ban Chứng khoán chấp thuận.

3. Sở giao dịch chứng khoán phối hợp với Trung tâm lưu ký chứng khoán xác định loại trái phiếu mà bên bán có thể lựa chọn và chuyển giao cho bên mua sau khi đáo hạn hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ (sau đây gọi là trái phiếu có thể chuyển giao). Trái phiếu này phải thỏa mãn đầy đủ các điều kiện sau:

a) Là trái phiếu Chính phủ và được đăng ký, lưu ký tập trung tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán;

b) Lãi suất cuống phiếu cố định, được trả định kỳ hàng năm. Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần tại thời điểm đáo hạn;

c) Giá trị phát hành không thấp hơn 3.000 tỷ đồng;

d) Thời gian đáo hạn còn lại và các điều kiện khác thực hiện theo hướng dẫn của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán.

4. Sở giao dịch chứng khoán phải công bố danh sách các trái phiếu dưới đây trên trang thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán.

a) Danh sách các trái phiếu có thể chuyển giao và hệ số chuyển đổi của từng loại trái phiếu (đối với hợp đồng tương lai trái phiếu thanh toán bằng phương thức chuyển giao tài sản cơ sở);

b) Danh sách các trái phiếu được sử dụng để xác định giá thanh toán (đối với hợp đồng tương lai trái phiếu thanh toán bằng tiền).

5. Việc công bố thông tin danh sách các trái phiếu nêu trên được thực hiện từ ngày làm việc trước ngày giao dịch đầu tiên của hợp đồng tương lai liên quan, cho tới ngày thanh toán cuối cùng.

Sở giao dịch chứng khoán có trách nhiệm cập nhật danh sách các trái phiếu nêu trên khi phát sinh loại trái phiếu đáp ứng điều kiện chuyển giao hoặc đáp ứng điều kiện để xác định giá thanh toán. Danh sách cuối cùng các trái phiếu có thể chuyển giao hoặc được sử dụng để xác định giá thanh toán cuối cùng được công bố vào ngày mùng 10 của tháng đáo hạn. Sau thời điểm nêu trên, Sở giao dịch chứng khoán không cập nhật vào danh sách bất kỳ loại trái phiếu nào khác, kể cả khi đáp ứng điều kiện chuyển giao hoặc sử dụng để xác định giá thanh toán cuối cùng.

6. Trong trường hợp chuyển giao vật chất, bên bán có thể lựa chọn một hoặc một số trái phiếu trong danh sách trái phiếu có thể chuyển giao thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp thanh toán bằng tiền, giá thanh toán cuối cùng là giá bình quân theo trọng số của danh sách các trái phiếu được sử dụng để xác định giá thanh toán cuối cùng.

#### Giá trị hợp đồng

1. Giá trị hợp đồng của hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ được xác định như sau:

Giá trị hợp đồng = Giá yết tương lai của tài sản cơ sở × Hệ số nhân của hợp đồng.

2. Giá trị thanh toán cuối ngày của hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ được xác định như sau:

Giá trị thanh toán cuối ngày của hợp đồng = Giá yết tương lai cuối ngày × Hệ số nhân của hợp đồng.

#### Tháng đáo hạn, giờ giao dịch

1. Tùy thuộc vào từng hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ cụ thể, Sở giao dịch chứng khoán được lựa chọn tháng đáo hạn vào tháng hiện tại, tháng kế tiếp, hoặc tháng cuối của các Quý (trong số các tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12).

2. Sở giao dịch chứng khoán hướng dẫn chi tiết về giờ giao dịch trong các ngày giao dịch thông thường và ngày giao dịch cuối cùng.

#### Ngày giao dịch cuối cùng, ngày thanh toán cuối cùng

1. Ngày giao dịch cuối cùng là một ngày làm việc nhất định trong tháng đáo hạn do Sở giao dịch chứng khoán quy định cho từng hợp đồng cụ thể (ngày T). Nếu ngày này là ngày nghỉ thì ngày giao dịch cuối cùng sẽ được điều chỉnh sang ngày giao dịch liền kề trước đó. Các vị thế còn mở sau ngày giao dịch cuối cùng được thanh lý dưới hình thức thực thi hợp đồng, trong đó bên bán chuyển giao tài sản cơ sở, bên mua thực hiện thanh toán theo các điều khoản tại hợp đồng. Việc thanh toán, chuyển giao tài sản cơ sở thực hiện thông qua các thành viên bù trừ của các bên tham gia giao dịch và quy chế của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

2. Ngày thanh toán cuối cùng là ngày giao dịch thứ hai sau ngày giao dịch cuối cùng (ngày T+2) hoặc một ngày giao dịch khác trong tháng đáo hạn sau ngày giao dịch cuối cùng do Sở giao dịch chứng khoán phối hợp với Trung tâm Lưu ký chứng khoán xác định cho từng hợp đồng cụ thể. Trường hợp cần thiết nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, Sở giao dịch chứng khoán được thay đổi ngày thanh toán cuối cùng nhưng phải công bố trước ngày dự kiến làm ngày thanh toán cuối cùng ít nhất là ba mươi (30) ngày.

#### Bước giá, đơn vị yết giá, biên độ dao động giá

1. Bước giá, đơn vị yết giá của hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ do Sở giao dịch chứng khoán quy định cho từng hợp đồng trên cơ sở điểm phần trăm của giá trị hợp đồng và được quy đổi ra mức tiền tương ứng.

2. Biên độ dao động giá được xác định theo tỷ lệ phần trăm so với giá tham chiếu của hợp đồng. Sở giao dịch chứng khoán được điều chỉnh biên độ dao động giá sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nươc chấp thuận.

3. Biên độ dao động giá có thể được xác lập riêng cho ngày phát sinh giao dịch đầu tiên, ngày giao dịch cuối cùng và cho ngày giao dịch khác.

4. Biên độ dao động giá không áp dụng trong giao dịch các trường hợp sau:

a) Là hợp đồng tương lai đáo hạn trong tháng hiện tại;

b) Là hợp đồng tương lai đáo hạn trong tháng kế tiếp trong năm (05) ngày giao dịch liền kề trước ngày giao dịch cuối cùng của hợp đồng tương lai trong tháng hiện tại;

c) Các trường hợp khác nếu Sở giao dịch chứng khoán xét thấy là cần thiết và sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

#### Giá tham chiếu, giá thanh toán cuối ngày, giá thanh toán cuối cùng

1. Giá tham chiếu của hợp đồng tương lai trái phiếu được Sở giao dịch chứng khoán xác định hằng ngày theo nguyên tắc sau:

a) Cho tới khi phát sinh giao dịch đầu tiên, giá tham chiếu là giá lý thuyết của hợp đồng xác định theo quy định tại Phụ lục số 12 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Sau ngày phát sinh giao dịch đầu tiên, giá tham chiếu là giá thanh toán cuối ngày của ngày giao dịch liền trước.

2. Giá thanh toán cuối ngày, giá thanh toán cuối cùng của hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ do Sở giao dịch chứng khoán xác định theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán.

#### Thanh lý vị thế đáo hạn

1. Việc thanh lý vị thế hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ đáo hạn được thực hiện dưới hình thức thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao vật chất. Phương thức thanh toán được Sở giao dịch chứng khoán quy định trong từng hợp đồng. Việc thanh toán được thực hiện bởi các thành viên bù trừ, thay mặt cho bên bán và bên mua của hợp đồng, và theo quy chế của Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

2. Trường hợp thanh toán bằng trái phiếu:

a) Bên bán có quyền lựa chọn loại trái phiếu để chuyển giao cho bên mua. Việc chuyển giao thực hiện trên hệ thống tài khoản lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán. Thành viên bù trừ của bên bán có trách nhiệm bảo đảm bên bán có đủ lượng trái phiếu đáp ứng yêu cầu về thời gian, điều kiện chuyển giao theo hợp đồng, đồng thời tiếp nhận đầy đủ tiền thanh toán giao dịch từ thành viên bù trừ của bên mua và hạch toán vào tài khoản của bên bán;

b) Bên mua có trách nhiệm nhận trái phiếu do bên bán chuyển giao và thực hiện thanh toán. Việc thanh toán thực hiện dưới hình thức chuyển khoản. Thành viên bù trừ của bên mua có trách nhiệm phân bổ lượng trái phiếu tiếp nhận từ thành viên bù trừ của bên bán chuyển giao và hạch toán vào tài khoản của bên mua, đồng thời chuyển tiền thanh toán giao dịch từ bên mua cho thành viên bù trừ của bên bán.

Giá trị khoản thanh toán được xác định như sau:

Giá trị thanh toán của một hợp đồng =Giá thanh toán cuối cùng × Hệ số chuyển đổi × Hệ số nhân hợp đồng + Lãi được hưởng

trong đó, hệ số chuyển đổi của loại trái phiếu được chuyển giao do Sở giao dịch chứng khoán xác định.

3. Trường hợp thanh toán bằng tiền, giá trị thanh toán được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá thanh toán cuối cùng và giá thanh toán cuối ngày tại ngày giao dịch liền trước ngày giao dịch cuối cùng.

#### Quy trình chuyển giao tài sản cơ sở và thanh toán giao dịch

1. Việc chuyển giao tài sản cơ sở và thanh toán giao dịch thực hiện theo quy trình sau:

a) Tối thiểu mười ngày làm việc trước ngày giao dịch cuối cùng, Trung tâm Lưu ký chứng khoán gửi thông báo hướng dẫn việc chuyển giao tài sản cơ sở cho các thành viên bù trừ bên Bán và hướng dẫn việc thanh toán giao dịch cho thành viên bù trừ bên Mua của hợp đồng sắp đáo hạn theo quy chế của Trung tâm Lưu ký chứng khoán;

b) Tại ngày giao dịch cuối cùng (ngày T), sau khi kết thúc phiên giao dịch, thành viên bù trừ Bên bán của hợp đồng đáo hạn thông báo cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán về vị thế giao dịch bán và loại tài sản cơ sở dự kiến chuyển giao; thành viên bù trừ Bên mua của hợp đồng đáo hạn thông báo cho Trung tâm lưu ký chứng khoán về vị thế giao dịch mua.

Trường hợp thành viên bù trừ bên Bán không thông báo về loại tài sản cơ sở chuyể giao, thành viên bù trừ bên Bán có nghĩa vụ phải chuyển giao loại loại tài sản cơ sở theo chỉ định của Trung tâm Lưu ký chứng khoán;

Trung tâm lưu ký chứng khoán khớp các yêu cầu bán và mua ngay trong ngày giao dịch cuối cùng, đồng thời thông báo cho thành viên bù trừ bên bán và bên mua về nghĩa vụ chuyển giao tài sản và nghĩa vụ thanh toán. Việc khớp các lệnh giao dịch được thực hiện trên hệ thống của Trung tâm lưu ký chứng khoán và không phụ thuộc vào loại tài sản chuyển giao của bên bán;

c) Tại ngày làm việc kế tiếp sau ngày giao dịch cuối cùng (T+1), thành viên bù trừ bên Bán có trách nhiệm phong tỏa lượng loại tài sản cơ sở chuyển giao trên tài khoản lưu ký của bên Bán, và thành viên bù trừ bên Mua có trách nhiệm phong tỏa tiền thanh toán của bên Mua trên tài khoản tiền gửi ký quỹ của bên Mua;

d) Tại ngày thanh toán cuối cùng (T+2), tài sản cơ sở chuyển giao, tiền thanh toán phải được kết chuyển đầy đủ vào tài khoản của các bên tham giao giao dịch trên hệ thống theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

2. Trường hợp thành viên bù trừ của bên bán không thực hiện chuyển giao tài sản cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trung tâm lưu ký chứng khoán được quyền thực hiện các giải pháp sau:

a) Yêu cầu thành viên bù trừ bên bán thực hiện giao dịch phát mua cho đủ tài sản để chuyển giao;

b) Yêu cầu thành viên bù trừ bên bán vay trên hệ thống của Trung tâm lưu ký chứng khoán tài sản chuyển giao.

3. Trường hợp cần thiết, Trung tâm lưu ký chứng khoán được sử dụng nguồn từ tài sản ký quỹ, khoản đóng góp vào quỹ bù trừ của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán và của các thành viên khác, quỹ dự phòng rủi ro để:

a) Thực hiện các giải pháp quy định tại khoản 2 Điều này dưới tên của thành viên bù trừ;

b) Thanh toán cho thành viên bù trừ bên mua khoản chênh lệch giữa giá trị thanh toán xác định trên cơ sở giá thanh toán cuối cùng và giá trị thanh toán xác định trên cơ sở giá thị trường hợp lý được xác định tại thời điểm chuyển giao theo quy chế của Trung tâm Lưu ký chứng khoán;

c) Chuyển giao hoặc nhận chuyển giao tài sản cơ sở theo hợp đồng.

4. Thành viên bù trừ có trách nhiệm hoàn trả mọi khoản thanh toán và chi phí liên quan tới các giao dịch quy định tại khoản 2, 3 Điều này thời gian theo quy định của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

5. Quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều này áp dụng cả trong trường hợp khách hàng mất khả năng thanh toán và không thể chuyển giao tài sản cho thành viên bù trừ bên bán. Khách hàng có trách nhiệm phải bồi hoàn mọi chi phí, thiệt hại phát sinh mà thành viên bù trừ đã thanh toán theo quy định tại Điều này và các chi phí khác có liên quan theo quy định tại hợp đồng và các quy định của pháp luật liên quan.

# Chương IV

# KINH DOANH, DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

## Mục 1

## ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG

#### Hoạt động kinh doanh, dịch vụ bù trừ thanh toán chứng khoán phái sinh

1. Công ty chứng khoán được kinh doanh chứng khoán phái sinh sau khi đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh. Điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh bao gồm:
2. Là tổ chức kinh doanh chứng khoán được cấp phép đầy đủ các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán theo quy định tại Luật Chứng khoán;
3. Đáp ứng các điều kiện về vốn tại báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất đã được kiểm toán và báo cáo tài chính bán niên gần nhất đã soát xét bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận:

* Đối với hoạt động tư vấn chứng khoán phái sinh: là công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ có vốn chủ sở hữu, vốn điều lệ không thấp hơn vốn pháp định theo quy định pháp luật về chứng khoán
* Đối với hoạt động tự doanh chứng khoán phái sinh: là công ty chứng khoán có vốn chủ sở hữu, vốn điều lệ đạt từ sáu trăm (600) tỷ đồng trở lên;
* Đối với hoạt động môi giới chứng khoán phái sinh, hoặc tất cả các hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh: là công ty chứng khoán có vốn chủ sở hữu, vốn điều lệ đạt từ tám trăm (800) tỷ đồng trở lên.

Ý kiến của kiểm toán được chấp thuận tại các báo cáo tài chính nêu trên phải chấp nhận toàn bộ, không có ngoại trừ hoặc lưu ý;

1. Có Giám đốc (Tổng giám đốc) hoặc Phó Giám đốc (Phó Tổng giám đốc) phụ trách hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 28 Thông tư này; có tối thiểu năm (05) nhân viên cho mỗi hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh dự kiến đăng ký, đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 28 Thông tư này;
2. Trích lập đầy đủ các khoản dự phòng theo quy định và không có lỗ trong hai (02) năm gần nhất; tỷ lệ vốn khả dụng đạt tối thiểu 220% liên tục trong mười hai (12) tháng gần nhất trước tháng nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh;

đ) Không đang trong quá trình hợp nhất, sáp nhập, giải thể hoặc đang trong tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, đình chỉ hoạt động, tạm ngừng hoạt động theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

1. Công ty chứng khoán chỉ được phép thực hiện môi giới chứng khoán phái sinh khi được thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán phái sinh.

3. Công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh sau khi đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh. Điều kiện được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh bao gồm:

1. Là thành viên lưu ký của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đáp ứng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này. Trường hợp là công ty chứng khoán thì đã được cấp hoặc đáp ứng các điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động môi giới chứng khoán phái sinh. Trường hợp là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thì đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản cho hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh;
2. Đáp ứng điều kiện về vốn tại báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất đã được kiểm toán và báo cáo tài chính bán niên gần nhất đã soát xét bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận:

* Đối với công ty chứng khoán: có vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu đạt từ chín trăm (900) tỷ đồng trở lên (trường hợp đăng ký là thành viên bù trừ trực tiếp) hoặc đạt từ một nghìn hai trăm (1200) tỷ đồng trở lên (trường hợp đăng ký là thành viên bù trừ chung);
* Đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: Có vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu hoặc vốn được cấp (đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài) đạt từ năm nghìn (5000) tỷ đồng trở lên (trường hợp đăng ký là thành viên bù trừ trực tiếp); hoặc từ bảy nghìn (7000) tỷ đồng trở lên (trường hợp đăng ký là thành viên bù trừ chung);

c) Trưởng bộ phận thanh toán, bù trừ và tối thiểu 03 nhân viên nghiệp vụ cho dịch vụ thanh toán, bù trừ đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 28 Thông tư này;

d) Đáp ứng tỷ lệ an toàn tài chính sau:

- Đối với công ty chứng khoán: Trích lập đầy đủ các khoản dự phòng theo quy định và không có lỗ trong hai (02) năm gần nhất; tỷ lệ vốn khả dụng đạt tối thiểu 260% liên tục trong mười hai (12) tháng gần nhất trước tháng nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh;

- Đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: Đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn theo quy định pháp luật về tổ chức tín dụng trong vòng 12 tháng gần nhất trước tháng nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ thanh toán, bù trừ chứng khoán phái sinh.

#### Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, cung cấp dịch vụ bù trừ thanh toán chứng khoán phái sinh bao gồm:

a) Giấy đề nghị chấp thuận cho hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ bù trừ thanh toán chứng khoán phái sinh theo mẫu quy định tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản họp, nghị quyết đại hội cổ đông, hội đồng thành viên hoặc quyết định của chủ sở hữu về việc thực hiện hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ bù trừ thanh toán chứng khoán phái sinh; điều lệ công ty bổ sung các quy định liên quan tới hoạt động chứng khoán phái sinh dự kiến thực hiện và đã được đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu thông qua;

c) Các tài liệu hợp lệ chứng minh tổ chức kinh doanh chứng khoán, ngân hàng thương mại đáp ứng quy định tại Điều 26 Thông tư này;

d) Danh sách theo mẫu quy định tại Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư này, hồ sơ cá nhân Giám đốc (Tổng giám đốc) hoặc Phó Giám đốc (Phó Tổng giám đốc) phụ trách hoạt động chứng khoán phái sinh, trưởng bộ phận bù trừ, thanh toán và các nhân viên nghiệp vụ;

đ) Phương án hoạt động trong ba (03) năm đầu (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 22 ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo các quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ, quy trình quản trị rủi ro áp dụng cho hoạt động chứng khoán phái sinh dự kiến thực hiện;

e) Bản thuyết trình về cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng công nghệ thông tin với các hệ thống phù hợp (hệ thống giao dịch; hệ thống bù trừ, thanh toán) cho chứng khoán phái sinh.

2. Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành một (01) bộ gốc kèm theo tệp thông tin điện tử. Bộ hồ sơ gốc được gửi trực tiếp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện.

3. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

#### Cơ cấu tổ chức, quản lý rủi ro

1. Giám đốc (Tổng giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng giám đốc), trưởng các bộ phận kinh doanh chứng khoán phái sinh; trưởng bộ phận bù trừ, thanh toán, chứng khoán phái sinh; trưởng bộ phận quản lý rủi ro phải đáp ứng đầy đủ các quy định sau:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc trường hợp đang chấp hành hình phạt tù hoặc bị tòa án cấm hành nghề kinh doanh;

b) Không bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong thời hạn hai (02) năm, tính tới thời điểm được bổ nhiệm;

c) Giám đốc (Tổng giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng giám đốc) có ít nhất năm (05) năm kinh nghiệm tại các bộ phận nghiệp vụ của các tổ chức trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm hoặc tại bộ phận tài chính, kế toán, đầu tư trong các doanh nghiệp khác;

d) Đã thi đạt Chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

đ) Có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ hoặc có một trong các văn bằng, chứng chỉ quốc tế sau:

- Chứng chỉ hành nghề tại các quốc gia là thành viên của tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD); hoặc

- Đã thi đạt chứng chỉ quốc tế về phân tích đầu tư CFA bậc II (Chartered Financial Analyst level II), hoặc CIIA bậc II (Certified International Investment Analyst - Final level);

e) Không kiêm nhiệm làm nhân viên của các tổ chức kinh tế khác và tuân thủ các quy định về trách nhiệm người hành nghề chứng khoán tại Điều 81 Luật Chứng khoán.

2. Tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh phải miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh liên quan trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ ngay sau khi các cá nhân này không còn đáp ứng quy định tại điểm a, e khoản 1 Điều này hoặc vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 80 Luật Chứng khoán.

3. Nhân viên tại các bộ phận nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán phái sinh phải bảo đảm:

a) Nhân viên tự doanh chứng khoán phái sinh, tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh phải đáp ứng quy định tại điểm a, d, đ, e khoản 1 Điều này;

b) Nhân viên môi giới chứng khoán phái sinh phải có chứng chỉ hành nghề kinh doanh chứng khoán và đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, d, e khoản 1 Điều này.

4. Tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh phải thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro toàn diện và đồng bộ, bao gồm: (i) cơ cấu tổ chức, nhân sự phục vụ công tác kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro tại từng bộ phận và toàn bộ công ty; (ii) các chính sách và quy trình kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro.

5. Cơ cấu tổ chức về quản trị rủi ro bao gồm các bộ phận, nhân sự phục vụ công tác quản trị rủi ro, được tích hợp và vận hành song song trong cơ cấu tổ chức quản lý và điều hành của công ty theo nguyên tắc:

a) Cơ cấu tổ chức về quản trị rủi ro cần phù hợp với mô hình, quy mô, phạm vi hoạt động, năng lực tài chính của công ty. Phân biệt rõ trách nhiệm phối hợp, theo dõi, giải trình và báo cáo về rủi ro, phê duyệt phương án xử lý, tổ chức thực hiện giữa các bộ phận nghiệp vụ trong toàn bộ hệ thống cơ cấu tổ chức về quản trị rủi ro, kể từ ban điều hành, hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu tới từng vị trí công tác;

b) Chiến lược và chính sách về quản trị rủi ro phải được ban hành thành văn bản và lưu thành để mọi nhân viên trong công ty được biết và áp dụng thống nhất trong toàn bộ công ty:

- Chiến lược quản trị rủi ro, bao gồm chiến lược quản trị rủi ro tổng hợp và chiến lược quản trị rủi ro cấu thành. Chính sách quản trị rủi ro, bao gồm các quy trình quản lý rủi ro.

- Chiến lược và chính sách quản trị rủi ro bảo đảm phù hợp với cơ cấu tổ chức về quản trị rủi ro, quy mô và phạm vi hoạt động, lĩnh vực đầu tư, và loại hình tài sản đầu tư của công ty. Chiến lược và chính sách quản trị rủi ro được lập thành văn bản, lưu trữ theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

c) Công ty có trách nhiệm theo dõi, định dạng, nhận diện, định lượng các rủi ro tiềm tàng trong danh mục đầu tư của mình. Trường hợp vượt các ngưỡng cảnh báo rủi ro, công ty có trách nhiệm thực hiện các phương án xử lý, điều chỉnh rủi ro xuống dưới các ngưỡng cảnh báo này.

d) Công ty có trách nhiệm chủ động rà soát và đánh giá mức độ rủi ro đối với vị thế mở của mình và của từng khách hàng, cảnh báo sớm về các rủi ro tiềm ẩn cho khách hàng; thường xuyên cập nhật thông tin về năng lực tài chính và mức độ chấp nhận rủi ro của khách hàng; tư vấn cho khách hàng thực hiện đầu tư phù hợp với phạm vi, lĩnh vực đầu tư, mục tiêu đầu tư, giá trị ký quỹ và mức chấp nhận rủi ro của khách hàng;

6. Hoạt động kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro của Công ty phải bao hàm các nội dung sau:

1. Giám sát bảo đảm hoạt động của từng vị trí, từng bộ phận và của cả công ty tuân thủ các quy định pháp luật, chính sách, quy trình nghiệp vụ, quy định nội bộ của công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của mọi nhân viên trong công ty đối với các hoạt động đã được giao, phân cấp, ủy quyền bảo đảm:

- Cơ chế phân cấp, uỷ quyền phải rõ ràng, cụ thể, minh bạch, có sự tách biệt rõ ràng về nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ phận trong công ty. Quy trình nghiệp vụ phải bảo đảm tách biệt được giữa các chức năng, nhiệm vụ của từng vị trí, bộ phận trong công ty;

- Một cá nhân không được đảm nhiệm nhiều vị trí mà có thể thực hiện các hoạt động, nghiệp vụ có mục đích, lợi ích mâu thuẫn với nhau hoặc chồng chéo. Nhân sự được bố trí, bảo đảm một người không thể độc lập, tự mình ra quyết định và thực hiện từ hai hoạt động trở lên trong toàn bộ quy trình nghiệp vụ, từ phân tích đầu tư, thẩm định, phê duyệt đầu tư, quyết định đầu tư, thực hiện giao dịch và đầu tư, báo cáo kết quả giao dịch, thực hiện việc quản lý và giám sát đầu tư sau giao dịch, quản lý rủi ro mà không cần tham vấn các bộ phận, cá nhân khác; hoặc giữa bộ phận tự doanh và bộ phận môi giới, tư vấn đầu tư; hoặc giữa bộ phận tự doanh và bộ phận quản lý rủi ro;

- Mọi thông tin về hoạt động của các bộ phận, các cá nhân trong công ty đều phải được cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác cho ban điều hành, cán bộ quản lý có thẩm quyền trong công ty.

1. Nhận diện, giám sát và xử lý kịp thời các xung đột lợi ích và các rủi ro tiềm ẩn trong quá trình tác nghiệp của nhân viên và trong nghiệp vụ kinh doanh, nghiệp vụ của công ty;
2. Thường xuyên rà soát, điều chỉnh các chính sách, quy chế, quy trình, quy định nội bộ của công ty nhằm ngăn ngừa xung đột lợi ích; giám sát việc thực hiện quy tắc đạo đức nghề nghiệp; tổng hợp, lưu trữ, thống kê và giám sát hoạt động kinh doanh của công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên công ty;

d) Giám sát, bảo đảm hệ thống thông tin tài chính và quản lý trung thực, đầy đủ, kịp thời và chính xác; có hệ thống thông tin dự phòng để kịp thời xử lý những tình huống như thiên tai, cháy, nổ.... bảo đảm duy trì hoạt động liên tục của công ty;

đ) Đề xuất phương án giải quyết, xử lý tranh chấp, xung đột lợi ích, khiếu kiện từ khách hàng, đối tác; các phương án dự phòng khắc phục hậu quả khi sự cố xảy ra; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng;

e) Căn cứ vào quy mô và phạm vi hoạt động; năng lực tài chính; mức độ đa dạng của sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng; tần suất, quy mô giao dịch của mình và của khách hàng; mức độ rủi ro tiềm ẩn trong mọi bộ phận, hoạt động dịch vụ của công ty; năng lực quản lý và giám sát của đội ngũ cán bộ quản lý của công ty; thành viên giao dịch có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, đánh giá mức độ đầy đủ, hiệu lực, hiệu quả, mức độ tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định tại điều lệ công ty để hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ; các chính sách, quy trình nội bộ, bao gồm quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, quy trình nghiệp vụ, quy trình và hệ thống quản trị rủi ro, hệ thống công nghệ thông tin, kế toán, quy trình và hệ thống báo cáo, công bố thông tin, quy trình tiếp nhận và xử lý tố cáo, khiếu kiện từ khách hàng, và các quy định nội bộ khác.

#### Đình chỉ, chấm dứt hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ bù trừ thanh toán chứng khoán phái sinh

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định đình chỉ tối đa mười hai (12) tháng một hoặc một số hoạt động kinh doanh, dịch vụ bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh trong các trường hợp sau:

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh có tài liệu giả mạo, hoặc có thông tin sai sự thật;
2. Hoạt động kinh doanh sai mục đích, không đúng với hoạt động kinh doanh đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh;
3. Không đáp ứng một hoặc một số quy định tại Điểm a, b, c Khoản 1 Điều 26 Thông tư này trong vòng sáu (06) tháng liên tiếp (đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh); hoặc không đáp ứng một hoặc một số quy định tại Điểm a, b, c Khoản 3 Điều 26 Thông tư này trong vòng sáu (06) tháng liên tiếp (đối với tổ chức bù trừ thanh toán chứng khoán phái sinh);
4. Bị kiểm soát hoạt động, kiểm soát đặc biệt và các trường hợp bị đình chỉ hoạt động khác theo quy định tại khoản 1 Điều 70 Luật Chứng khoán (đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán); hoặc bị kiểm soát đặc biệt, bị đình chỉ hoạt động theo quy định pháp luật về tổ chức tín dụng;

2. Tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh chỉ được phục hồi hoạt động chứng khoán phái sinh sau khi đã khắc phục được hết các hành vi dẫn tới bị đình chỉ hoạt động. Trường hợp không khắc phục được sau thời gian bị đình chỉ hoạt động, tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh bị buộc phải chấm dứt hoạt động chứng khoán phái sinh theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

3. Tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh chấm dứt hoạt động chứng khoán phái sinh khi bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ thanh toán chứng khoán phái sinh. Việc thu hồi thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Tự nguyện chấm dứt hoạt động;

b) Bị buộc phải chấm dứt hoạt động.

4. Trường hợp tự nguyện chấm dứt hoạt động, tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh phải nộp hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động chứng khoán phái sinh. Hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

a) Giấy đề nghị chấm dứt hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ thanh toán, bù trừ chứng khoán phái sinh theo mẫu quy định tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản họp, nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu về việc chấm dứt hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ thanh toán, bù trừ và thông qua phương án xử lý các vấn đề liên quan;

c) Phương án xử lý các hợp đồng kinh doanh chứng khoán phái sinh còn hiệu lực, bao gồm cả phương án xử lý các tài khoản và tài sản ký quỹ của khách hàng;

d) Văn bản chấp thuận nguyên tắc chấm dứt tư cách thành viên giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán (trong trường hợp là thành viên giao dịch), kèm theo toàn bộ các tài liệu liên quan theo quy định tại khoản 10 Điều 57 Thông tư này; văn bản chấp thuận nguyên tắc chấm dứt tư cách thành viên bù trừ của Trung tâm lưu ký chứng khoán (trong trường hợp là thành viên bù trừ).

5. Hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này được lập thành một (01) bộ gốc kèm theo tệp thông tin điện tử. Bộ hồ sơ gốc được gửi trực tiếp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện.

6. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được bộ hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận nguyên tắc về việc chấm dứt hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh bị buộc phải chấm dứt hoạt động chứng khoán phái sinh trong các trường hợp sau:

a) Sau thời hạn đình chỉ quy định tại khoản 1 Điều này vẫn không khắc phục được các vi phạm dẫn tới bị đình chỉ hoạt động;

b) Giải thể, phá sản, tạm ngừng hoạt động hoặc bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bị chia, tách mà tổ chức hình thành sau khi chia, tách không đáp ứng điều kiện kinh doanh quy định tại Điểm a, b, c Khoản 1 hoặc Điểm a, b, c Khoản 3 Điều 26 Thông tư này.

8. Trong vòng ba mươi (30) ngày, kể từ ngày tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh bị buộc phải chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh theo quy định tại khoản 7 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán tiến hành thủ tục chấm dứt các hoạt động kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh.

9. Kể từ khi nhận được quyết định đình chỉ hoạt động, chấp thuận cho phép chấm dứt hoạt động, yêu cầu chấm dứt hoạt động của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước:

a) Trong vòng 24 giờ, tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh có trách nhiệm công bố thông tin về việc đình chỉ, chấm dứt hoạt động chứng khoán phái sinh theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin;

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có trách nhiệm công bố thông tin việc đình chỉ, yêu cầu chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh của tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

b) Trong vòng mười (10) ngày, tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố phương án xử lý các hợp đồng kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh; phương án xử lý các vị thế mở của mình và của khách hàng. Phương án bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- Thời điểm dự kiến đình chỉ, chấm dứt hoạt động, thời hạn đình chỉ, chấm dứt hoạt động; địa điểm, thời hạn, phương thức xử lý các vấn đề liên quan, người chịu trách nhiệm tiếp nhận, giải đáp, hướng dẫn xử lý các hợp đồng còn hiệu lực;

- Thời điểm dự kiến chấm dứt tư cách thành viên giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán, chấm dứt tư cách thành viên bù trừ của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán phái sinh (nếu có);

- Thời điểm ngừng giao dịch để chốt số dư tài khoản của khách hàng; thời hạn tất toán hoặc chuyển tài khoản, tài sản ký quỹ của khách hàng cho thành viên thay thế theo yêu cầu của khách hàng;

- Phương án xử lý đối với tài khoản tồn, tài khoản có tranh chấp.

Trong trường hợp tự nguyện chấm dứt hoạt động môi giới chứng khoán phái sinh, chấm dứt cung cấp dịch vụ bù trừ thanh toán, thời gian thực hiện các thủ tục chấm dứt hoạt động quy định tại khoản này không được ít hơn bốn mươi lăm (45) ngày và không vượt quá sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày thời điểm công bố thông tin quy định tại điểm a khoản này.

10. Trong thời gian bị đình chỉ hoạt động, thực hiện các thủ tục chấm dứt hoạt động, tổ chức kinh doanh chứng khoán, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm:

a) Định kỳ hoặc theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo, công bố thông tin về tình trạng của mình và các hoạt động có liên quan;

b) Dừng hoạt động tự doanh, mở mới vị thế tự doanh, trừ trường hợp giao dịch để đóng vị thế; dừng thực hiện các giao dịch tạo lập thị trường;

c) Không được ký mới các hợp đồng kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh. Đối với các hợp đồng kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh còn hiệu lực:

- Ngừng tiếp nhận, thực hiện lệnh giao dịch của khách hàng, trừ trường hợp nhằm mục đích đóng vị thế, thanh lý vị thế của khách hàng; ngừng tiếp nhận tài sản ký quỹ của khách hàng, trừ trường hợp bổ sung ký quỹ nhằm bảo đảm thực hiện các vị thế mở còn hiệu lực của khách hàng;

- Chốt số dư tài khoản giao dịch, tài khoản ký quỹ; thực hiện tất toán tài khoản giao dịch, tài khoản ký quỹ; thực hiện giao dịch đóng vị thế và hoàn trả tài sản ký quỹ cho khách hàng theo yêu cầu của khách hàng, bảo đảm ưu tiên thực hiện lệnh giao dịch của khách hàng trước lệnh tự doanh; thỏa thuận, bàn giao quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ, chuyển tài khoản, tài sản ký quỹ cho thành viên thay thế theo yêu cầu của khách hàng;

- Thực hiện các giao dịch theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán nhằm đóng vị thế, thanh lý vị thế bắt buộc đối với khách hàng. Mức giá giao dịch, đối tác giao dịch thực hiện theo hướng dẫn của Trung tâm lưu ký chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán.

d) Nộp đủ số thuế còn nợ; tiếp tục thanh toán các khoản nợ và thực hiện các hoạt động khác theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

11. Trong thời hạn tối đa (05) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh, tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh nộp hồ sơ báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kết quả xử lý, bao gồm các tài liệu sau:

a) Danh sách khách hàng với đầy đủ thông tin nhận diện khách hàng, số tài khoản giao dịch, số tài khoản ký quỹ và danh mục tài sản ký quỹ, chi tiết vị thế mở trên từng tài khoản; lý do không thể tất toán, xử lý các tài khoản còn tồn (nếu chưa xử lý được);

b) Biên bản thanh lý, có xác nhận của thành viên giao dịch thay thế, thành viên bù trừ thay thế, kèm theo tài liệu xác thực việc tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh đã hoàn tất bàn giao toàn bộ tài khoản, tài sản ký quỹ (nếu có) của khách hàng cho thành viên thay thế;

c) Quyết định rút tư cách thành viên của Sở giao dịch chứng khoán (đối với thành viên giao dịch), Trung tâm lưu ký chứng khoán (đối với thành viên bù trừ), kèm theo toàn bộ các tài liệu liên quan theo quy định tại khoản 10 Điều 57 Thông tư này.

12. Trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ báo cáo kết quả quy định tại khoản 7 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản chấp thuận cho phép chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh hoặc ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ thanh toán chứng khoán phái sinh. Trường hợp từ chối Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

13. Thành viên Hội đồng quản trị công ty cổ phần, thành viên Hội đồng thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, chủ sở hữu công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động, hồ sơ báo cáo kết quả chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh. Trường hợp hồ sơ không chính xác, giả mạo, những người này phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán số nợ chưa thanh toán, số thuế chưa nộp và quyền lợi của người lao động chưa được giải quyết và chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về những hệ quả phát sinh trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày nộp hồ sơ quy định tại khoản 7 Điều này đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

14. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền chỉ định tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh khác thay thế tiếp tục thực hiện các vị thế mở của khách hàng của tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán bị chấm dứt hoạt động. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền yêu cầu Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán yêu cầu thành viên giao dịch, thành viên bù trừ thay thế đóng vị thế bắt buộc đối với các tài khoản còn tồn.

15. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có trách nhiệm công bố việc chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh của tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

## Mục 2

## THÀNH VIÊN GIAO DỊCH

#### Đăng ký thành viên giao dịch

1. Công ty chứng khoán đáp ứng đầy đủ các điều kiện dưới đây được đăng ký làm thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh (thành viên giao dịch) tại Sở giao dịch chứng khoán:

a) Là công ty chứng khoán đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động môi giới chứng khoán phái sinh và đáp ứng quy định tại Điểm đ khoản 1 Điều 26 Thông tư này;

b) Đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh; hoặc đã ký với thành viên bù trừ chung hợp đồng ủy thác bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh;

c) Đáp ứng yêu cầu của Sở giao dịch chứng khoán về hạ tầng công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cho giao dịch chứng khoán phái sinh.

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đáp ứng đầy đủ các điều kiện dưới đây được đăng ký làm thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh đặc biệt (thành viên giao dịch đặc biệt) tại Sở giao dịch chứng khoán:
   1. Là thành viên giao dịch thị trường Trái phiếu Chính phủ trên Sở giao dịch chứng khoán và đáp ứng quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 26 Thông tư này và Điểm c Khoản 1 Điều này;
   2. Đã đăng ký làm thành viên bù trừ với Trung tâm lưu ký chứng khoán; hoặc đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh;
   3. Được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận cho hoạt động đầu tư và bù trừ, thanh toán.

3. Hồ sơ, trình tự thủ tục đăng ký làm thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt thực hiện theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán.

4. Trước khi chấp thuận tư cách thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, Sở giao dịch chứng khoán phối hợp với Trung tâm lưu ký chứng khoán kiểm tra, thẩm định bảo đảm ứng các tiêu chí của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán về hạ tầng công nghệ và quy trình nghiệp vụ.

#### Quyền của thành viên giao dịch

* + - 1. Thành viên giao dịch được cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán phái sinh, tự doanh chứng khoán phái sinh và tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh.
      2. Thành viên giao dịch đặc biệt được kinh doanh chứng khoán phái sinh dựa trên trái phiếu Chính phủ và bù trừ, thanh toán giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh dựa trên trái phiếu Chính phủ.

3. Thành viên giao dịch được tự nguyện chấm dứt tư cách thành viên sau khi được Sở giao dịch chứng khoán chấp thuận. Trong trường hợp này, thành viên giao dịch có trách nhiệm tiếp tục thực hiện mọi nghĩa vụ theo hợp đồng đối với khách hàng đang duy trì vị thế cho tới khi khách hàng đóng vị thế, thanh lý vị thế hoặc khách hàng đồng ý và thành viên hoàn tất việc bàn giao trách nhiệm cho thành viên giao dịch thay thế mà khách hàng chỉ định.

4. Thành viên giao dịch được thu các loại phí cung cấp dịch vụ cho khách hàng và yêu cầu khách hàng ký quỹ với thành viên bù trừ. Mức phí dịch vụ thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

#### Trách nhiệm, nghĩa vụ của thành viên giao dịch

1. Thành viên giao dịch không bù trừ phải ký hợp đồng ủy thác thanh toán, bù trừ với một thành viên bù trừ chung (thành viên bù trừ được chỉ định) để thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của mình và các khách hàng của mình. Mỗi thành viên giao dịch không bù trừ chỉ được ký hợp đồng cung cấp dịch vụ thanh toán, bù trừ với duy nhất một thành viên bù trừ chung. Hợp đồng ủy thác bù trừ, thanh toán giữa thành viên giao dịch không bù trừ và thanh viên bù trừ được chỉ định phải bao gồm các nội dung tối thiểu quy định tại Phụ lục số...ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trong hoạt động môi giới chứng khoán phái sinh, thành viên giao dịch có trách nhiệm:

a) Chỉ cho phép khách hàng thực hiện giao dịch trên tài khoản giao dịch đã được Trung tâm lưu ký chứng khoán cấp mã số định danh;

b) Phối hợp với thành viên bù trừ kiểm tra, bảo đảm khách hàng đã nộp ký quỹ đầy đủ trước khi đặt lệnh giao dịch;

c) Hướng dẫn khách hàng đặt lệnh theo quy định của pháp luật. Lệnh của khách hàng phải được ghi nhận số thứ tự, được tiếp nhận với đầy đủ các thông tin sau:

- Thông tin về khách hàng, thời điểm (ngày, giờ, phút) tiếp nhận lệnh, chuyển lệnh và thực hiện lệnh;

- Người đặt lệnh, nhân viên tiếp nhận lệnh, nhân viên chuyển lệnh, nhân viên thực hiện lệnh;

- Chi tiết hợp đồng (tài sản cơ sở, thời điểm đáo hạn, phương thức và hình thức thanh toán); loại lệnh giao dịch (mua, bán); vị thế giao dịch (mở/mở thêm vị thế; đóng vị thế); loại giao dịch (giao dịch phòng ngừa rủi ro, giao dịch hạn chế chênh lệch giá, giao dịch bù trừ, giao dịch thông thường); khối lượng giao dịch; loại lệnh và mức giá đặt; mức giá thực hiện và các thông tin khác theo yêu cầu của thành viên và của Sở giao dịch Chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán;

Trường hợp nhận lệnh giao dịch trực tuyến, qua điện thoại, qua fax và các đường truyền khác, nhân viên nhận lệnh, thành viên giao dịch phải tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử; ghi nhận lại đầy đủ thông tin tại thời điểm nhận lệnh; đảm bảo nguyên tắc xác nhận với khách hàng trước khi nhập lệnh vào hệ thống giao dịch và có biện pháp đảm bảo an toàn, an ninh đường truyền;

Mọi tài liệu, chứng từ, phiếu lệnh của khách hàng phải được lưu trữ trong thời gian mười (10) năm; các bằng chứng chứng minh về việc đặt lệnh của khách hàng dưới hình thức ghi âm, ghi hình phải được lưu trữ trong thời gian hai (2) năm;

d) Chỉ thực hiện lệnh của khách hàng khi lệnh giao dịch đã có đầy đủ các thông tin quy định tại điểm c khoản này. Lệnh phải được nhập và chuyển vào hệ thống để thực hiện ngay sau khi tiếp nhận;

Theo yêu cầu của thành viên bù trừ, thành viên giao dịch có quyền từ chối nhận lệnh hoặc chuyển lệnh để thực hiện trong trường hợp vị thế mở của một khách hàng hoặc một nhóm khách hàng có liên quan vượt quá các hạn mức đã được quy định tại hợp đồng mở tài khoản hoặc hợp đồng ủy thác bù trừ, thanh toán. Trường hợp từ chối, thành viên giao dịch có trách nhiệm trả lời và nêu rõ lý do;

đ) Xác nhận kết quả giao dịch cho khách hàng theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Thông tư này;

f) Bố trí người hành nghề chứng khoán đáp ứng quy định tại Khoản 3 Điều 28 Thông tư này tại các vị trí môi giới chứng khoán phái sinh, tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh, kể cả nhân viên tư vấn, giải thích hợp đồng và làm thủ tục mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho khách hàng.

3. Nhân viên của thành viên giao dịch chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh tại chính thành viên giao dịch đó. Hoạt động giao dịch của các cá nhân nêu trên phải được báo cáo bộ phận kiểm soát nội bộ trước và sau khi thực hiện. Bộ phận kiểm soát nội bộ chỉ cho phép thực hiện các giao dịch nêu trên nếu không phát sinh xung đột lợi ích với các giao dịch của khách hàng. Thông tin chi tiết về giao dịch, tài khoản giao dịch, văn bản chấp thuận cho phép thực hiện giao dịch (trước khi thực hiện), phải được lưu giữ tại bộ phận kiểm soát nội bộ và cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

4. Trong hoạt động tự doanh, thành viên giao dịch có trách nhiệm:

a) Trường hợp là thành viên không bù trừ, thì phải thực hiện ký quỹ đầy đủ, kịp thời theo hướng dẫn của thành viên bù trừ;

b) Tách biệt giữa bộ phận tự doanh, bộ phận tạo lập thị trường (nếu có) với bộ phận môi giới và bộ phận tư vấn đầu tư theo nguyên tắc:

- Nhân viên tiếp nhận lệnh môi giới không được tiếp nhận và thực hiện lệnh tự doanh, lệnh tạo lập thị trường;

- Lệnh môi giới và lệnh tự doanh, lệnh tạo lập thị trường phải được quản lý và thực hiện tách biệt. Trường hợp cùng mua hoặc cùng bán một loại chứng khoán phái sinh, thành viên giao dịch phải ưu tiên thực hiện lệnh môi giới trước lệnh tự doanh, lệnh tạo lập thị trường trừ trường hợp hệ thống tiếp nhận và xử lý lệnh môi giới tách biệt với hệ thống tiếp nhận và xử lý lệnh tự doanh, lệnh tạo lập thị trường;

- Vị thế mở trên tài khoản tự doanh, tài khoản tạo lập thị trường không được sử dụng để bù trừ các vị thế mở trên tài khoản của khách hàng, trừ trường hợp theo yêu cầu của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán;

c) Lưu giữ đầy đủ, kịp thời và quản lý mọi chứng từ, phiếu lệnh, tài liệu kể cả các báo cáo phân tích và quyết định đầu tư, liên quan tới hoạt động tự doanh;

d) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết từ vị thế mở tự doanh của thành viên giao dịch không được vượt quá 30% vốn chủ sở hữu. Phương thức tính giá trị cam kết thực hiện theo Phụ lục số 09 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Thành viên giao dịch phải tạm ngừng việc đặt lệnh giao dịch tự doanh, tạo lập thị trường, tạm ngừng tiếp nhận lệnh giao dịch trong trường hợp không thể thực hiện hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch phái sinh. Thành viên giao dịch có trách nhiệm công bố thông tin bất thường và nêu rõ lý do trong trường hợp buộc phải tạm ngừng hoạt động do không thể thực hiện hoạt động bù trừ, thanh toán.

6. Trong trường hợp xét thấy là cần thiết để bảo vệ lợi ích công chúng đầu tư, theo yêu cầu của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, thành viên giao dịch có trách nhiệm:

a) Thanh lý vị thế, đóng các vị thế mở trong giao dịch tự doanh của mình; thanh lý vị thế, đóng các vị thế mở của các khách hàng của mình. Trình tự, thủ tục, mức giá thực hiện theo hướng dẫn của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán;

b) Chuyển toàn bộ các vị thế mở, bàn giao quyền, trách nhiệm nghĩa vụ đối với khách hàng cho thành viên giao dịch khác;

c) Dừng ký mới hợp đồng mở tài khoản giao dịch; dừng tiếp nhận, thực hiện lệnh giao dịch;

d) Các hoạt động khác phù hợp với quy định của pháp luật theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán.

7. Thành viên giao dịch được quảng cáo, cung cấp thông tin và giới thiệu về hoạt động kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh, nhưng phải bảo đảm:

a) Nội dung thông tin, quảng cáo phải trung thực, khách quan, chính xác, rõ ràng, không gây hiểu nhầm là việc sử dụng dịch vụ chứng khoán phái sinh do thành viên giao dịch sẽ bảo đảm kết quả đầu tư, vốn đầu tư được an toàn, lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư được bảo đảm chắc chắn hoặc rủi ro/thiệt hại được chia sẻ;

b) Thành viên giao dịch phải chịu trách nhiệm về nội dung, tính pháp lý những thông tin đã cung cấp trong các hoạt động thông tin, quảng cáo, giới thiệu về hoạt động kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh;

c) Tài liệu thông tin, quảng cáo phải có các khuyến cáo yêu cầu nhà đầu tư cần đọc kỹ và hiểu tất cả các điều khoản tại hợp đồng. Chú ý tới các loại hình rủi ro, quy mô rủi ro tiềm ẩn và các khoản phí, lệ phí khi giao dịch.

8. Thành viên giao dịch có quyền thay đổi thành viên bù trừ được chỉ định theo nguyên tắc sau:

a) Thành viên bù trừ thay thế đáp ứng quy định tại Điều 62 Thông tư này và có trách nhiệm tiếp nhận toàn bộ quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm bù trừ, thanh toán, tài khoản và tài sản ký quỹ của tất cả khách hàng của thành viên bù trừ bị thay thế;

b) Trước khi thay đổi thành viên bù trừ, thành viên giao dịch phải được Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán chấp thuận bằng văn bản theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán;

c) Trình tự, thủ tục bàn giao tài khoản và tài sản ký quỹ, quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ đối với khách hàng giữa thành viên bù trừ bị thay thế và thành viên bù trừ thay thế thực hiện theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán.

9. Nộp phí quản lý thành viên, phí giao dịch và các phí dịch vụ khác theo quy định của Bộ Tài chính.

#### Hạn chế đối với thành viên giao dịch, nhân viên của thành viên giao dịch

Thành viên giao dịch, nhân viên của thành viên giao dịch không được:

1. Tiếp nhận lệnh giao dịch của khách hàng mà không thực hiện hoặc thực hiện lệnh trái với yêu cầu của khách hàng, trừ các trường hợp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tiếp nhận và thực hiện lệnh giao dịch không phù hợp với các điều khoản tại hợp đồng. Thực hiện giao dịch trên tài khoản của khách hàng khi chưa có lệnh của khách hàng hoặc khi khách hàng chưa ký quỹ đầy đủ theo yêu cầu của thành viên bù trừ.

2. Tạo dựng và cung cấp thông tin sai lệch, giả mạo, dễ gây hiểu nhầm, thông tin không kịp thời, không đầy đủ, không chính xác về các sự việc xảy ra nhằm thay đổi giá chứng khoán hoặc nhằm lôi kéo, xúi giục mua, bán. Sử dụng thông tin nội bộ và chưa được phép công bố, thông tin có được từ nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán để thực hiện hoặc tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân khác biết mà thực hiện các giao dịch chứng khoán nhằm trục lợi. Tiết lộ nội dung lệnh giao dịch hoặc các thông tin khác của khách hàng cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp công bố thông tin hoặc cung cấp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo yêu cầu thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật.

3. Trực tiếp hoặc gián tiếp cam kết, chia sẻ lợi nhuận; chia sẻ đền bù thiệt hại cho các giao dịch của khách hàng; hạch toán các khoản thiệt hại của khách hàng vào hoạt động tự doanh của mình. Quy định này không áp dụng trong trường hợp thành viên giao dịch phải bồi thường cho khách hàng do lỗi hoặc sự cẩu thả của thành viên giao dịch, nhân viên của thành viên giao dịch.

4. Khuyến cáo giao dịch hoặc tư vấn, đưa ra các nhận định khiến khách hàng hiểu là đầu tư vào chứng khoán phái sinh luôn tạo lợi nhuận; khuyến khích, tư vấn thực hiện các giao dịch không hợp lý hoặc không cần thiết, hoặc không phù hợp với mục tiêu đầu tư của khách hàng.

5. Thông đồng để thực hiện việc mua, bán chứng khoán nhằm tạo ra cung, cầu giả tạo; giao dịch chứng khoán bằng hình thức cấu kết, lôi kéo người khác liên tục mua, bán để thao túng giá chứng khoán; hoặc có các giao dịch, hành vi kiến tạo các giao dịch khác để thao túng giá chứng khoán, làm thay đổi giá của chứng khoán.

6. Thực hiện các giao dịch vừa mua, vừa bán cùng một chứng khoán, trừ giao dịch trên tài khoản tạo lập thị trường. Đồng thời đặt lệnh mua và lệnh bán một chứng khoán phái sinh với cùng một mức giá và cho cùng một khách hàng, kể cả trong trường hợp giao dịch được thực hiện trên các tài khoản giao dịch khác nhau của cùng khách hàng và thực hiện bởi những tổ chức, cá nhân khác nhau.

Quy định nêu trên không áp dụng trong trường hợp thực hiện theo yêu cầu của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán nhà nước.

7. Thực hiện hoặc tổ chức, dàn xếp để thực hiện các giao dịch có sự thỏa thuận, thông đồng từ trước, theo đó lệnh giao dịch của một người mua đã xác định sẽ được khớp với lệnh giao dịch của một người bán đã xác định trên hệ thống của Sở giao dịch chứng khoán, trừ trường hợp là các lệnh giao dịch thực hiện theo phương thức thỏa thuận trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán.

8. Ký hợp đồng mở tài khoản giao dịch, tiếp nhận lệnh giao dịch của khách hàng ngoài các địa điểm kinh doanh của thành viên giao dịch, dưới bất kỳ hình thức nào.

9. Thành viên giao dịch là thành viên không bù trừ không được chiếm dụng, lạm dụng, sử dụng tiền, tài sản của khách hàng; cố ý cho phép hoặc không thể kiểm soát dẫn tới tình trạng tiền, tài sản của khách hàng bị chiếm dụng, lạm dụng, sử dụng; không quản lý tách biệt tiền, tài sản của từng khách hàng; không tách biệt tài sản của khách hàng với tài sản của mình.

10. Không phối hợp, hợp tác với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; từ chối, không cung cấp tài liệu liên quan tới hoạt động kinh doanh chứng khoán theo yêu cầu của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; không thực hiện đầy đủ các chế tài xử lý trong thời hạn theo quy định đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

11. Cho phép cá nhân không có thẩm quyền, tổ chức khác sử dụng hạ tầng công nghệ thông tin kết nối với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán, Ủy ban chứng khoán Nhà nước hoặc sử dụng các địa điểm kinh doanh của mình để thực hiện các hành vi, giao dịch bị cấm theo quy định tại Điều 9 Luật Chứng khoán và các quy định của pháp luật liên quan.

12. Mở tài khoản giao dịch, thực hiện các giao dịch chứng khoán phái sinh dưới tên của người khác, trừ trường hợp quản lý tài khoản giao dịch của khách hàng theo ủy quyền bằng văn bản và phù hợp với quy định của pháp luật. Sử dụng tài khoản của khách hàng để thực hiện các giao dịch chứng khoán phái sinh. Nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người không phải là người đứng tên tài khoản giao dịch mà không có ủy quyền của người đứng tên tài khoản bằng văn bản.

13. Tiếp nhận lệnh và thực hiện giao dịch cho khách hàng với khối lượng, vị thế vượt quá các giới hạn theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

14. Mời chào, môi giới thực hiện giao dịch các loại chứng khoán phái sinh khi chưa có văn bản pháp luật hướng dẫn.

15. Giả chữ ký, gian lận, ép buộc hoặc thực hiện các hành vi không phù hợp khác để mở tài khoản giao dịch hoặc đặt lệnh, thực hiện các giao dịch chứng khoán phái sinh.

16. Không xử lý, giải quyết khiếu kiện hợp pháp, trả lời các đơn thư của khách hàng trong thẩm quyền giải quyết của mình phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.

17. Không tuân thủ hoặc tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân khác không tuân thủ các quy định về nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin, báo cáo không trung thực cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán và các quy định khác của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

18. Thực hiện hoặc phối hợp với các tổ chức, cá nhân khác thực hiện các giao dịch chứng khoán phái sinh nhằm mục đích thâu tóm, hợp nhất hoặc sáp nhập doanh nghiệp cho mình hoặc theo chỉ định của tổ chức, cá nhân khác.

#### Đình chỉ, chấm dứt tư cách thành viên giao dịch

1. Sở giao dịch chứng khoán đình chỉ tư cách thành viên giao dịch trong các trường hợp sau:

a) Là công ty chứng khoán bị đình chỉ, chấm dứt hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh theo quy định tại Điều 29 Thông tư này, hoặc bị đình chỉ, tạm dừng hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán;

b) Thành viên giao dịch là thành viên bù trừ hoặc có thành viên bù trừ được chỉ định bị Trung tâm Lưu ký chứng khoán đình chỉ hoạt động bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh, chấm dứt tư cách thành viên thành viên bù trừ;

c) Các trường hợp khác theo Quy chế thành viên của Sở giao dịch chứng khoán.

2. Tư cách thành viên giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán chỉ được khôi phục sau khi nguyên nhân đình chỉ hoạt động đã được khắc phục. Thời gian đình chỉ hoạt động do Sở giao dịch chứng khoán quyết định nhưng bảo đảm:

a) Trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này: thời hạn đình chỉ hoạt động tối đa không quá 2 năm;

b) Trường hợp quy định tại Điểm b, c Khoản 1 Điều này: thời hạn đình chỉ tối đa không quá 6 tháng.

3. Thành viên giao dịch bị chấm dứt tư cách thành viên trong các trường hợp sau:

a) Tự nguyện chấm dứt tư cách thành viên do tự nguyện chấm dứt hoạt động kinh doanh chứng khoán, hoặc tự nguyện chấm dứt hoạt động môi giới chứng khoán phái sinh;

b) Buộc phải chấm dứt tư cách thành viên do:

- Không khắc phục được tình trạng bị đình chỉ hoạt động theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này;

- Buộc phải chấm dứt hoạt động kinh doanh chứng khoán hoặc chấm dứt hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh; hoặc bị giải thể, phá sản, bị hợp nhất, bị sáp nhập;

- Không duy trì được các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 30 Thông tư này;

- Các trường hợp khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán.

4. Thành viên giao dịch bị đình chỉ hoặc chấm dứt tư cách thành viên có nghĩa vụ thỏa thuận, xác lập thành viên giao dịch thay thế. Trường hợp không thể thực hiện được, Sở giao dịch chứng khoán có quyền chỉ định thành viên giao dịch thay thế để tiếp nhận các quyền, nghĩa vụ của thành viên giao dịch bị đình chỉ hoặc chấm dứt tư cách thành viên. Thành viên giao dịch bị đình chỉ hoặc chấm dứt tư cách thành viên có nghĩa vụ cung cấp mọi thông tin cần thiết về nhà đầu tư cho thành viên giao dịch thay thế và tiếp tục thực hiện mọi nghĩa vụ của mình cho tới khi hoàn tất việc bàn giao quyền, nghĩa vụ cho thành viên giao dịch thay thế.

5. Sau khi có văn bản của Sở giao dịch chứng khoán chấp thuận nguyên tắc hoặc yêu cầu chấm dứt tư cách thành viên giao dịch, thành viên giao dịch có trách nhiệm:

a) Trong vòng 24 giờ, công bố thông tin về việc chấm dứt tư cách thành viên, thời điểm và kế hoạch thực hiện trên trang thông tin điện tử của thành viên giao dịch, Sở giao dịch chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

b) Ngừng ký mới hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh và các hợp đồng liên quan tới hoạt động môi giới chứng khoán phái sinh; thỏa thuận, xác lập thành viên giao dịch thay thế để tiếp nhận quyền, nghĩa vụ đối với khách hàng;

c) Lập phương án xử lý các tài khoản giao dịch của khách hàng với các nội dung phù hợp với quy định tại Điểm b Khoản 9 Điều 29 Thông tư này;

d) Thực hiện các hoạt động có liên quan theo quy định tại Điểm b, c, d Khoản 10 Điều 29 Thông tư này.

6. Trình tự, thủ tục, hồ sơ chấm dứt tư cách thành viên thực hiện theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán.

5. Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán có trách nhiệm phối hợp để xử lý các vị thế mở của thành viên bị chấm dứt tư cách và vị thế mở của khách hàng của thành viên đó, bảo đảm thị trường hoạt động an toàn, ổn định và thông suốt.

#### Mở và quản lý tài khoản giao dịch của khách hàng

1. Đối với nhà đầu tư lần đầu giao dịch chứng khoán phái sinh, thành viên giao dịch phải tổng hợp thông tin và ký Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh với nhà đầu tư trên cơ sở giấy đề nghị mở tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh theo mẫu quy định tại Phụ lục số 23 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thành viên giao dịch phải tổng hợp, thường xuyên cập nhật và lưu trữ đầy đủ các thông tin sau đây về nhà đầu tư bao gồm:

a) Thông tin nhận diện nhà đầu tư

- Đối với cá nhân: họ và tên nhà đầu tư; số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ công dân hoặc số hộ chiếu còn hiệu lực; nơi thường trú, địa chỉ liên lạc, số điện thoại liên lạc, địa chỉ email (nếu có); mã số thuế thu nhập cá nhân; mã số giao dịch chứng khoán và quốc tịch (đối với nhà đầu tư nước ngoài);

- Đối với tổ chức: tên đầy đủ, tên viết tắt, tên giao dịch, địa chỉ trụ sở chính, số Giấy giấy phép thành lập và hoạt động/giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; mã số thuế thu nhập doanh nghiệp; mã số giao dịch chứng khoán và quốc tịch (đối với nhà đầu tư nước ngoài); thông tin nhận diện của cá nhân được ủy quyền giao dịch, ủy quyền thanh toán, bao gồm họ và tên, số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu còn hiệu lực hoặc số thẻ công dân, nơi thường trú, địa chỉ liên lạc, số điện thoại liên lạc, địa chỉ email (nếu có);

b) Thông tin về năng lực tài chính và kinh nghiệm đầu tư của nhà đầu tư:

- Loại hình nhà đầu tư (cá nhân; tổ chức; nhà đầu tư chuyên nghiệp (các quỹ đầu tư, doanh nghiệp bảo hiểm, tổ chức kinh doanh chứng khoán);

- Mục đích đầu tư (phòng ngừa rủi ro; đầu tư chênh lệch giá; đầu tư sinh lợi, hoặc không hạn chế mục đích);

- Kinh nghiệm đầu tư; thời hạn đầu tư, mức độ rủi ro có thể chấp nhận được; các hạn chế đầu tư và các yêu cầu khác (nếu có) của khách hàng

- Khả năng tài chính, như tổng tài sản; doanh thu, thu nhập hàng năm;

- Các thông tin khác nếu xét thấy cần thiết.

3. Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh bao gồm những nội dung cơ bản theo quy định tại Phụ lục số 5 ban hành kèm theo Thông tư này và phải bảo đảm:

a) Không có các điều khoản nhằm tạo điều kiện cho thành viên giao dịch, nhân viên của thành viên giao dịch trốn tránh nghĩa vụ bồi thường cho khách hàng, trong trường hợp thiệt hại phát sinh do lỗi của thành viên, nhân viên của thành viên giao dịch; sự cẩu thả, lừa đảo của nhân viên hoặc do hành vi sai phạm có chủ ý của thành viên và nhân viên;

b) Không có các điều khoản nhằm hạn chế phạm vi bồi thường, trách nhiệm tài chính của thành viên đối với khách hàng mà không có lý do chính đáng; hoặc chuyển rủi ro cho khách hàng trong trường hợp do lỗi của thành viên, nhân viên của thành viên hoặc do hành vi sai phạm có chủ ý của thành viên;

c) Không có các điều khoản đối xử không công bằng đối với khách hàng;

d) Hướng dẫn chi tiết về hoạt động ký quỹ, thanh toán giao dịch bao gồm mức ký quỹ ban đầu, mức ký quỹ duy trì; lệnh gọi ký quỹ; chứng khoán được chấp nhận ký quỹ; hướng dẫn bổ sung ký quỹ, rút, chấm dứt phong tỏa tài sản ký quỹ; các trường hợp giải chấp khi nhà đầu tư không ký quỹ kịp thời, đầy đủ; điều kiện thanh toán, xác định lại giá thanh toán cuối cùng; hạch toán lãi lỗ vị thế; việc từ chối hoặc chấp nhận giao dịch; nghĩa vụ thanh toán, chuyển giao tài sản cơ sở và các nghĩa vụ khác từ các vị thế chứng khoán phái sinh;

đ) Cảnh báo đầy đủ các rủi ro trong hoạt động đầu tư vào chứng khoán phái sinh;

đ) Có điều khoản yêu cầu khách hàng ủy thác cho thành viên bù trừ quản lý và sử dụng tài sản ký quỹ để thực hiện thanh toán và bảo đảm thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh; kèm theo thông tin về thành viên bù trừ được chỉ định; ủy thác cho thành viên bù trừ đóng vị thế trong trường hợp không duy trì tỷ lệ ký quỹ theo quy định và các nội dung khác có liên quan;

e) Có điều khoản yêu cầu khách hàng ủy quyền cho đại diện theo pháp luật của thành viên bù trừ, Trung tâm lưu ký chứng khoán ký các văn bản và thực hiện các thủ tục cần thiết để đóng vị thế, thanh lý vị thế, sử dụng và chuyển giao tài sản ký quỹ, bàn giao quyền, trách nhiệm nghĩa vụ cho thành viên giao dịch, thành viên bù trừ thay thế trong trường hợp thành viên giao dịch, thành viên bù trừ bị đình chỉ, chấm dứt hoạt động;

f) Phí, lệ phí, cơ chế giải quyết tranh chấp;

4. Trong vòng 24 giờ, kể từ khi mở tài khoản giao dịch cho nhà đầu tư, thành viên giao dịch có trách nhiệm cung cấp cho Trung tâm lưu ký chứng khoán và thành viên bù trừ thông tin nhận diện nhà đầu tư. số tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh mới mở cho nhà đầu tư để Trung tâm Lưu ký chứng khoán cấp mã số định danh và cập nhật tài khoản giao dịch, tài khoản ký quỹ của khách hàng trên hệ thống tài khoản bù trừ, thanh toán.

5. Nhà đầu tư có trách nhiệm cập nhật đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin nhận diện quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, đặc biệt hình thức liên lạc, bảo đảm duy trì kênh liên lạc thông suốt giữa thành viên giao dịch và khách hàng. Trường hợp nhà đầu tư từ chối không cung cấp đầy đủ thông tin, thành viên giao dịch, thành viên bù trừ có quyền từ chối không mở tài khoản giao dịch, không mở tài khoản ký quỹ và không cung cấp dịch vụ chứng khoán phái sinh.

Trường hợp có sự thay đổi liên quan tới thông tin nhận diện nhà đầu tư và tài khoản giao dịch cho nhà đầu tư, thành viên giao dịch có trách nhiệm thông báo ngay trong ngày giao dịch cho thành viên bù trừ và ngân hàng quản lý tài khoản để cập nhật, bổ sung vào tài khoản ký quỹ của nhà đầu tư.

6. Thành viên giao dịch có trách nhiệm yêu cầu nhà đầu tư ký xác nhận về việc đã đọc, được giải thích đầy đủ và hiểu rõ nội dung hợp đồng, bao gồm thông tin về các rủi ro đã được khuyến cáo; ký xác nhận việc chấp thuận cho phép thành viên bù trừ, Trung tâm lưu ký chứng khoán sử dụng tài sản ký quỹ để thực hiện thanh toán và bảo đảm thanh toán chứng khoán phái sinh.

7. Thành viên giao dịch không được mở tài khoản giao dịch cho các khách hàng dưới đây:

a) Cá nhân dưới 18 tuổi;

b) Cá nhân không có năng lực hành vi dân sự và pháp luật đầy đủ, đang chấp hành hình phạt tù, hoặc bị tòa án cấm hành nghề kinh doanh;

c) Giám đốc (Tổng Giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc), các trưởng bộ phận, nhân viên của thành viên giao dịch khác;

d) Các trường hợp khác theo hướng dẫn của Sở giao dịch chứng khoán.

8. Khi phát hiện khách hàng đã mở tài khoản giao dịch thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này, thành viên giao dịch phải ngay lập tức dừng nhận lệnh giao dịch từ khách hàng, ngoại trừ các lệnh giao dịch đối ứng nhằm đóng vị thế. Thành viên giao dịch phải đóng tài khoản của khách hàng ngay sau khi đóng vị thế của khách hàng đó.

9. Trong các trường hợp dưới đây, khách hàng được mở tài khoản kết nối:

a) Khách hàng có tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh và tài khoản giao dịch chứng khoán mở tại cùng một thành viên giao dịch đồng thời là thành viên bù trừ; hoặc

b) Khách hàng lưu ký chứng khoán tại ngân hàng lưu ký đồng thời là thành viên bù trừ.

10. Việc mở và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng phải bảo đảm nguyên tắc sau:

a) Trên cơ sở mã số định danh do Trung tâm Lưu ký chứng khoán cấp, mỗi khách hàng được mở nhiều tài khoản giao dịch theo nguyên tắc:

- Tại một thành viên giao dịch chỉ được mở một tài khoản giao dịch;

- Ứng với mỗi tài khoản giao dịch chỉ có một tài khoản ký quỹ mở tại một thành viên bù trừ;

b) Tài khoản giao dịch phải được mở, quản lý độc lập, tách biệt tới từng khách hàng. Tài khoản phải bao gồm tối thiểu các nội dung sau đây:

- Mã số định danh khách hàng do Trung tâm Lưu ký chứng khoán cấp, số tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh, số tài khoản lưu ký chứng khoán cơ sở và thông tin nhận biết khách hàng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

- Loại, mã chứng khoán phái sinh; số lượng chứng khoán phái sinh từng loại, mã; vị thế giao dịch từng loại, mã được cập nhật tới thời điểm gần nhất;

- Lịch sử giao dịch từng loại, mã, trong đó nêu rõ thời điểm, ngày giao dịch, mức giá đặt và mức giá thực hiện.

c) Dữ liệu về tài khoản giao dịch phải được quản lý tập trung và phải lưu trữ dự phòng tại địa điểm khác;

d) Thành viên giao dịch, thành viên bù trừ được chỉ định (nếu có), ngân hàng quản lý tài khoản phải phối hợp xây dựng, thiết lập và vận hành hệ thống để theo dõi được các vị thế mở trên tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh, danh mục tài sản trên tài khoản ký quỹ của từng khách hàng;

đ) Thành viên giao dịch có trách nhiệm thường xuyên đối chiếu, soát xét, cập nhật, cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin về giao dịch, vị thế mở và các thông tin khác cho thành viên bù trừ; bảo đảm dữ liệu có trên tài khoản giao dịch của khách hàng phù hợp với dữ liệu có trên tài khoản ký quỹ của khách hàng được quản lý bởi thành viên bù trừ;

e) Trung tâm Lưu ký chứng khoán có quyền thiết lập hệ thống để theo dõi, giám sát thông tin tới từng tài khoản khách hàng. Thông tin trên tài khoản giao dịch của khách hàng phải khớp thông tin trên hệ thống tài khoản khách hàng do Trung tâm lưu ký chứng khoán quản lý;

g) Thành viên giao dịch có trách nhiệm cung cấp đầy đủ và kịp thời mọi thông tin về khách hàng cho thành viên bù trừ được chỉ định, Trung tâm lưu ký chứng khoán, Sở giao dịch Chứng khoán và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước khi có yêu cầu bằng văn bản.

11. Việc mở và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh cho khách hàng nước ngoài bảo đảm nguyên tắc sau:

a) Trước khi mở tài khoản giao dịch chứng khoán, khách hàng nước ngoài phải đăng ký mã số giao dịch chứng khoán theo quy định về hoạt động của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành, trừ trường hợp nhà đầu tư ở nước ngoài giao dịch thông qua tài khoản môi giới ký danh của công ty chứng khoán nước ngoài;

b) Việc mở tài khoản giao dịch cho nhà đầu tư nước ngoài tuân thủ quy định tại Khoản 8 Điều này. Nhà đầu tư nước ngoài đáp ứng quy định tại Khoản 6 Điều này được mở tài khoản kết nối.

12. Việc mở và quản lý tài khoản môi giới ký danh cho công ty chứng khoán nước ngoài:

a) Công ty chứng khoán nước ngoài phải đăng ký mã số giao dịch chứng khoán theo quy định về hoạt động của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và phải đăng ký mã số định danh cho tài khoản môi giới ký danh;

b) Công ty chứng khoán nước ngoài có trách nhiệm mở cho mỗi nhà đầu tư nước ngoài một tài khoản ký quỹ tại thành viên bù trừ. Tài khoản ký quỹ phải được quản lý tách biệt tới từng nhà đầu tư theo quy định tại Thông tư này;

c) Công ty chứng khoán nước ngoài phải cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin và vị thế giao dịch của từng nhà đầu tư nước ngoài trên tài khoản môi giới ký danh. Trường hợp có yêu cầu bằng văn bản, công ty chứng khoán nước ngoài phải cung cấp kịp thời và đầy đủ thông tin về hoạt động trên tài khoản môi giới ký danh chi tiết tới từng khách hàng cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, thông qua thành viên giao dịch nơi công ty chứng khoán nước ngoài mở tài khoản môi giới ký danh.

#### Nhận và thực hiện lệnh giao dịch

* + - 1. Thành viên giao dịch chỉ được phép nhận lệnh giao dịch của nhà đầu tư sau khi đã bảo đảm nhà đầu tư đã có tài khoản giao dịch, tài khoản ký quỹ do thành viên bù trừ quản lý và đã nộp đầy đủ mức ký quỹ ban đầu, mức ký quỹ duy trì theo yêu cầu của thành viên bù trừ.
      2. Thành viên giao dịch không được trực tiếp nhận tiền, tài sản ký quỹ của khách hàng. Trường hợp tài sản ký quỹ là tiền, việc nộp tiền, thanh toán, bổ sung ký quỹ bằng tiền thực hiện dưới hình thức chuyển khoản tới và từ tài khoản ký quỹ của khách hàng. Trường hợp tài sản ký quỹ là chứng khoán, thì việc phong tỏa, chấm dứt phong tỏa, chuyển khoản thực hiện trên hệ thống tài khoản lưu ký chứng khoán theo hướng dẫn của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

3. Thành viên giao dịch được nhận lệnh giao dịch của khách hàng theo các hình thức sau:

a) Nhận phiếu lệnh trực tiếp tại quầy giao dịch;

b) Nhận lệnh từ xa qua điện thoại, fax, internet và các đường truyền khác;

c) Nhận lệnh qua hệ thống giao dịch trực tuyến của thành viên giao dịch.

4. Trường hợp nhận lệnh giao dịch trực tuyến, qua điện thoại, qua fax và các đường truyền khác theo quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều này, thành viên giao dịch phải tuân thủ các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và bảo đảm:

a) Ghi nhận lại đầy đủ thông tin tại thời điểm nhận lệnh, nhân viên nhận lệnh, sửa lệnh, nhập lệnh;

b) Lưu giữ bằng chứng chứng minh về việc đặt lệnh của khách hàng;

c) Xác nhận với khách hàng trước khi nhập lệnh vào hệ thống giao dịch.

5. Thành viên giao dịch chỉ được thực hiện lệnh của khách hàng khi lệnh giao dịch có đầy đủ và chính xác các thông tin về khách hàng, số tài khoản giao dịch, ngày giao dịch, mã chứng khoán, phương thức, loại lệnh, loại giao dịch, số lượng và giá giao dịch. Lệnh giao dịch của khách hàng phải được thành viên giao dịch ghi nhận số thứ tự và thời gian (ngày, giờ, phút) nhận lệnh tại thời điểm nhận lệnh. Trường hợp là giao dịch hạn chế chênh lệch giá, giao dịch phòng ngừa rủi ro, nhà đầu tư phải cung cấp tài liệu bằng chứng xác minh thông tin về danh mục để phòng ngừa rủi ro hoặc để chênh lệch giá (chi tiết mã chứng khoán, khối lượng, tỷ trọng, giá trị).

6. Thành viên giao dịch phải từ chối nhận lệnh của khách hàng trong các trường hợp sau:

a) Khách hàng chưa mở tài khoản ký quỹ, hoặc chưa mở tài khoản giao dịch chứng khoán;

b) Khách hàng chưa nộp đầy đủ ký quỹ ban đầu; hoặc chưa bổ sung ký quỹ đối với vị thế mở, trừ trường hợp là lệnh để thực hiện các giao dịch bù trừ nhằm giảm bớt vị thế mở;

c) Lệnh mà cùng với các lệnh đã nhập vào hệ thống của cùng tài khoản giao dịch đó vượt quá giới hạn lệnh hoặc giới hạn lệnh tích lũy, hoặc lệnh dẫn tới vị thế mở của khách hàng trên tài khoản đó vượt quá giới hạn vị thế.

Sở giao dịch chứng khoán có quyền từ chối khớp lệnh đã nhập vào hệ thống trong trường hợp nếu lệnh được thực hiện sẽ dẫn tới vị thế mở của khách hàng đó trên các tài khoản giao dịch mở tại các thành viên giao dịch khác nhau vượt quá giới hạn vị thế theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán;

d) Lệnh có giá giao dịch vượt quá biên độ giá;

đ) Lệnh giao dịch hạn chế chênh lệch giá hoặc lệnh phòng ngừa rủi ro nhưng không đáp ứng quy định tại khoản Điều Thông tư này;

e) Các trường hợp khác theo quy chế hoặc theo yêu cầu của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán khi xét thấy là cần thiết để bảo vệ lợi ích công chúng đầu tư.

#### Cung cấp thông tin giao dịch khách hàng

1. Trong vòng 24 giờ sau khi lệnh đã được thực hiện, thành viên giao dịch có trách nhiệm xác nhận kết quả giao dịch với khách hàng như sau:

a) Tên đầy đủ, tên viết tắt của thành viên giao dịch;

b) Họ tên, địa chỉ liên lạc của khách hàng, người hưởng lợi (nếu có); số tài khoản giao dịch;

c) Thời điểm nhận và thời điểm lệnh giao dịch được thực hiện (ngày/tháng/năm; giờ, phút); địa điểm nhận và thực hiện nhận lệnh giao dịch; nhân viên nhận lệnh giao dịch;

d) Thông tin về chứng khoán phái sinh, loại/mã chứng khoán phái sinh, mã tài sản cơ sở, giá giao dịch, giá thực hiện (đối với quyền chọn), chu kỳ đáo hạn; vị thế và khối lượng giao dịch (mua, bán);

đ) Loại giao dịch (giao dịch hạn chế chênh lệch giá, giao dịch phòng ngừa rủi ro, giao dịch bù trừ, giao dịch thông thường);

e) Phí giao dịch, các loại phí khác theo quy định của pháp luật và các thông tin khác nếu xét thấy là cần thiết;

f) Lãi lỗ vị thế do thành viên bù trừ xác định, giá trị ký quỹ, yêu cầu ký quỹ bổ sung và thời hạn bổ sung ký quỹ (nếu có).

2. Trong vòng 24 giờ, sau khi có yêu cầu của khách hàng và trong thời hạn ba (03) ngày làm việc sau khi kết thúc tháng, thành viên giao dịch phải gửi khách hàng sao kê tài khoản giao dịch, báo cáo về tình hình giao dịch trên tài khoản của khách hàng. Nội dung báo cáo phải bao gồm tối thiểu các thông tin sau:

a) Thông tin quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này;

b) Danh sách thời điểm giao dịch và thông tin về chứng khoán phái sinh đã giao dịch theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

c) Vị thế đầu kỳ, vị thế cuối kỳ; thông tin về các giao dịch phát sinh trong kỳ; lãi lỗ của vị thế đầu kỳ, lãi lỗ vị thế cuối kỳ và lãi lỗ sau mỗi ngày làm việc trong kỳ; thông tin về các giao dịch đối ứng nhằm đóng vị thế hoặc giao dịch thanh lý vị thế; lãi lỗ đã thực hiện từ các vị thế đã đóng/thanh lý;

d) Danh mục tài sản ký quỹ đầu kỳ và cuối kỳ, bao gồm số dư tiền, danh mục chứng khoán, khối lượng, giá trị; các khoản ký quỹ bổ sung hoặc ký quỹ đã hoàn trả, thời điểm bổ sung ký quỹ hoặc hoàn trả ký quỹ;

đ) Các thông tin khác có liên quan.

3. Thành viên giao dịch phải lưu trữ các báo cáo tài khoản theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này trong thời hạn 10 (năm). Việc lưu trữ các báo cáo này có thể thực hiện dưới các hình thức dữ liệu điện tử.

## Mục 3

## THÀNH VIÊN TẠO LẬP THỊ TRƯỜNG

#### Hồ sơ đăng ký hoạt động tạo lập thị trường

1. Thành viên giao dịch đăng ký làm thành viên tạo lập thị trường tại Sở giao dịch chứng khoán phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Là thành viên giao dịch hoặc thành viên giao dịch đặc biệt của Sở giao dịch chứng khoán;

b) Là thành viên bù trừ của Trung tâm lưu ký chứng khoán;

c) Đáp ứng các điều kiện duy trì tư cách thành viên của Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán à các điều kiện khác theo quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành.

2. Hồ sơ đăng ký thành viên tạo lập thị trường với Sở giao dịch chứng khoán bao gồm các tài liệu sau:

a) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động tạo lập thị trường theo quy định của Sở giao dịch chứng khoán;

b) Biên bản họp, nghị quyết đại hội đồng cổ đông và hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên, quyết định của chủ sở hữu thông qua về việc đăng ký thành viên tạo lập thị trường và tham gia hoạt động tạo lập thị trường;

c) Bản thuyết minh cơ sở vật chất, trong đó nêu rõ hệ thống máy tính bảo đảm an toàn, bảo mật đáp ứng yêu cầu báo giá tự động và các tài liệu khác theo hướng dẫn của Sở giao dịch chứng khoán.

3. Trình tự, thủ tục đăng ký thành viên tạo lập thị trường thực hiện theo hướng dẫn của Sở giao dịch chứng khoán.

4. Thành viên tạo lập thị trường phải ký hợp đồng tạo lập thị trường với Sở giao dịch chứng khoán. Nội dung hợp đồng thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục số 15 ban hành kèm theo Thông tư này.

#### Nghĩa vụ của thành viên tạo lập thị trường

1. Tuân thủ nguyên tắc trung thực và thiện chí khi tiến hành kinh doanh tạo lập thị trường.

2. Thành viên tạo lập thị trường phải mở một tài khoản giao dịch dành riêng cho hoạt động tạo lập thị trường và không được sử dụng tài khoản này cho giao dịch tự doanh, môi giới hoặc các giao dịch khác. Tài khoản này phải có mã nhận diện riêng do Sở giao dịch chứng khoán xác lập.

3. Thành viên tạo lập thị trường chỉ được đặt lệnh giới hạn trong các giao dịch tạo lập thị trường.

4. Loại chứng khoán cần tạo thanh khoản, thời hạn tạo lập thị trường, phương thức yết giá, chênh lệch giá giữa giá yết mua và giá yết bán, tỷ lệ báo giá, thời gian thực hiện yết giá, các trường hợp được phép tạm ngừng giao dịch thực hiện theo quy chế giao dịch do Sở giao dịch chứng khoán ban hành và hợp đồng tạo lập thị trường.

5. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Sở giao dịch chứng khoán.

#### Quyền của thành viên tạo lập thị trường

1. Được hưởng các ưu đãi về phí khi đáp ứng về tỷ lệ báo giá, thời gian thực hiện yết giá, tỷ trọng thị trường tạo lập theo thỏa thuận với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

2. Được đồng thời thực hiện giao dịch tạo lập thị trường và tự doanh nhưng phải bảo đảm nguyên tắc sau:

a) Lệnh giới hạn mua với mức giá mua cao hơn giá yết bán; hoặc lệnh giới hạn bán với mức giá bán thấp hơn giá yết mua; và

b) Lệnh giới hạn bán với giá cao hơn mức giá chào mua tốt nhất; hoặc lệnh giới hạn mua với mức giá mua thấp hơn mức giá chào bán tốt nhất.

3. Được Sở giao dịch chứng khoán tài trợ một phần kinh phí trích từ phí giao dịch thu theo quy định của pháp luật. Tổng mức tài trợ cho tất cả các thành viên tạo lập thị trường đối với một chứng khoán phái sinh do Sở giao dịch chứng khoán quyết định, nhưng tối đa không quá 30% mức phí giao dịch thu được từ hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh đó.

4. Các quyền khác theo quy định của Sở giao dịch chứng khoán.

#### Quản lý hoạt động tạo lập thị trường

1. Sở giao dịch chứng khoán có trách nhiệm ban hành quy chế hướng dẫn hoạt động tạo lập thị trường.

2. Sở giao dịch chứng khoán có quyền quyết định số lượng thành viên tạo lập thị trường, từ chối ký hợp đồng tạo lập thị trường, từ chối kéo dài hợp đồng tạo lập thị trường căn cứ vào các yếu tố sau:

a) Căn cứ vào mức độ thanh khoản của từng loại chứng khoán phái sinh;

b) Căn cứ vào năng lực tài chính của thành viên;

c) Căn cứ vào hiệu quả hoạt động, chất lượng tạo lập thị trường và mức độ khách quan, trung thực, thiện chí trong hoạt động tạo lập thị trường.

3. Sở giao dịch chứng khoán có quyền đình chỉ hợp đồng, hoặc chấm dứt hợp đồng tạo lập thị trường trong trường hợp thành viên tạo lập thị trường trong các trường hợp sau:

a) Vi phạm điều khoản về trách nhiệm yết giá, về quy mô tạo lập thị trường, thời gian yết giá và các điều khoản dẫn tới bị đình chỉ hoặc chấm dứt hợp đồng theo quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành;

b) Bị đình chỉ hoạt động, chấm dứt hoạt động theo quy định tại Thông tư này, quy định của pháp luật chứng khoán về an toàn tài chính, quy định của pháp luật về xử lý vi phạm trong lĩnh vự chứng khoán và thị trường chứng khoán;

c) Các trường hợp khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán và theo hợp đồng tạo lập thị trường.

4. Kể từ ngày đình chỉ, chấm dứt Hợp đồng tạo lập thị trường, thành viên tạo lập thị trường có trách nhiệm thực hiện các giao dịch đóng các vị thế mở của hoạt động tạo lập thị trường.

5. Thành viên tạo lập thị trường được tự nguyện chấm dứt hoặc tạm dừng hoạt động tạo lập thị trường theo hướng dẫn của Sở giao dịch chứng khoán.

6. Định kỳ hàng quý, Sở giao dịch chứng khoán đánh giá hiệu quả và chất lượng hoạt động của thành viên tạo lập thị trường đối với từng loại chứng khoán phái sinh mà thành viên đó cung cấp dịch vụ tạo lập thị trường. Hiệu quả, chất lượng hoạt động tạo lập thị trường được đánh giá căn cứ vào việc thực hiện trách nhiệm yết giá (chênh lệch giá yết, thời gian yết giá, khối lượng yết), khối lượng giao dịch đã thực hiện qua tài khoản tạo lập thị trường và các tiêu chí khác theo quy định của Sở giao dịch chứng khoán.

# Chương V

# HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN, BÙ TRỪ

## Mục 1

## THÀNH VIÊN BÙ TRỪ

#### Đăng ký thành viên bù trừ

1. Điều kiện đăng ký thành viên bù trừ bao gồm:

a) Có Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và đáp ứng quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 26 Thông tư này. Trường hợp công ty chứng khoán, thì phải đồng thời là thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh của Sở giao dịch chứng khoán;

b) Có tối thiểu 01 thành viên ban điều hành được phân công phụ trách hoạt động thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh và 03 nhân viên nghiệp vụ bù trừ thanh toán;

c) Đáp ứng yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam về hạ tầng công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cho hoạt động bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh.

2. Hồ sơ, trình tự thủ tục đăng ký thành viên bù trừ thực hiện theo hướng dẫn của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

#### Quyền của thành viên bù trừ

1. Thành viên bù trừ trực tiếp được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của mình, giao dịch chứng khoán phái sinh của các khách hàng của mình. Thành viên bù trừ chung còn được cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của các nhà đầu tư khác, bao gồm giao dịch của thành viên không bù trừ và cả khách hàng của các thành viên đó.

2. Thành viên bù trừ được yêu cầu nhà đầu tư đóng góp đầy đủ, kịp thời các khoản ký quỹ trước khi đặt lệnh và trong quá trình duy trì vị thế; được xác định phương thức và thời hạn ký quỹ, bổ sung ký quỹ, thay đổi chứng khoán ký quỹ, chuyển giao tài sản ký quỹ phù hợp với quy định tại Thông tư này. Tùy thuộc vào năng lực tài chính, mức độ tín nhiệm, quy mô giao dịch của nhà đầu tư, thành viên bù trừ được quyết định mức ký quỹ ban đầu, mức ký quỹ duy trì, loại tài sản ký quỹ, tuy nhiên phải bảo đảm:

a) Không thấp hơn mức ký quỹ tối thiểu do Trung tâm lưu ký chứng khoán công bố và áp dụng đối với thành viên bù trừ;

b) Tài sản ký quỹ phải nằm trong danh sách các chứng khoán được chấp nhận ký quỹ.

3. Trong trường hợp nhà đầu tư mất khả năng thanh toán, thành viên bù trừ có quyền:

a) Yêu cầu nhà đầu tư tự thực hiện, hoặc thành viên bù trừ thực hiện việc đóng vị thế, thanh lý vị thế bắt buộc đối với các vị thế mở của nhà đầu tư;

b) Được sử dụng, bán, chuyển giao tài sản ký quỹ của nhà đầu tư để mua hoặc làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay để thực hiện các nghĩa vụ thanh toán đối với các vị thế mở của nhà đầu tư;

c) Được sử dụng tài sản ký quỹ của nhà đầu tư để thực hiện nghĩa vụ ký quỹ với Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cho vị thế của chính nhà đầu tư đó; được sử dụng tài sản ký quỹ của nhà đầu tư để bảo đảm thanh toán, thực hiện thanh toán đối với các vị thế của nhà đầu tư mà mình đứng tên;

đ) Trường hợp thành viên bù trừ thực hiện nghĩa vụ hợp đồng thay thế cho thành viên bù trừ bị đình chỉ, chấm dứt tư cách thành viên quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định này, tài sản ký quỹ của nhà đầu tư cho thành viên bị đình chỉ, chấm dứt tư cách thành viên bù trừ phải được chuyển giao cho thành viên bù trừ thay thế để quản lý.

4. Được hưởng các quyền khác theo quy chế của Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

#### Trách nhiệm, nghĩa vụ của thành viên bù trừ

* + - 1. Thành viên bù trừ có trách nhiệm ký Hợp đồng bù trừ, thanh toán với Trung tâm lưu ký chứng khoán, ký Hợp đồng ủy thác bù trừ, thanh toán với thành viên không bù trừ. Các hợp đồng nêu trên phải nêu rõ, thành viên bù trừ là đại diện theo ủy quyền của khách hàng của mình, khách hàng môi giới của thành viên không bù trừ, đứng tên các vị thế của khách hàng và chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của khách hàng đối với Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Trường hợp khách hàng ủy quyền cho Trung tâm lưu ký chứng khoán quản lý tài khoản và tài sản ký quỹ theo quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 71 Thông tư này, thành viên bù trừ có trách nhiệm ký hợp đồng ba bên với khách hàng và Trung tâm lưu ký chứng khoán về dịch vụ bù trừ, thanh toán.

* + - 1. Thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp và duy trì khoản đóng góp vào Quỹ bù trừ theo quy định tại Điều 72 Thông tư này.

3. Thành viên bù trừ có trách nhiệm ký quỹ đầy đủ, kịp thời cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đối với các vị thế mở đứng tên mình theo hướng dẫn của Trung tâm Lưu ký chứng khoán và bảo đảm tuân thủ nguyên tắc sau:

a) Mức ký quỹ thực hiện theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán. Tài sản sử dụng để thực hiện ký quỹ bao gồm tiền và chứng khoán được chấp nhận ký quỹ;

b) Nguồn tài sản sử dụng để thực hiện ký quỹ bao gồm:

- Đối với vị thế mở của mình: Tiền và tài sản của mình;

- Đối với vị thế mở của khách hàng, bao gồm khách hàng môi giới và khách hàng bù trừ, thanh toán: Tiền và tài sản trên tài khoản ký quỹ của chính khách hàng đó. Thành viên bù trừ không được cho khách hàng vay để ký quỹ cho vị thế của khách hàng.

c) Việc ký quỹ thực hiện dưới hình thức chuyển khoản (trường hợp ký quỹ bằng tiền) hoặc trên hệ thống tài khoản lưu ký chứng khoán (trường hợp ký quỹ bằng chứng khoán) theo hướng dẫn của Trung tâm Lưu chứng khoán. Cơ chế và nguyên tắc ký quỹ, duy trì ký quỹ thực hiện theo quy định tại Điều 70 Thông tư này.

4. Thành viên bù trừ có nghĩa vụ phối hợp với Trung tâm Lưu ký chứng khoán, ngân hàng quản lý tài khoản thiết lập và vận hành hệ thống tài khoản ký quỹ để quản lý tách biệt tài khoản và tài sản ký quỹ giữa các khách hàng với nhau và giữa khách hàng với thành viên bù trừ như sau:

a) Tài sản ký quỹ là chứng khoán được quản lý trên hệ thống tài khoản do Trung tâm Lưu ký chứng khoán thiết kế và quản lý;

b) Tài sản ký quỹ là tiền được quản lý trên hệ thống của ngân hàng quản lý tài khoản.

5. Thành viên bù trừ có trách nhiệm cập nhật, cung cấp cho Trung tâm lưu ký chứng khoán thông tin nhận diện tài khoản của từng khách hàng, bao gồm mã số định danh, số tài khoản giao dịch, số tài khoản ký quỹ, vị thế giao dịch, danh mục tài sản ký quỹ (số dư tài khoản tiền gửi ký quỹ, ngân hàng quản lý tài khoản, danh mục chứng khoán ký quỹ, số tài khoản lưu ký và thành viên lưu ký). Thành viên bù trừ có trách nhiệm yêu cầu thành viên lưu ký, ngân hàng quản lý tài khoản trực tiếp cung cấp theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán các thông tin về tài sản ký quỹ của khách hàng tại mọi thời điểm.

6. Thành viên bù trừ có trách nhiệm xác định lãi lỗ vị thế, xác định mức ký quỹ bổ sung cho từng khách hàng. Thành viên bù trừ có trách nhiệm yêu cầu khách hàng bổ sung ký quỹ kịp thời và đầy đủ trong trường hợp giá trị tài sản ký quỹ không đáp ứng mức ký quỹ duy trì hoặc hoàn trả lại một phần tài sản ký quỹ theo yêu cầu của khách hàng trong trường hợp giá trị tài sản ký quỹ của khách hàng vượt quá mức ký quỹ cần thiết.

7. Thành viên bù trừ có trách nhiệm đặt lệnh giao dịch theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán để đóng các vị thế mở đứng tên mình, bất kể đó là vị thế của mình hay của khách hàng, hoặc các vị thế mở đứng tên thành viên bù trừ khác trong trường hợp thành viên hoặc nhà đầu tư bị mất khả năng thanh toán.

8. Thành viên bù trừ có trách nhiệm sử dụng tài sản ký quỹ thuộc mình quản lý để hỗ trợ theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán trong trường hợp có thành viên bù trừ bị mất khả năng thanh toán.

9. Thành viên bù trừ có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho khách hàng trong trường hợp không thực hiện giao dịch hoặc thực hiện không đúng lệnh của khách hàng và gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của khách hàng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật và quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán. Mức bồi thường thực hiện theo thỏa thuận.

10. Thành viên bù trừ có trách nhiệm trích lập quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ để bù đắp các tổn thất cho khách hàng do sự cố kỹ thuật, do sơ suất của nhân viên trong quá trình hoạt động. Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ được trích lập từ các khoản thu nghiệp vụ theo quy định liên quan của Bộ Tài chính.

11. Thành viên bù trừ có trách nhiệm lưu giữ các chứng từ gốc về bù trừ và thanh toán chứng khoán phái sinh theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê. Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật, nghĩa vụ báo cáo và công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

12. Thành viên bù trừ có trách nhiệm thông báo cho Trung tâm lưu ký chứng khoán khi gặp khó khăn trong thanh toán hoặc khi khách hàng mất khả năng thanh toán.

#### Đình chỉ, chấm dứt hoạt động bù trừ, thanh toán

1. Trung tâm lưu ký chứng khoán được đình chỉ hoạt động bù trừ, thanh toán thành viên bù trừ trong các trường hợp sau:

a) Các trường hợp theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 34 Thông tư này;

b) Là công ty chứng khoán bị đặt trong tình trạng kiểm soát đặc biệt theo quy định của pháp luật chứng khoán về an toàn tài chính; hoặc là ngân hàng bị kiểm soát đặc biệt theo quy định của pháp luật ngân hàng về an toàn vốn;

c) Các trường hợp khác theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán hoặc theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước khi xét thấy là cần thiết để bảo vệ lợi ích của công chúng đầu tư.

2. Hoạt động bù trừ, thanh toán của thành viên bù trừ chỉ được khôi phục sau khi nguyên nhân đình chỉ hoạt động đã được khắc phục. Thời gian đình chỉ hoạt động do Trung tâm lưu ký chứng khoán quyết định nhưng bảo đảm:

a) Trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này: thời hạn đình chỉ hoạt động tối đa không quá 2 năm;

b) Trường hợp quy định tại Điểm b, c Khoản 1 Điều này: thời hạn đình chỉ tối đa không quá 12 tháng.

3. Thành viên bù trừ bị chấm dứt tư cách thành viên trong các trường hợp sau:

a) Tự nguyện chấm dứt tư cách thành viên do tự nguyện chấm dứt hoạt động kinh doanh chứng khoán, hoặc tự nguyện chấm dứt cung cấp dịch vụ bù trừ thanh toán chứng khoán phái sinh;

b) Buộc phải chấm dứt tư cách thành viên do:

- Không khắc phục được tình trạng bị đình chỉ hoạt động theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này;

- Buộc phải chấm dứt hoạt động kinh doanh chứng khoán hoặc chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ thanh toán chứng khoán phái sinh; hoặc bị giải thể, phá sản, bị hợp nhất, bị sáp nhập;

- Không duy trì được các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 42 Thông tư này;

- Các trường hợp khác theo quy chế của Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

4. Thành viên bù trừ bị đình chỉ, chấm dứt tư cách thành viên có nghĩa vụ thỏa thuận, xác lập thành viên bù trừ thay thế. Trường hợp không thể thực hiện được, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam có quyền chỉ định thành viên bù trừ thay thế tiếp nhận các quyền, nghĩa vụ của thành viên bù trừ bị đình chỉ, chấm dứt tư cách thành viên. Thành viên bù trừ bị đình chỉ, chấm dứt tư cách thành viên có nghĩa vụ chuyển giao toàn bộ tài sản ký quỹ, vị thế mở của khách hàng, cung cấp mọi thông tin cần thiết về khách hàng cho thành viên bù trừ thay thế và tiếp tục thực hiện mọi nghĩa vụ của mình cho tới khi hoàn tất việc bàn giao quyền, nghĩa vụ cho thành viên bù trừ thay thế.

5. Sau khi có văn bản của Trung tâm Lưu ký chứng khoán đình chỉ hoạt động bù trừ, thanh toán, thành viên bù trừ có trách nhiệm:

a) Trong vòng 24 giờ, công bố thông tin về việc bị đình chi hoạt động, thời điểm và thời hạn bị đình chỉ trên trang thông tin điện tử của thành viên bù trừ, Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

b) Trong thời gian bị đình chỉ hoạt động, thành viên bù trừ bị hạn chế hoạt động bù trừ, thanh toán theo nguyên tắc sau:

- Thanh lý hợp đồng ủy thác bù trừ, thanh toán với thành viên không bù trừ (nếu có yêu cầu);

- Không được mở vị thế mới; chỉ được thực hiện các giao dịch để đóng vị thế của mình và của khách hàng;

- Chuyển vị thế giao dịch và tài khoản ký quỹ của khách hàng sang thành viên thay thế theo yêu cầu của khách hàng hoặc theo yêu cầu của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán.

- Thanh toán khoản phí và chi phí liên quan trong thời gian bị đình chỉ hoạt động;

d) Thành viên bù trừ không phải đóng góp bổ sung vào Quỹ bù trừ trong thời gian bị đình chỉ hoạt động;

đ) Thực hiện các hoạt động khác theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

6. Sau khi có văn bản của Trung tâm Lưu ký chứng khoán chấp thuận nguyên tắc hoặc yêu cầu chấm dứt hoạt động bù trừ, thanh toán, thành viên bù trừ có trách nhiệm:

a) Trong vòng 24 giờ, công bố thông tin về việc chấm dứt tư cách thành viên, thời điểm và kế hoạch thực hiện trên trang thông tin điện tử của thành viên bù trừ, Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

b) Ngừng ký mới hợp đồng ủy thác bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh và các hợp đồng liên quan tới dịch vụ bù trừ thanh toán chứng khoán phái sinh; thỏa thuận, xác lập thành viên bù trừ thay thế để tiếp nhận quyền, nghĩa vụ đối với khách hàng;

c) Lập phương án xử lý các tài khoản ký quỹ của khách hàng với các nội dung phù hợp với quy định tại Điểm b Khoản 9 Điều 29 Thông tư này;

d) Thực hiện các hoạt động có liên quan theo quy định tại Điểm b, c, d Khoản 10 Điều 29, Khoản 5 Điều 34 Thông tư này.

7. Trình tự, thủ tục, hồ sơ chấm dứt tư cách thành viên thực hiện theo quy chế của Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

8. Trung tâm lưu ký chứng khoán chỉ được chấm dứt tư cách thành viên khi thành viên đó đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Tất cả các vị thế mở đứng tên thành viên bù trừ đều đã được đóng hoặc được thanh lý;

b) Tài khoản và tài sản ký quỹ của khách hàng đã được bàn giao đầy đủ cho thành viên thay thế;

c) Thành viên bù trừ đã thanh toán đầy đủ mọi nghĩa vụ tài chính, pháp lý đối với Trung tâm lưu ký chứng khoán.

9. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định chấm dứt tư cách thành viên, Trung tâm lưu ký chứng khoán hoàn trả thành viên bù trừ phần tài sản ký quỹ và khoản đóng góp vào Quỹ bù trừ còn dư, sau khi đã trừ các khoản phí, lệ phí, nghĩa vụ tài chính mà thành viên đã hoàn tất hoặc còn chưa thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan.

## Mục 2

## HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ GIAO DỊCH, BÙ TRỪ, THANH TOÁN

#### Nguyên tắc bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh

* + - 1. Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam là tổ chức duy nhất được thực hiện hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán theo cơ chế đối tác bù trừ trung tâm, trong đó Trung tâm lưu ký chứng khoán là một đối tác giao dịch, thành viên bù trừ là đối tác còn lại của giao dịch, kể cả trong trường hợp giao dịch do bên thứ ba (khách hàng).
      2. Trung tâm Lưu ký chứng khoán được cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch các chứng khoán phái sinh không niêm yết trên cơ sở thỏa thuận với các bên tham gia giao dịch.
      3. Đăng ký chứng khoán phái sinh theo cơ chế đối tác trung tâm:

a) Sau khi hoàn tất giao dịch trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán, kết quả khớp lệnh giao dịch giữa các nhà đầu tư (hợp đồng thị trường) được Sở giao dịch chứng khoán chuyển cho Trung tâm lưu ký chứng khoán để đăng ký. Trường hợp phát hiện lỗi giao dịch, việc sửa lỗi thực hiện theo quy chế của Trung tâm Lưu ký chứng khoán và Sở giao dịch chứng khoán.

b) Sau khi hoàn tất việc đăng ký chứng khoán phái sinh, mỗi hợp đồng thị trường được thay thế bởi hai hợp đồng mở có cùng nội dung và điều khoản: (i) một hợp đồng giữa Trung tâm lưu ký chứng khoán đóng vai trò là Bên Bán với một thành viên bù trừ là Bên Mua; và (ii) một hợp đồng giữa Trung tâm lưu ký chứng khoán đóng vai trò Bên Mua và một thành viên bù trừ là Bên Bán;

4. Bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh không niêm yết dựa trên tài sản cơ sở là chứng khoán niêm yết:

a) Sau khi hoàn tất giao dịch, hợp đồng thị trường được một trong hai bên tham gia giao dịch chuyển cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán để đăng ký. Các bên tham gia giao dịch hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung hợp đồng. Trường hợp phát sinh lỗi giao dịch, các bên tham gia hợp đồng được hoàn chỉnh lại hợp đồng và đăng ký lại theo hướng dẫn của Trung tâm lưu ký chứng khoán;

b) Tùy vào nội dung hợp đồng, Trung tâm Lưu ký chứng khoán quyết định mức ký quỹ của các bên tham gia giao dịch;

c) Trong trường hợp thanh lý hợp đồng dưới hình thức chuyển giao tài sản cơ sở, bên tiếp nhận tài sản cơ sở có trách nhiệm thực hiện đầy đủ và kịp thời các nghĩa vụ cổ đông lớn khi kết quả thực hiện hợp đồng dẫn tới bên mua trở thành đối tượng báo cáo về sở hữu theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

5. Trách nhiệm của thành viên bù trừ trong cơ chế đối tác trung tâm

a) Thành viên bù trừ tham gia hợp đồng có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời mọi thông tin cần thiết về bên hưởng lợi (nhà đầu tư) để Trung tâm lưu ký chứng khoán cập nhật thông tin vị thế trên tài khoản của nhà đầu tư. Trường hợp thành viên bù trừ không cung cấp thông tin này, Trung tâm lưu ký chứng khoán cập nhật vị thế mở trên tài khoản tự doanh của thành viên bù trừ;

b) Thành viên bù trừ là tổ chức đã được nhà đầu tư ủy quyền, có trách nhiệm tuân thủ đầy đủ các điều khoản tại Hợp đồng mở, thực hiện mọi quyền, nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đối với Trung tâm lưu ký chứng khoán. Trường hợp nhà đầu tư mất khả năng thanh toán, thành viên bù trừ có trách nhiệm kịp thời thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính và pháp lý đối với Trung tâm lưu ký chứng khoán bằng nguồn vốn của chính mình. Trường hợp thành viên bù trừ không kịp thời thực hiện các nghĩa vụ của mình, kể cả do khách hàng mất khả năng thanh toán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán được thực hiện các biện pháp quy định tại Điều 50, 51 Thông tư này;

c) Thành viên bù trừ có trách nhiệm yêu cầu khách hàng ký quỹ để bảo đảm khả năng thanh toán đối với các vị thế mở của khách hàng theo quy định tại Điều ... Thông tư này; hạch toán kịp thời, cập nhật thông tin đầy đủ cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán về các khoản ký quỹ trên tài khoản ký quỹ của khách hàng;

d) Tài sản mà nhà đầu tư ký quỹ được thành viên bù trừ sử dụng để ký quỹ, hỗ trợ thanh toán cho vị thế của chính nhà đầu tư đó, không được sử dụng để ký quỹ, hỗ trợ thanh toán cho vị thế của nhà đầu tư khác hoặc vị thế của thành viên bù trừ;

đ) Thành viên bù trừ có trách nhiệm xác định và đối soát với Trung tâm Lưu ký chứng khoán các thông tin về vị thế, lãi lỗ vị thế, giá trị tài sản ký quỹ và mức ký quỹ bổ sung (nếu có) của từng tài khoản giao dịch theo quy chế của Trung tâm Lưu ký chứng khoán; hạch toán lãi lỗ vị thế về tài khoản ký quỹ của từng nhà đầu tư.

6. Trách nhiệm của Trung tâm Lưu ký chứng khoán trong cơ chế đối tác trung tâm

a) Trung tâm lưu ký chứng khoán có trách nhiệm thiết kế hệ thống tài khoản bù trừ, thanh toán bảo đảm theo dõi được tới tài khoản ký quỹ của từng nhà đầu tư theo quy định tại Điều 47 Thông tư này;

b) Trung tâm Lưu ký chứng khoán có trách nhiệm xác định vị thế trên từng tài khoản giao dịch của nhà đầu tư theo theo nguyên tắc sau:

- Đối với chứng khoán phái sinh thanh toán bằng tiền, các vị thế đối ứng của cùng một chứng khoán phái sinh trên cùng một tài khoản giao dịch được tự động cấn trừ trực tiếp. Đối với chứng khoán phái sinh thanh toán bằng chuyển giao vật chất, việc bù trừ các vị thế đối ứng của cùng một chứng khoán phái sinh chỉ được thực hiện nếu lệnh giao dịch có chỉ thị rõ về việc bù trừ;

- Việc bù trừ ròng chỉ được thực hiện trên tài khoản giao dịch của nhà đầu tư, tài khoản giao dịch tự doanh và tài khoản giao dịch tạo lập thị trường của thành viên giao dịch. Không được bù trừ các vị thế đối ứng trên các tài khoản giao dịch khác nhau, kể cả trong trường hợp các tài khoản đó thuộc sở hữu của cùng một nhà đầu tư;

c) Căn cứ vào vị thế ròng trên từng tài khoản giao dịch, Trung tâm Lưu ký chứng khoán có trách nhiệm đánh giá giá trị vị thế, tính toán lãi lỗ vị thế; xác định giá trị tài sản ký quỹ duy trì tối thiểu trên từng tài khoản giao dịch của nhà đầu tư và của thành viên bù trừ; thông báo cho thành viên bù trừ về tổng giá trị tài sản ký quỹ duy trì tối thiểu và giá trị tài sản ký quỹ bổ sung mà thành viên bù trừ phải ký quỹ cho các vị thế mở đứng tên thành viên bù trừ, bao gồm cả các tài khoản giao dịch của nhà đầu tư;

Việc xác định vị thế, tính toán lãi lỗ, đánh giá lại giá trị tài sản ký quỹ và xác định mức ký quỹ bổ sung (nếu có) cho từng tài khoản giao dịch được thực hiện theo thời gian thực và quy chế của Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

d) Trung tâm Lưu ký chứng khoán có quyền yêu cầu và thành viên bù trừ có trách nhiệm bổ sung ký quỹ trong trường hợp tổng giá trị tài sản ký quỹ của thành viên xuống thấp hơn mức ký quỹ duy trì theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Giá trị tài sản ký quỹ mà thành viên bù trừ phải bổ sung để duy trì các vị thế mở đứng tên thành viên bù trừ được xác định trên cơ sở tổng giá trị tài sản ký quỹ bổ sung trên các tài khoản giao dịch phát sinh yêu cầu bổ sung ký quỹ. Trường hợp thành viên bù trừ không bổ sung đầy đủ, kịp thời, Trung tâm Lưu ký chứng khoán thực hiện các biện pháp theo quy định tại Điều 50, Điều 51 Thông tư này;

c) Trường hợp giá trị tài sản ký quỹ của thành viên lớn hơn mức ký quỹ theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán, thành viên bù trừ được rút bớt tài sản ký quỹ theo hướng dẫn của Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

d) Sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận, Trung tâm Lưu ký chứng khoán có trách nhiệm quy định về mức ký quỹ ban đầu tối thiểu, mức ký quỹ duy trì tối thiểu, loại chứng khoán được chấp nhận ký quỹ, phương thức ký quỹ, thời hạn ký quỹ, bổ sung ký quỹ, thay đổi chứng khoán ký quỹ, chuyển giao tài sản ký quỹ, phương thức định giá tài sản ký quỹ, xác định lãi lỗ vị thế, hoạt động quản lý tài khoản và tài sản ký quỹ của nhà đầu tư và của thành viên bù trừ;

đ) Trung tâm lưu ký chứng khoán chỉ chịu trách nhiệm thực hiện mọi quyền, nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đối với thành viên bù trừ. Ngoại trừ đối với thành viên bù trừ, Trung tâm lưu ký chứng khoán không công nhận và không chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung của hợp đồng mở với bất cứ bên thứ ba nào khác.

e) Trong trường hợp thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán, nhà đầu tư mất khả năng thanh toán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán được sử dụng tài sản ký quỹ trên tài khoản bù trừ, thanh toán của thành viên bù trừ, kể cả tài sản do nhà đầu tư ký quỹ cho vị thế mở của mình thông qua thành viên bù trừ theo quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều này. Việc sử dụng tài sản ký quỹ trên tài khoản bù trừ, thanh toán thực hiện theo quy định tại Điều 50, Điều 51 Thông tư này.

#### Tài khoản bù trừ, thanh toán của thành viên bù trừ

* + - 1. Trung tâm lưu ký chứng khoán có trách nhiệm cấp mã số định danh cho từng nhà đầu tư và thiết lập và vận hành hệ thống tài khoản bù trừ, thanh toán của thành viên bù trừ như sau:

a) Mỗi thành viên bù trừ được mở một tài khoản tổng. Tài khoản tổng bù trừ, thanh toán bao gồm một hoặc một số tài khoản tổng tiền gửi bù trừ, thanh toán mở tại các ngân hàng thanh toán và tài khoản tổng chứng khoán thế chấp tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

b) Tài khoản tổng tiền gửi bù trừ, thanh toán phải được tách biệt với các tài khoản tiền gửi khác của Trung tâm Lưu ký chứng khoán, và được chia thành các tài khoản cho từng hoạt động sau:

- Bù trừ, thanh toán cho hoạt động tự doanh, kinh doanh của thành viên bù trừ;

- Bù trừ, thanh toán cho hoạt động tạo lập thị trường của thành viên bù trừ;

- Bù trừ, thanh toán cho hoạt động môi giới cho khách hàng của thành viên bù trừ. Đối với tài khoản này, thành viên bù trừ có trách nhiệm thiết kế hệ thống bảo đảm tài khoản này phải được quản lý tách biệt tới tài khoản (hoặc tiểu khoản) tiền gửi ký quỹ của từng khách hàng;

- Bù trừ, thanh toán cho hoạt động tự doanh của thành viên không bù trừ là khách hàng ủy thác bù trừ, thanh toán;

- Bù trừ, thanh toán cho hoạt động tạo lập thị trường của thành viên không bù trừ là khách hàng ủy thác bù trừ, thanh toán;

- Bù trừ, thanh toán cho hoạt động môi giới cho khách hàng môi giới của thành viên không bù trừ là khách hàng ủy thác bù trừ, thanh toán. Đối với tài khoản này, thành viên bù trừ có trách nhiệm phối hợp với thành viên giao dịch thiết kế hệ thống bảo đảm tài khoản này phải được quản lý tách biệt tới tài khoản (hoặc tiểu khoản) tiền gửi ký quỹ của từng khách hàng;

c) Tài khoản tổng chứng khoán thế chấp được thiết kế trên hệ thống tài khoản lưu ký, bao gồm các tài khoản chứng khoán thế chấp trên tài khoản lưu ký của các nhà đầu tư;

d) Mỗi tài khoản tổng bù trừ, thanh toán của mỗi thành viên bù trừ là một hệ thống bao gồm các tài khoản ký quỹ của từng nhà đầu tư, được thiết kế bảo đảm mỗi tài khoản giao dịch có một tài khoản ký quỹ được quản lý tách biệt và :

- Trung tâm lưu ký chứng khoán có thể theo dõi, giám sát và tổng hợp được đầy đủ thông tin về vị thế, danh mục tài sản ký quỹ trên từng tài khoản nhà đầu tư;

- Trung tâm lưu ký chứng khoán xác định được giá trị ký quỹ duy trì tối thiểu cho từng tài khoản ký quỹ của nhà đầu tư, trên cơ sở đó xác định đươc tổng giá trị ký quỹ duy trì từ các vị thế đứng tên từng thành viên bù trừ. Trường hợp cần thiết, Trung tâm Lưu ký chứng khoán có thể thông báo ngay trong phiên giao dịch và yêu cầu thành viên bù trừ thực hiện bổ sung ký quỹ theo quy định tại Thông tư này;

đ) Tại mọi thời điểm, Trung tâm Lưu ký chứng khoán có quyền yêu cầu thành viên bù trừ cung cấp thông tin chi tiết trên tài khoản bù trừ, bao gồm mã số định danh, số tài khoản ký quỹ, vị thế và danh mục tài sản ký quỹ của từng khách hàng (số tài khoản lưu ký và số lượng, mã chứng khoán ký quỹ, số tài khoản và số dư tài khoản tiền gửi ký quỹ).

2. Tài khoản tổng bù trừ, thanh toán của thành viên bù trừ để theo dõi vị thế đứng tên thành viên bù trừ, quản lý thu, chi ký quỹ, thanh toán và hạch toán lãi lỗ vị thế phái sinh giữa các thành viên bù trừ và bao gồm các nội dung sau đây:

a) Thông tin nhận diện thành viên bù trừ: tên đầy đủ, tên viết tắt, tên giao dịch, địa chỉ trụ sở chính, số giấy phép thành lập và hoạt động/giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; họ và tên, số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ công dân (nếu có) hoặc số hộ chiếu còn hiệu lực, số điện thoại liên lạc, địa chỉ email của người đại diện theo pháp luật, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc công ty, người được ủy quyền công bố thông tin;

b) Thông tin về hoạt động trên tài khoản tự doanh, tạo lập thị trường: Mã số định danh, số tài khoản giao dịch tự doanh, số tài khoản giao dịch tạo lập thị trường, số tài khoản giao dịch chứng khoán cơ sở, số tài khoản lưu ký chứng khoán (nếu có); vị thế tự doanh, vị thế tạo lập thị trường hiện tại của thành viên (số lượng hợp đồng, loại hợp đồng, quy mô của hợp đồng, giá thanh toán, vị thế giao dịch, kỳ chuyển giao), danh mục tài sản ký quỹ (số dư tài khoản tiền gửi bù trừ thanh toán của hoạt động tự doanh, tạo lập thị trường; danh mục chứng khoán ký quỹ, số lượng, giá trị định giá tại thời điểm gần nhất);

c) Thông tin về hoạt động trên tài khoản môi giới: mã số định danh và số tài khoản ký quỹ, vị thế và danh mục tài sản ký quỹ của từng khách hàng;

d) Thông tin về hoạt động trên tài khoản dịch vụ bù trừ thanh toán: mã số định danh và số tài khoản ký quỹ, vị thế và danh mục tài sản ký quỹ của từng khách hàng, thông tin nhận diện thành viên giao dịch của khách hàng đó.

3. Thành viên bù trừ có trách nhiệm tiếp nhận tiền gửi ký quỹ, chứng khoán ký quỹ từ khách hàng và thông báo cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán theo quy chế của Trung tâm Lưu ký chứng khoán. Thành viên bù trừ bảo đảm các khoản ký quỹ của khách hàng chuyển vào tài khoản tổng tiền gửi bù trừ, thanh toán phải được bóc tách tới tài khoản tiền gửi ký quỹ của từng nhà đầu tư. Số dư tài khoản ký quỹ của từng khách hàng bao gồm số dư tài khoản tiền gửi ký quỹ và giá trị danh mục chứng khoán ký quỹ của khách hàng được định giá theo quy định tại Phụ lục số 9 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tài khoản tổng tiền gửi bù trừ, thanh toán chỉ được thực hiện các hoạt động sau:

a) Tiếp nhận tiền gửi ký quỹ từ khách hàng, thành viên bù trừ cho các vị thế mở đứng tên thành viên bù trừ; thanh toán, hoàn trả tiền gửi ký quỹ cho khách hàng, thành viên bù trừ. Việc thanh toán được thực hiện dưới hình thức chuyển khoản tới tài khoản ký quỹ của thành viên bù trừ, khách hàng;

b) Nhận thanh toán lãi suất tiền gửi từ ngân hàng với mức lãi suất theo thỏa thuận với ngân hàng;

c) Chuyển khoản, hạch toán lỗ, lãi vị thế cho các vị thế mở đứng tên thành viên bù trừ, bao gồm cả các vị thế mở khách hàng; thanh toán, tiếp nhận thanh toán giao dịch từ các vị thế chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ.

5. Trường hợp thành viên bù trừ bị phá sản, tài sản ký quỹ của khách hàng trên tài khoản bù trừ, thanh toán của thành viên bù trừ không được coi là tài sản của doanh nghiệp bị mất khả năng thanh toán và phải được hoàn trả hết cho khách hàng.

6. Trung tâm Lưu ký chứng khoán có quyền sử dụng tài sản ký quỹ của khách hàng và của thành viên đã nộp vào tài khoản tổng bù trừ, thanh toán để hỗ trợ thanh toán, bù đắp thiệt hại từ các vị thế mở của khách hàng và của thành viên bù trừ theo quy định tại Điều 51 Thông tư này. Việc sử dụng các tài sản này phải bảo đảm nguyên tắc sau:

a) Tài sản ký quỹ của khách hàng không được sử dụng để hỗ trợ thanh toán các nghĩa vụ tài chính từ các vị thế tự doanh, tạo lập thị trường của thành viên, và chỉ được sử dụng để hỗ trợ thanh toán cho các vị thế của khách hàng;

b) Phần tài sản ký quỹ được sử dụng (nếu có), không được vượt quá mức ký quỹ duy trì tối thiểu xác định trên cơ sở vị thế hiện tại của tài khoản khách hàng đó và theo quy chế của Trung tâm Lưu ký chứng khoán;

c) Hình thức sử dụng theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

6. Sau khi có chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Trung tâm lưu ký chứng khoán có quyền điều chỉnh các thông số kỹ thuật, phương thức, thuật toán xác định các mức ký quỹ. Trung tâm lưu ký chứng khoán có quyền áp dụng các mức ký quỹ khác nhau tùy thuộc hình thức giao dịch (giao dịch chứng khoán phái sinh không niêm yết hoặc giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết), mục tiêu giao dịch (giao dịch phòng ngừa rủi ro, giao dịch hạn chế chênh lệch giá, giao dịch thông thường).

#### Quỹ bù trừ

* + - 1. Thành viên bù trừ phải đóng góp vào Quỹ bù trừ nhằm bù đắp thiệt hại phát sinh trong trường hợp nhà đầu tư mất khả năng thanh toán, thành viên bù trừ khác mất khả năng thanh toán.
      2. Căn cứ vào quy mô giao dịch của thị trường, mức biến động giá, nghĩa vụ tài chính, mức độ rủi ro và các tiêu chí khác, Trung tâm lưu ký chứng khoán quyết định quy mô Quỹ bù trừ sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận
      3. Khoản đóng góp vào Quỹ bù trừ được thực hiện bằng tiền, chứng khoán được chấp nhận ký quỹ. Chứng khoán được thành viên bù trừ đưa vào Quỹ bù trừ phải thuộc sở hữu của thành viên bù trừ và đáp ứng quy định tại Khoản 1 Điều 48 Thông tư này.

4. Mức đóng góp của mỗi thành viên bù trừ bao gồm phần đóng góp cố định và phần đóng góp biến động như sau:

a) Mức đóng góp cố định là 200 tỷ đ đối với thành viên bù trừ chung và 100 tỷ đ đối với thành viên bù trừ trực tiếp;

b) Mức đóng góp biến động được xác định theo công thức sau:

trong đó,

|  |  |
| --- | --- |
| VC | Mức đóng góp biến động của mỗi thành viên bù trừ; |
| TM | Tổng mức ký quỹ bình quân của tất cả các thành viên bù trừ trong các ngày giao dịch của tháng trước; |
| CMM | Tổng mức ký quỹ của thành viên bù trừ đó tại các ngày giao dịch của tháng trước |
| TS | Quy mô quỹ bù trừ theo quy định tại khoản 2 Điều này. |
| TF | Tổng mức đóng góp cố định của tất cả các thành viên bù trừ |

Phần đóng góp biến động được điều chỉnh tăng trong các trường hợp quy định tại Khoản 9 Điều này.

5. Điều chỉnh mức đóng góp vào Quỹ bù trừ:

a) Định kỳ hàng tháng và trong các thời điểm xét thấy là cần thiết, Trung tâm lưu ký chứng khoán đánh giá lại khoản đóng góp của thành viên bù trừ vào Quỹ bù trừ theo phương thức quy định tại Phụ lục số 10 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trường hợp sau khi đánh giá lại, giá trị khoản đóng góp hiện có của thành viên bù trừ thấp hơn mức đóng góp phải có của thành viên đó xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này, Trung tâm lưu ký chứng khoán có quyền yêu cầu thành viên bù trừ bổ sung vào Quỹ bù trừ. Thành viên bù trừ có trách nhiệm thực hiện trong vòng 24 giờ, kể từ khi tiếp nhận thông báo của Trung tâm lưu ký chứng khoán. Phần đóng góp bổ sung được thực hiện bằng tiền, chứng khoán được chấp nhận ký quỹ;

c) Trường hợp sau khi đánh giá lại, giá trị khoản đóng góp hiện có của thành viên bù trừ cao hơn mức đóng góp của thành viên đó xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này, thành viên bù trừ có quyền yêu cầu Trung tâm lưu ký chứng khoán hoàn trả phần vượt trội. Trung tâm lưu ký chứng khoán có trách nhiệm đáp ứng yêu cầu này trong vòng 24 giờ, kể từ khi tiếp nhận được yêu cầu bằng văn bản của thành viên bù trừ. Giá trị tài sản được nhận lại tối đa không vượt quá mức chênh lệch giữa giá trị khoản đóng góp đánh giá lại và mức đóng góp của thành viên bù trừ xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Quản lý Quỹ bù trừ:

a) Tài sản mà mỗi thành viên bù trừ đóng góp vào Quỹ bù trừ thuộc sở hữu của chính thành viên bù trừ đó và được Trung tâm lưu ký chứng khoán quản lý tách biệt với tài sản của Trung tâm lưu ký chứng khoán. Thành viên bù trừ phải ký cam kết cho phép Trung tâm lưu ký chứng khoán toàn quyền sử dụng, kể cả bán các tài sản đóng góp vào Quỹ bù trừ để thực hiện các vị thế mở đứng tên thành viên bù trừ;

b) Đối với khoản đóng góp bằng tiền, Trung tâm lưu ký chứng khoán mở một tài khoản tiền gửi đứng tên Trung tâm lưu ký chứng khoán tại ngân hàng thanh toán để quản lý tiền của các thành viên bù trừ đóng góp vào Quỹ bù trừ;

Đối với khoản đóng góp bằng chứng khoán, việc quản lý thực hiện theo hướng dẫn của Trung tâm Lưu ký chứng khoán. Cổ tức, trái tức và các quyền lợi khác phát sinh từ việc sở hữu chứng khoán phải được hoàn trả cho thành viên đóng góp, sau khi trừ đi các chi phí và thuế liên quan.

c) Trung tâm lưu ký chứng khoán được sử dụng tiền từ Quỹ bù trừ để đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi, công cụ thị trường tiền tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định pháp luật về ngân hàng và trái phiếu Chính phủ theo nguyên tắc bảo đảm an toàn vốn. Mọi lợi nhuận phát sinh từ việc đầu tư từ Quỹ bù trừ phải được thanh toán đầy đủ, kịp thời và hạch toán vào Quỹ.

Lợi nhuận phát sinh bao gồm lãi tiền gửi, trái tức và lãi thu từ việc sử dụng Quỹ bù trừ do thành viên bù trừ đóng góp được tính toán 01 năm một lần và sau khi trừ các chi phí và thuế liên quan sẽ được phân bổ cho các thành viên bù trừ theo tỷ lệ đóng góp;

d) Định kỳ hàng tháng, Trung tâm lưu ký chứng khoán báo cáo về tình hình hoạt động của Quỹ bù trừ cho từng thành viên bù trừ. Báo cáo phải bao gồm các thông tin sau:

- Mức đóng góp của thành viên, bao gồm mức đóng góp cố định và mức đóng góp biến động được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này;

- Cơ cấu danh mục và giá trị khoản đóng góp của từng thành viên, bao gồm tiền và giá trị định giá lại của tài sản mà thành viên đóng góp vào Quỹ, được xác định theo quy định tại Phụ lục số 9 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Khoản đóng góp cần bổ sung hoặc có thể được rút ra được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều này;

7. Phần đóng góp của thành viên vào Quỹ bù trừ được Trung tâm Lưu ký chứng khoán sử dụng như sau:

a) Trường hợp thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán, Trung tâm lưu ký chứng khoán được quyền sử dụng, kể cả sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay, được quyền chuyển nhượng, quyền chuyển giao các tài sản đóng góp của thành viên để thực hiện vị thế mở đứng tên thành viên này;

b) Thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán có trách nhiệm đóng góp bổ sung vào Quỹ bù trừ trong thời gian theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán, bảo đảm đáp ứng quy định tại Khoản 4 Điều này.

8. Hoàn trả Quỹ bù trừ

a) Thành viên bù trừ chỉ được hoàn trả lại tài sản đóng góp vào Quỹ bù trừ sau khi Thành viên đó đã được chấm dứt tư cách thành viên bù trừ;

b) Trung tâm lưu ký chứng khoán chỉ hoàn trả phần tài sản còn lại của khoản đóng góp vào Quỹ bù trừ sau khi đã khấu trừ mọi khoản phải trả, phải thu và các khoản đã thanh toán để thực hiện các vị thế mở đứng tên thành viên đó theo quy định tại Khoản 7 Điều này.

9. Thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp bổ sung vào Quỹ bù trừ trong thời gian theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán trong các trường hợp sau đây:

a) Trung tâm lưu ký chứng khoán xét thấy là cần thiết nhằm ngăn ngừa rủi ro:

- Thành viên bị đặt vào các tình trạng cảnh báo theo quy định của pháp luật chứng khoán về an toàn tài chính, quy định của pháp luật ngân hàng về an toàn vốn;

- Thành viên vi phạm nhiều lần quy định của pháp luật chứng khoán, các quy định về thanh toán, bù trừ của Trung tâm lưu ký chứng khoán;

- Khi Trung tâm lưu ký chứng khoán nhận thấy quy mô quỹ bù trừ không đủ để ngăn ngừa các rủi ro của thị trường;

b) Thành viên để xảy ra các sự cố nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến hoạt động thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh;

c) Tài sản đóng góp của thành viên bị tịch thu bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo quyết định của Tòa án.

10. Trung tâm lưu ký chứng khoán ban hành quy chế về việc lập, quản lý và sử dụng quỹ bù trừ sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

#### Chứng khoán được chấp nhận ký quỹ

1. Chứng khoán được Trung tâm Lưu ký chứng khoán, thành viên bù trừ chấp nhận là tài sản ký quỹ cho các vị thế mở chứng khoán phái sinh, khoản đóng góp của thành viên bù trừ vào Quỹ bù trừ (sau đây gọi là chứng khoán được chấp nhận ký quỹ) phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Cổ phiếu niêm yết, chứng chỉ quỹ đầu tư niêm yết trong danh sách chứng khoán được phép ký quỹ của Sở giao dịch chứng khoán; tín phiếu kho bạc và trái phiếu Chính phủ niêm yết, giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán. Các tài sản này đã được đăng ký, lưu ký tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán;

b) Không thuộc các trường hợp sau:

- Là cổ phiếu có thời gian niêm yết dưới 06 tháng tính đến thời điểm công bố danh sách; trường hợp cổ phiếu chuyển sàn niêm yết thì thời gian niêm yết được tính là tổng thời gian niêm yết ở cả hai Sở Giao dịch chứng khoán;

- Bị đặt trong tình trạng bị tạm ngừng giao dịch, bị đưa vào diện cảnh báo, bị hủy niêm yết, bị đưa vào diện kiểm soát; cổ phiếu của các tổ chức phát hành đang trong tình trạng thanh lý, giải thể, phá sản, hợp nhất, sáp nhập;

- Cổ phiếu do bên ký quỹ phát hành hoặc phát hành bởi (i) tổ chức là công ty mẹ của bên ký quỹ; hoặc (ii) công ty mà bên ký quỹ là chủ sở hữu trên 10% số cổ phiếu lưu hành có quyền biểu quyết; hoặc (iii) tổ chức mà bên ký quỹ là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác của tổ chức đó;

c) Không phải là tài sản bảo đảm trong các giao dịch tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật dân sự về giao dịch tài sản bảo đảm của bên ký quỹ, kể cả các cổ phiếu được mua trong giao dịch vay mua ký quỹ từ nguồn vốn tài trợ bởi công ty chứng khoán; không phải là tài sản đang bị phong tỏa bởi tổ chức, cơ quan quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật liên quan hoặc không phải là tài sản đang được bên ký quỹ cho vay phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán;

d) Là tài sản thuộc quyền sở hữu và quyền quản lý của bên ký quỹ theo nguyên tắc sau:

- Trường hợp bên ký quỹ là khách hàng, bên nhận ký quỹ là thành viên bù trừ: Tài sản thuộc quyền sở hữu của khách hàng đáp ứng các điều kiện và được phép giao dịch theo quy định của pháp luật dân sự về giao dịch bảo đảm;

- Trường hợp bên ký quỹ là thành viên bù trừ, bên nhận ký quỹ là Trung tâm lưu ký chứng khoán: Tài sản thuộc quyền quản lý của thành viên bù trừ theo quy định tại khoản 49 Điều 2 Thông tư này.

2. Danh mục chứng khoán là tài sản ký quỹ, tài sản đóng góp của thành viên bù trừ vào Quỹ bù trừ đáp ứng các điều kiện sau:

a) Giá trị các chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức không được vượt quá 20% tổng giá trị danh mục, trừ trường hợp trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc;

b) Giá trị các chứng khoán phát hành bởi các công ty có quan hệ công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết không được vượt quá 30% tổng giá trị danh mục, trừ trường hợp trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc;

c) Số chứng khoán ký quỹ không được vượt quá 20% số chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức;

d) Trường hợp danh mục tài sản ký quỹ ban đầu: tối thiểu 40% giá trị bằng tiền. Trường hợp danh mục tài sản đóng góp vào quỹ bù trừ: tối thiểu 10% bằng tiền.

3. Trên cơ sở các điều kiện quy định tại khoản 1, 2 Điều này, Trung tâm lưu ký chứng khoán có trách nhiệm công bố và cập nhật, điều chỉnh danh mục chứng khoán được chấp nhận ký quỹ.

4. Thành viên bù trừ được quyền yêu cầu thành viên giao dịch, khách hàng ký quỹ bằng tiền, hoặc cho phép ký quỹ một phần bằng một hay một số chứng khoán được chấp nhận ký quỹ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Trường hợp chứng khoán không còn đáp ứng điều kiện được chấp nhận ký quỹ, thành viên bù trừ có trách nhiệm tiếp nhận, thay thế bằng tiền, chứng khoán khác đáp ứng điều kiện được chấp nhận ký quỹ trong thời hạn theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

6. Cổ tức, trái tức, quyền mua và các lợi nhuận từ chứng khoán được chấp nhận ký quỹ phát sinh trong thời gian ký quỹ đều được hạch toán đầy đủ, kịp thời vào tài khoản của nhà đầu tư.

#### Thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán

1. Thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Không kịp thời bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ ký quỹ cho các vị thế mở đứng tên mình sau khi tiếp nhận lệnh gọi ký quỹ của Trung tâm lưu ký chứng khoán trong thời gian theo hướng dẫn tại quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán, kể cả trong trường hợp vị thế đó là của khách hàng;

b) Không kịp thời chuyển giao hoặc chuyển giao không đầy đủ tài sản cơ sở, không kịp thời hoặc thanh toán không đầy đủ các giao dịch chứng khoán phái sinh của vị thế mở đứng tên thành viên bù trừ trong thời gian theo hướng dẫn của Trung tâm lưu ký chứng khoán, kể cả trong trường hợp vị thế đó là của khách hàng;

c) Không kịp thời thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ các khoản phải trả do đánh giá lại vị thế hoặc do đóng vị thế đứng tên mình, kể cả trong trường hợp vị thế đó là của khách hàng;

d) Không kịp thời đóng góp hoặc đóng góp không đầy đủ vào Quỹ bù trừ trong thời hạn theo hướng dẫn của Trung tâm Lưu ký chứng khoán;

đ) Thuộc các trường hợp bị phá sản, tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản doanh nghiệp;

e) Chấm dứt tư cách thành viên của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán; bị đình chỉ hoạt động hoặc tạm ngừng hoạt động thành viên của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán; thuộc các diện bị cảnh báo, đình chỉ hoạt động, tạm ngừng hoạt động theo quy định của pháp luật về an toàn tài chính đối với công ty chứng khoán hoặc về an toàn vốn đối với ngân hàng;

g) Các trường hợp khác theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán;

Quy định tại Điểm a, b, c, d Điều này không bao gồm các trường hợp do thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh, sự cố trong hệ thống thanh toán của ngân hàng...và các nguyên nhân bất khả kháng khác.

2. Trong thời gian thành viên bù trừ thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này, Trung tâm Lưu ký chứng khoán có trách nhiệm:

a) Trong vòng 24 giờ, kể từ khi thành viên thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này, Trung tâm Lưu ký chứng khoán yêu cầu thành viên giải trình lý do và cung cấp toàn bộ danh sách khách hàng, thông tin nhận biết khách hàng, mã số định danh, số tài khoản giao dịch, tài khoản ký quỹ, vị thế giao dịch, giá trị tài sản ký quỹ của từng khách hàng, bao gồm số dư tiền ký quỹ, danh mục và giá trị danh mục chứng khoán ký quỹ được định giá theo quy định tại Phụ lục số 09 ban hành kèm theo Thông tư này và các thông tin liên quan;

b) Hạn chế hoặc không cho phép thành viên mở vị thế mới, ngoại trừ các giao dịch nhằm đóng và thanh lý các vị thế mở, kể cả trong trường hợp giao dịch cho khách hàng;

c) Yêu cầu thành viên thực hiện các giao dịch để đóng vị thế mở, kể cả là vị thế mở của khách hàng;

d) Trường hợp không thể thực hiện lệnh giao dịch để đóng vị thế theo quy định tại Điểm c khoản này không thể khớp trên hệ thống hoặc không thể thực hiện được, Trung tâm lưu ký chứng khoán được:

- Yêu cầu thành viên bù trừ khác thực hiện các giao dịch để đóng vị thế đứng tên thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán;

- Trung tâm Lưu ký chứng khoán sử dụng tài khoản giao dịch của mình thực hiện các giao dịch đóng vị thế mở của thành viên bù trừ bị mất khả năng thanh toán.

Trình tự, thủ tục, thời gian, mức giá thực hiện các giao dịch đóng vị thế bắt buộc nêu trên thực hiện theo hướng dẫn của Trung tâm Lưu ký chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán;

đ) Yêu cầu thành viên bàn giao quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ các vị thế mở của khách hàng sang thành viên bù trừ thay thế theo nguyên tắc áp dụng đối với thành viên bù trừ bị đình chỉ, chấm dứt tư cách thành viên quy định tại Khoản 4 Điều 45 Thông tư này.

e) Thực hiện các biện pháp xử lý tài chính để hỗ trợ thanh toán theo quy định tại Điều 50 Thông tư này.

#### Hỗ trợ thanh toán

* + - 1. Trường hợp thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán, sau khi đã thực hiện hết các giải pháp quy định tại Điểm a, b, c, d, đ Khoản 2 Điều 50 Thông tư này, Trung tâm Lưu ký chứng khoán có trách nhiệm thực hiện các giải pháp hỗ trợ thanh toán, bù đắp thiệt hại đối với các vị thế đứng tên thành viên bù trừ mà không kịp đóng, hoặc đã tới hạn thanh lý.
      2. Nguồn tài chính sử dụng để hỗ trợ thanh toán, bù đắp thiệt hại được thực hiện theo thứ tự sau:

a) Nguồn từ tài sản ký quỹ trên tài khoản bù trừ, thanh toán của thành viên bù trừ, kể cả tài sản ký quỹ của khách hàng;

b) Trường hợp đã sử dụng hết tài sản ký quỹ trên tài khoản bù trừ, thanh toán của thành viên bù trừ mà vẫn không đủ, Trung tâm Lưu ký chứng khoán được sử dụng khoản đóng góp vào Quỹ bù trừ của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán;

c) Trường hợp đã sử dụng hết tài sản ký quỹ, khoản đóng góp của thành viên bù trừ vào Quỹ bù trừ nhưng vẫn chưa đủ, Trung tâm lưu ký chứng khoán được sử dụng phần đóng góp của các thành viên bù trừ khác tại Quỹ bù trừ. Phần tài sản sử dụng để hỗ trợ thanh toán, bù đắp thiệt hại được phân bổ cho các thành viên theo tỷ lệ đóng góp;

d) Trường hợp đã sử dụng hết Quỹ bù trừ, Trung tâm lưu ký chứng khoán được sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro thanh toán của mình;

đ) Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro thanh toán của Trung tâm lưu ký chứng khoán đã được sử dụng hết, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán có quyền yêu cầu các thành viên bù trừ đóng góp bổ sung vào Quỹ bù trừ đủ để hoàn tất thanh toán.

3. Khoản đóng góp của thành viên bù trừ vào Quỹ bù trừ, tài sản ký quỹ có trên tài khoản bù trừ, thanh toán của thành viên bù trừ, bao gồm cả tài sản ký quỹ của khách hàng mà thành viên bù trừ đã ký quỹ với Trung tâm lưu ký chứng khoán, đều có thể được Trung tâm lưu ký chứng khoán sử dụng để hỗ trợ thanh toán, bù đắp thiệt hại cho các vị thế mở đứng tên thành viên bù trừ. Trường hợp cần thiết, Trung tâm lưu ký chứng khoán cũng có quyền sử dụng khoản đóng góp vào Quỹ bù trừ của các thành viên bù trừ khác để hỗ trợ thanh toán theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều này.

Trung tâm lưu ký chứng khoán được quyền sử dụng các nguồn tài chính của thành viên bù trừ theo thứ tự quy định tại Khoản 2 Điều này để thanh toán hoặc mua tài sản cơ sở để chuyển giao cho các vị thế mở đứng tên thành viên bù trừ. Trong trường hợp cần thiết, Trung tâm Lưu ký chứng khoán được áp dụng cơ chế giao dịch mua bán bắt buộc (buy-in) hoặc vay trên hệ thống vay, cho vay chứng khoán (SBL).

4. Trong trường hợp phải sử dụng các biện pháp hỗ trợ thanh toán theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này, Trung tâm lưu ký chứng khoán phải thông báo ngay cho thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán và thành viên bù trừ là đối tác của hợp đồng theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

5. Thành viên bù trừ có trách nhiệm bổ sung ký quỹ, bổ sung vào Quỹ bù trừ; thanh toán mọi khoản phí, lệ phí và các chi phí, thiệt hại phát sinh trong thời gian Trung tâm Lưu ký chứng khoán thực hiện các biện pháp hỗ trợ thanh toán theo quy chế của Trung tâm Lưu ký chứng khoán. Thành viên bù trừ có trách nhiệm bồi thường cho khách hàng, thành viên bù trừ khác và cả Trung tâm Lưu ký chứng khoán đối với các nguồn lực tài chính được sử dụng theo quy định tại Điểm a, c, d và đ Khoản 2 Điều này, kể cả các thiệt hại phát sinh do không thanh toán đúng hạn.

6. Trong quá trình thực hiện các biện pháp hỗ trợ thanh toán theo quy định tại Khoản 2 Điều này, thành viên bù trừ chịu trách nhiệm xử lý thỏa đáng mọi tranh chấp phát sinh và bồi thường thiệt hại gây ra đối với khách hàng. Việc xử lý tranh chấp, bồi thường thiệt hại có thể được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải hoặc yêu cầu Trọng tài hoặc Tòa án giải quyết giữa khách hàng và thành viên bù trừ theo quy định của pháp luật.

7. Trung tâm lưu ký chứng khoán chỉ chịu trách nhiệm pháp lý đối với thành viên bù trừ trong phạm vi thiệt hại vật chất trực tiếp phát sinh do Trung tâm lưu ký chứng khoán không thực hiện nghĩa vụ của mình đối với các vị thế mở đứng tên thành viên bù trừ mà Trung tâm lưu ký chứng khoán là đối tác. Ngoại trừ trách nhiệm này, trong hoạt động giao dịch, bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh, Trung tâm lưu ký chứng khoán không chịu bất cứ trách nhiệm nào khác đối với nhà đầu tư, kể cả trong trường hợp Trung tâm Lưu ký chứng khoán thực hiện các biện pháp hỗ trợ thanh toán theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

8. Trung tâm lưu ký chứng khoán có trách nhiệm xây dựng quy trình hỗ trợ thanh toán trường hợp thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán; quy chế mua bán bắt buộc; quy chế vay, cho vay chứng khoán; quy chế trích lập, sử dụng quỹ dự phòng rủi ro thanh toán và ban hành sau khi đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

9. Trong trường hợp thành viên bù trừ bị phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản doanh nghiệp:

a) Tài sản ký quỹ của khách hàng không được coi là tài sản của thành viên bù trừ và phải được hoàn trả lại toàn bộ cho khách hàng. Trường hợp tài sản ký quỹ của khách hàng không còn đủ để phân phối cho tất cả các khách hàng, các khách hàng được phân chia phần còn lại của tài sản ký quỹ theo cùng một tỷ lệ;

b) Đối với các khoản thanh toán mà Trung tâm lưu ký chứng khoán đã thực hiện để xử lý theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều này, Trung tâm lưu ký chứng khoán có quyền lợi và được phân chia giá trị tài sản của thành viên bù trừ với tư cách chủ nợ không có bảo đảm theo quy định của pháp luật về phá sản doanh nghiệp.

#### Tài khoản ký quỹ của nhà đầu tư

* + - 1. Thành viên giao dịch có trách nhiệm trách nhiệm hướng dẫn khách hàng mở tài khoản ký quỹ tại thành viên bù trừ khi mở tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh. Nhà đầu tư phải ký quỹ cho các giao dịch chứng khoán phái sinh, ký quỹ để duy trì vị thế mở của mình với thành viên bù trừ. Việc ký quỹ được thực hiện bằng tiền hoặc chứng khoán của chính nhà đầu tư.
      2. Tài khoản ký quỹ của nhà đầu tư nằm trong hệ thống tài khoản bù trừ, thanh toán của thành viên bù trừ được quản lý, giám sát thống nhất bởi Trung tâm Lưu ký chứng khoán theo quy định tại Điều 47 Thông tư này. Thành viên bù trừ, ngân hàng quản lý tài khoản, Trung tâm Lưu ký chứng khoán có trách nhiệm phối hợp thiết kế hệ thống tài khoản bù trừ, thanh toán và hệ thống tài khoản ký quỹ của từng nhà đầu tư, bảo đảm nguyên tắc sau:

1. Mỗi tài khoản giao dịch có một tài khoản ký quỹ. Thành viên bù trừ, ngân hàng quản lý tài khoản có trách nhiệm trực tiếp quản lý tách biệt tài khoản ký quỹ tới từng nhà đầu tư;
2. Trung tâm Lưu ký chứng khoán trực tiếp quản lý các tài khoản bù trừ thanh toán của thành viên bù trừ; giám sát theo thời gian thực tới tài khoản ký quỹ của từng nhà đầu tư; bảo đảm theo dõi được chính xác tại mọi thời điểm số dư tiền, danh mục chứng khoán ký quỹ của từng khách hàng trên tài khoản ký quỹ.

Ngân hàng quản lý tài khoản, thành viên bù trừ có trách nhiệm thiết lập kênh chia sẻ thông tin thông suốt, cung cấp đầy đủ, cập nhật kịp thời các thông tin về tài khoản ký quỹ của từng nhà đầu tư, bao gồm vị thế giao dịch và toàn bộ danh mục tài sản ký quỹ trên tài khoản ký quỹ.

3. Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam được cung cấp dịch vụ quản lý tài khoản và tài sản ký quỹ cho thành viên bù trừ, thành viên không bù trừ, khách hàng của thành viên không bù trừ theo nguyên tắc quản lý tách biệt tới tài khoản của từng khách hàng, tách biệt tới từng danh mục đầu tư của khách hàng.

4. Nhà đầu tư được lựa chọn việc quản lý tài khoản và tài sản ký quỹ dưới một trong các hình thức dưới đây:

a) Tài khoản ký quỹ được quản lý trực tiếp bởi thành viên bù trừ, được giám sát bởi Trung tâm Lưu ký chứng khoán trên hệ thống tài khoản bù trừ, thanh toán theo quy định tại Điều 47 và Khoản 2 Điều này;

b) Tài khoản ký quỹ được quản lý trực tiếp bởi Trung tâm lưu ký chứng khoán: Trung tâm lưu ký chứng khoán không chỉ giám sát, mà trực tiếp quản lý tài khoản ký quỹ của nhà đầu tư theo hợp đồng cung cấp dịch vụ ba bên giữa nhà đầu tư, Trung tâm lưu ký chứng khoán và thành viên bù trừ;

Thành viên không bù trừ, công ty quản lý quỹ được đăng ký dịch vụ quản lý tài khoản ký quỹ tới từng khách hàng của mình trên hệ thống tài khoản ký quỹ do Trung tâm lưu ký chứng khoán quản lý.

* + - 1. Tài khoản ký quỹ của nhà đầu tư bao gồm hai cấu phần:

1. Tài khoản tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư được mở tại ngân hàng quản lý tài khoản trong danh sách các ngân hàng quản lý tài khoản do Trung tâm Lưu ký chứng khoán phê duyệt. Tài khoản này chỉ để tiếp nhận các khoản bảo đảm thanh toán và ký quỹ từ nhà đầu tư và phải được quản lý tách biệt, độc lập tới từng khách hàng.

Tùy thuộc vào phương thức quản lý tài khoản tiền gửi của ngân hàng và của thành viên bù trừ, tài khoản tiền gửi có thể đứng tên thành viên bù trừ và tách biệt tới các tiểu khoản đứng tên khách hàng hoặc có thể là tài khoản do khách hàng trực tiếp đứng tên chủ sở hữu.

1. Tài khoản chứng khoán ký quỹ của nhà đầu tư là tài khoản thế chấp trên tài khoản lưu ký của chính nhà đầu tư đó tại Trung tâm lưu ký chứng khoán.
   * + 1. Tài khoản ký quỹ của nhà đầu tư bao gồm các nội dung sau đây:
2. Thông tin về nhà đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều 35 Thông tư này; mã số định danh của nhà đầu tư;
3. Thông tin về tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh: tên đầy đủ, tên viết tắt, địa chỉ trụ sở chính của thành viên giao dịch nơi nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch, số tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh;
4. Thông tin về tài khoản giao dịch chứng khoán cơ sở; tên đầy đủ, tên viết tắt, địa chỉ trụ sở chính của công ty chứng khoán nơi nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch; số tài khoản lưu ký chứng khoán và tên đầy đủ, tên viết tắt, địa chỉ trụ sở chính của ngân hàng lưu ký (nếu có);
5. Vị thế mở hiện tại của nhà đầu tư (số lượng hợp đồng, loại hợp đồng, quy mô của hợp đồng, giá thanh toán, vị thế giao dịch, kỳ chuyển giao);
6. Thông tin về tài sản ký quỹ:

* Số tài khoản tiền gửi ký quỹ, tên đầy đủ, tên viết tắt, địa chỉ trụ sở chính của ngân hàng quản lý tài khoản, số dư tiền gửi ký quỹ;
* Số tài khoản chứng khoán ký quỹ, tên đầy đủ, tên viết tắt, địa chỉ trụ sở chính của thành viên lưu ký, danh mục và giá trị chứng khoán ký quỹ (mã chứng khoán, số lượng, giá trị tính theo phương thức quy định tại Phụ lục số 09 ban hành kèm theo Thông tư này).

7. Ngân hàng nơi mở tài khoản tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư có trách nhiệm:

a) Thiết lập hệ thống tài khoản tách biệt tới từng nhà đầu tư, tách biệt với các tài khoản tiền gửi ký quỹ của các nhà đầu tư khác, tài khoản tiền gửi ký quỹ của thành viên bù trừ;

b) Thiết lập hệ thống kế toán để quản lý tiền gửi tới từng nhà đầu tư; có nghĩa vụ xác định và cung cấp sao kê chi tiết số dư tài khoản tại mọi thời điểm theo yêu cầu của nhà đầu tư, thành viên giao dịch, thành viên bù trừ (nếu có) và Trung tâm lưu ký chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

c) Thiết lập hệ thống giao thức điện tử (ebanking) để kịp thời cung cấp, đầy đủ và chính xác thông tin về mọi hoạt động trên tài khoản của nhà đầu tư. Ngay sau khi thực hiện giao dịch, ngân hàng có trách nhiệm cập nhật trên hệ thống tài khoản ký quỹ của nhà đầu tư, cung cấp thông tin về giao dịch cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ số tài khoản thanh toán và nhận thanh toán, mục đích, thời gian, giá trị thanh toán, số dư sau khi thanh toán;

d) Ngân hàng quản lý tài khoản có trách nhiệm cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin tài khoản cho nhà đầu tư, Trung tâm lưu ký chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo yêu cầu.

8. Tài khoản tiền gửi ký quỹ là tài khoản chuyên dụng và chỉ phục vụ cho các hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của nhà đầu tư. Ngoại trừ các giao dịch dưới đây, tài khoản tiền gửi ký quỹ không được thực hiện bất cứ giao dịch nào khác:

a) Tiếp nhận các khoản bảo đảm thanh toán, tiền gửi ký quỹ, tiền gửi bổ sung ký quỹ dưới hình thức chuyển khoản; chi trả trong trường hợp nhà đầu tư rút bớt phần tài sản ký quỹ vượt mức yêu cầu của thành viên bù trừ;

b) Tiếp nhận lãi suất tiền gửi, hạch toán lãi lỗi vị thế hàng ngày do thành viên bù trừ thực hiện. Mọi lợi nhuận phát sinh trên tài khoản này phải được hạch toán đầy đủ, kịp thời, chính xác. Lãi suất tiền gửi thực hiện theo thỏa thuận với ngân hàng quản lý tài khoản;

c) Tiếp nhận thanh toán hoặc thanh toán từ hoạt động thanh lý vị thế, đóng vị thế; chi mua tài sản cơ sở để chuyển giao hoặc thực hiện các biện pháp hỗ trợ thanh toán trong trường hợp nhà đầu tư mất khả năng thanh toán;

9. Trường hợp tài sản ký quỹ là chứng khoán, thành viên bù trừ quản lý tài sản này ngay trên tài khoản lưu ký của nhà đầu tư tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Việc quản lý chứng khoán ký quỹ thực hiện theo quy định sau:

1. Chứng khoán ký quỹ phải được đăng ký, lưu ký tập trung và được phong tỏa trên tài khoản theo quy chế của Trung tâm Lưu ký chứng khoán;
2. Thành viên bù trừ phải cung cấp cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán giấy đề nghị phong tỏa tài sản ký quỹ của khách hàng theo mẫu quy định tại Phụ lục số....Thông tư này, kèm theo thông tin nhận diện nhà đầu tư, mã số định danh, số tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh, số tài khoản ký quỹ, số tài khoản lưu ký của khách hàng và chi tiết danh mục tài sản ký quỹ trên từng tài khoản thế chấp. Giấy đề nghị này phải được ký giữa chủ tài khoản (nhà đầu tư), thành viên lưu ký, thành viên bù trừ, trong đó nêu rõ nhà đầu tư ủy quyền cho thành viên bù trừ, Trung tâm lưu ký chứng khoán quyền sử dụng, quyền được chuyển nhượng, chuyển giao cho bên thứ ba tài sản ký quỹ để hỗ trợ thanh toán, bù đắp thiệt hại cho vị thế mở của nhà đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư mất khả năng thanh toán;
3. Nhà đầu tư không được chuyển nhượng, cho, tặng, thế chấp, cầm cố, ký quỹ, ký cược, đăng ký tài sản bảo đảm hoặc sử dụng các tài sản ký quỹ vào các mục đích khác;
4. Ngoại trừ quy định tại Điểm c Khoản này, nhà đầu tư được nhận cổ tức, cổ phiếu thưởng, trái tức, được mua cổ phiếu thưởng, cổ phiếu ưu đãi, được tham dự, ứng cử, đề cử, biểu quyết tại đại hội đồng cổ đông và thực hiện các quyền, nghĩa vụ cổ đông khác theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và chứng khoán;

đ) Nhà đầu tư có quyền yêu cầu chấm dứt phong tỏa hoặc thay đổi hoặc yêu cầu rút bớt chứng khoán ký quỹ trong trường hợp số dư tài khoản ký quỹ vượt quá mức ký quỹ duy trì theo yêu cầu của thành viên bù trừ. Việc chấm dứt phong tỏa, điều chỉnh danh mục chứng khoán ký quỹ thực hiện theo hướng dẫn của thành viên bù trừ và quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

10. Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư được thành viên bù trừ sử dụng cho các mục đích sau:

a) Ký quỹ với Trung tâm lưu ký chứng khoán cho các vị thế mở của nhà đầu tư đứng tên thành viên bù trừ theo nguyên tắc tài sản của nhà đầu tư nào thì ký quỹ cho vị thế mở của nhà đầu tư đó, không được ký quỹ cho vị thế mở của nhà đầu tư khác hoặc cho vị thế mở trên tài khoản giao dịch khác; không được ký quỹ cho vị thế tự doanh, tạo lập thị trường của thành viên bù trừ;

b) Được sử dụng, mua hoặc bán, chuyển giao hoặc làm tài sản bảo đảm cho khoản vay hoặc các hình thức khác theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch để thực hiện các nghĩa vụ thanh toán đối với các vị thế mở của nhà đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư mất khả năng thanh toán theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Thông tư này;

c) Hoàn trả nhà đầu tư trong trường hợp giá trị tài sản ký quỹ vượt quá mức yêu cầu hoặc nhà đầu tư đóng tài khoản giao dịch;

11. Trong trường hợp nhà đầu tư mất khả năng thanh toán, thành viên bù trừ được sử dụng tài sản ký quỹ mà không cần sự chấp thuận của nhà đầu tư. Trường hợp nhà đầu tư là đối tượng phải báo cáo, công bố thông tin về giao dịch theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin áp dụng cho cổ đông lớn, cổ đông nội bộ và người có liên quan, trước và sau khi thực hiện lệnh bán giải chấp tài sản ký quỹ, thành viên bù trừ có trách nhiệm thay mặt nhà đầu tư thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

12. Sau khi xử lý tài sản ký quỹ, thành viên bù trừ phải thông báo ngay bằng văn bản cho nhà đầu tư biết về việc xử lý tài sản ký quỹ, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

  a) Lý do xử lý tài sản;

     b) Nghĩa vụ (giá trị) thanh toán, nguyên nhân

    c) Tài sản đã xử lý, giá trị;

    d) Phương thức, thời gian xử lý tài sản ký quỹ.

13. Trường hợp giá trị tài sản ký quỹ vượt quá mức ký quỹ theo yêu cầu, thành viên bù trừ được yêu cầu Trung tâm lưu ký chứng khoán thanh toán hoặc chấm dứt phong tỏa một phần danh mục chứng khoán phong tỏa. Phần giá trị tài sản ký quỹ sau khi hoàn trả phải bảo đảm không thấp hơn mức ký quỹ ban đầu theo yêu cầu của thành viên bù trừ.

14. Ngoại trừ việc sử dụng tài sản ký quỹ theo quy định tại khoản 9 Điều này, thành viên bù trừ không được lạm dụng, sử dụng tài sản ký quỹ của nhà đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác hoặc tạo điều kiện cho bên thứ ba sử dụng và phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Tài sản ký quỹ trên một tài khoản ký quỹ chỉ được sử dụng để thanh toán, bảo đảm thanh toán cho vị thế mở trên tài khoản giao dịch tương ứng với tài khoản ký quỹ đó; không được sử dụng để bảo đảm thanh toán, bù đắp thiệt hại, hỗ trợ thanh toán cho vị thế mở của tài khoản khác, kể cả trong trường hợp các tài khoản đó thuộc sở hữu cùng một khách hàng;

b) Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư, kể cả khi đứng trên tài khoản đứng tên thành viên bù trừ, thuộc sở hữu của nhà đầu tư.Trường hợp thành viên bù trừ bị phá sản, tài sản ký quỹ của nhà đầu tư không phải là tài sản của thành viên bù trừ, và không được sử dụng để xử lý theo quy định pháp luật về phá sản, không được phân chia cho các chủ nợ của thành viên bù trừ hoặc phân chia cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty dưới mọi hình thức. Phần tài sản còn lại sau khi đã hoàn tất nghĩa vụ thanh toán của nhà đầu tư thì phải được hoàn trả ngay cho nhà đầu tư.

15. Tài khoản ký quỹ của nhà đầu tư có thể được chuyển giữa các thành viên bù trừ trong các trường hợp sau:

1. Các thành viên bù trừ hợp nhất, sáp nhập với nhau;
2. Thành viên bù trừ chấm dứt hoạt động, tạm ngừng hoạt động, đình chỉ hoạt động giải thể hoặc phá sản;
3. Thành viên bù trừ chấm dứt tư cách hoạt động;
4. Theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán trong trường hợp thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán;
5. Theo yêu cầu bằng văn bản của nhà đầu tư.

16. Trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 16 Điều này, trước khi thực hiện chuyển khoản tài sản ký quỹ của nhà đầu tư, thành viên bù trừ chuyển giao phải thông báo cho Trung tâm lưu ký chứng khoán và thực hiện chuyển giao theo hướng dẫn của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

#### Ký quỹ giao dịch

1. Ký quỹ ban đầu:

a) Nhà đầu tư có trách nhiệm phải nộp đầy đủ khoản ký quỹ ban đầu cho thành viên bù trừ trước khi đặt lệnh giao dịch, trừ trường hợp là lệnh thực hiện các giao dịch bù trừ để đóng bớt vị thế;

b) Giá trị khoản ký quỹ ban đầu cho giao dịch hợp đồng tương lai được xác định theo Phụ lục số 10 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Thành viên bù trừ có thể yêu cầu ký quỹ hoàn toàn bằng tiền, hoặc có thể cho phép nhà đầu tư sử dụng chứng khoán của mình để ký quỹ theo nguyên tắc sau:

- Chứng khoán ký quỹ phải đáp ứng quy định tại Điều 49 Thông tư này và phải được thành viên bù trừ chấp nhận ký quỹ.

- Giá trị của chứng khoán ký quỹ được xác định trên theo quy định tại Phụ lục số 9 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Phần tài sản ký quỹ ban đầu bằng tiền do thành viên quy định, nhưng tối thiểu không ít hơn 50% khoản ký quỹ ban đầu;

d) Thành viên giao dịch chỉ được chuyển lệnh giao dịch của nhà đầu tư vào hệ thống sau khi nhà đầu tư đã nộp đầy đủ khoản ký quỹ ban đầu.

2. Ký quỹ duy trì:

a) Trong quá trình duy trì vị thế, nhà đầu tư phải đáp ứng mức ký quỹ duy trì xác định theo Phụ lục số 10 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Việc xác định mức ký quỹ duy trì được thực hiện sau mỗi ngày giao dịch. Tùy vào điều kiện thị trường, Trung tâm Lưu ký chứng khoán, thành viên bù trừ có quyền xác định mức ký quỹ duy trì và yêu cầu nhà đầu tư, thành viên bù trừ bổ sung ký quỹ ngay trong phiên giao dịch (intra-day margin);

c) Nhà đầu tư phải phải bổ sung ký quỹ tới mức ký quỹ ban đầu khi xảy ra một trong trường hợp giá trị tài sản ký quỹ xuống dưới mức giá trị ký quỹ duy trì; hoặc số dư tiền gửi ký quỹ xuống dưới mức ký quỹ duy trì bằng tiền. Việc ký quỹ bổ sung phải tuân thủ các yêu cầu về thời gian, loại tài sản ký quỹ thực hiện theo yêu cầu của thành viên bù trừ, bảo đảm phù hợp với quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

3. Tỷ lệ ký quỹ ban đầu, tỷ lệ ký quỹ duy trì do thành viên bù trừ quyết định, nhưng không được thấp hơn tỷ lệ ký quỹ ban đầu tối thiểu và tỷ lệ ký quỹ duy trì tối thiểu do Trung tâm lưu ký chứng khoán công bố. Phương thức, thủ tục, thời hạn nộp ký quỹ phải được thành viên bù trừ, thành viên giao dịch công bố, hướng dẫn chi tiết trên trang thông tin điện tử của thành viên bù trừ, thành viên giao dịch.

Tùy vào điều kiện thị trường hoặc theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán, thành viên bù trừ được điều chỉnh tỷ lệ ký quỹ. Trước khi điều chỉnh tỷ lệ ký quỹ, thành viên bù trừ phải thông báo trước cho nhà đầu tư biết, trong đó nêu rõ lý do điều chỉnh, mức độ điều chỉnh và thời điểm thực hiện. Trường hợp nhà đầu tư không thể đáp ứng thì yêu cầu nhà đầu tư thực hiện các giao dịch bù trừ để đóng bớt vị thế, bảo đảm đáp ứng yêu cầu về tỷ lệ ký quỹ mới hoặc thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản 9 Điều 53 Thông tư này.

4. Thành viên bù trừ có trách nhiệm xác định mức ký quỹ cho vị thế mở trên từng tài khoản giao dịch riêng biệt. Khi xác định mức ký quỹ, thành viên bù trừ không được bù trừ ròng các vị thế mở trên các tài khoản giao dịch khác nhau, kể cả trong trường hợp đó là các tài khoản giao dịch của cùng một khách hàng. Trung tâm lưu ký chứng khoán cũng có trách nhiệm tính toán mức ký quỹ cho vị thế mở của từng tài khoản giao dịch và thông báo cho thành viên bù trừ về mức ký quỹ trên từng tài khoản giao dịch mà thành viên phải duy trì.

5. Thành viên bù trừ có trách nhiệm ký quỹ cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán đối với các vị thế mở đứng tên mình, bao gồm vị thế mở của mình và vị thế mở của nhà đầu tư. Mức ký quỹ, quy trình, phương thức ký quỹ, loại tài sản ký quỹ thực hiện theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán. Trong trường hợp giá thị trường biến động mạnh, Trung tâm lưu ký chứng khoán có quyền yêu cầu thành viên bù trừ thực hiện ký quỹ bổ sung ngay trong phiên giao dịch để bảo đảm an toàn cho thị trường.

6. Khi thực hiện ký quỹ, thành viên bù trừ phải tách biệt từng khoản ký quỹ, bao gồm: ký quỹ cho giao dịch tự doanh, ký quỹ cho giao dịch tạo lập thị trường (nếu có), ký quỹ cho vị thế mở của từng nhà đầu tư theo quy định tại Điều 47 Thông tư này.

7. Thành viên bù trừ được giảm trừ tỷ lệ ký quỹ cho các giao dịch dưới đây:

a) Giao dịch phòng ngừa rủi ro:

- Nhà đầu tư mua hoặc đã có một danh mục chỉ số, chứng chỉ quỹ ETF, đặt lệnh bán một số lượng xác định hợp đồng tương lai trên cùng một chỉ số;

- Nhà đầu tư mua hoặc đã có một vị thế mở mua một số lượng hợp đồng tương lai chỉ số, đặt lệnh bán một số lượng xác định danh mục chỉ số, chứng chỉ quỹ ETF cùng chỉ số;

Quy mô danh mục chỉ số hoặc chứng chỉ quỹ ETF và quy mô vị thế giao dịch hợp đồng tương lai cùng chỉ số có mối tương quan được xác định theo Phụ lục số 21 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giao dịch chênh lệch kỳ hạn: Nhà đầu tư mở vị thế mới, ngược chiều với vị thế đang nắm giữ của cùng loại chứng khoán phái sinh nhưng khác tháng đáo hạn.

8. Việc giảm trừ tỷ lệ ký quỹ chỉ thực hiện khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Được thực hiện từ tài khoản kết nối của nhà đầu tư và từ cùng một tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh;

b) Cung cấp cho thành viên giao dịch, thành viên bù trừ thông tin hoặc các tài liệu xác minh giao dịch đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều này ngay trong ngày giao dịch;

c) Mức giảm trừ do thành viên bù trừ quyết định, nhưng phải bảo đảm tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì sau khi giảm trừ không được thấp hơn tỷ lệ ký quỹ ban đầu tối thiểu, tỷ lệ ký quỹ duy trì tối thiểu.

9. Nhà đầu tư được yêu cầu rút bớt tiền gửi ký quỹ, chứng khoán ký quỹ trong trường hợp giá trị tài sản ký quỹ vượt quá mức ký quỹ ban đầu theo yêu cầu của thành viên bù trừ. Việc rút bớt tài sản ký quỹ được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Chứng khoán ký quỹ, dưới hình thức chấm dứt phong tỏa trên tài khoản thế chấp của nhà đầu tư;

b) Tiền, dưới hình thức chuyển khoản về tài khoản thanh toán của chính nhà đầu tư.

10. Lượng tiền có thể rút ra hoặc lượng chứng khoán có thể chấm dứt phong tỏa không được vượt quá phần chênh lệch giữa giá trị tài sản ký quỹ và mức ký quỹ ban đầu theo yêu cầu của thành viên bù trừ, đồng thời phải bảo đảm duy trì lượng tiền gửi ký quỹ còn lại không thấp hơn tỷ lệ ký quỹ bằng tiền theo yêu cầu của thành viên bù trừ. Việc rút bớt tiền gửi ký quỹ, chứng khoán ký quỹ thực hiện theo quy chế của Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

11. Nhà đầu tư phải ký cam kết cho phép thành viên bù trừ sử dụng tài sản mà mình đã ký quỹ và thực hiện các phương án xử lý tài sản ký quỹ theo quy định của pháp luật dân sự về giao dịch tài sản bảo đảm, kể cả bán thanh lý toàn bộ danh mục chứng khoán đã ký quỹ, để thực hiện các vị thế mở của nhà đầu tư và trong trường hợp nhà đầu tư mất khả năng thanh toán theo quy định tại Khoản 11 Điều 52 Thông tư này.

#### Lãi lỗ vị thế

1. Lãi lỗ vị thế của từng chứng khoán phái sinh được xác định theo công thức sau:

- Lãi/lỗ vị thế của ngày mở vị thế = Giá thanh toán cuối ngày – Giá thanah toán (giá khớp lệnh) × Hệ số nhân của hợp đồng × Số lượng chứng khoán phái sinh đang nắm giữ

- Lãi/lỗ vị thế của ngày giao dịch sau ngày mở vị thế = Giá thanh toán cuối ngày - Giá thanh toán cuối ngày của ngày giao dịch liền trước (giá tham chiếu) × Hệ số nhân của hợp đồng × Số lượng chứng khoán phái sinh đang nắm giữ

- Lãi/lỗ vị thế tại một thời điểm bất kỳ = Giá thị trường tại thời điểm xác định lãi lỗ vị thế - Giá thanh toán cuối ngày của ngày giao dịch liền trước (giá tham chiếu) × Hệ số nhân của hợp đồng × Số lượng chứng khoán phái sinh đang nắm giữ

a) Nếu giá thanh toán cuối ngày (hoặc giá thị trường tại thời điểm tính toán) cao hơn giá tham chiếu, thì vị thế mua được một khoản lãi và vị thế bán chịu một khoản lỗ;

b) Nếu giá thanh toán cuối ngày (hoặc giá thị trường tại thời điểm tính toán) thấp hơn giá tham chiếu thì vị thế mua chịu một khoản lỗ và vị thế bán được một khoản lãi.

2. Lãi lỗ của tài khoản giao dịch là tổng mức lãi, đã khấu trừ các khoản lỗ từ tất cả vị thế các chứng khoán phái sinh đang có trên tài khoản giao dịch.

3. Thành viên bù trừ có trách nhiệm xác định lãi lỗ vị thế hàng ngày và hạch toán đầy đủ vào tài khoản ký quỹ của nhà đầu tư ngay sau khi tiếp nhận thanh toán từ Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

#### Quản lý vị thế

1. Tại mọi thời điểm, vị thế mở mỗi chứng khoán phái sinh có thể được nhà đầu tư thực hiện theo một trong các giải pháp sau:

a) Thực hiện giao dịch đối ứng (giao dịch ngược chiều với vị thế đang nắm giữ) để đóng vị thế (đóng toàn phần hoặc đóng một phần);

b) Tiếp tục duy trì vị thế: Nhà đầu tư đặt lệnh giao dịch cùng chiều cùng chứng khoán phái sinh, hoặc không thực hiện thêm giao dịch

c) Thanh lý vị thế đáo hạn thông qua hoạt động giao dịch tài sản cơ sở hoặc thanh toán khoản chênh lệch giá trị;

d) Các trường hợp khác theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

2. Đóng vị thế:

a) Nhà đầu tư đang nắm giữ vị thế mua (hoặc bán) một chứng khoán phái sinh, đặt lệnh giao dịch bán (hoặc mua) cùng chứng khoán phái sinh đó trên cùng một tài khoản giao dịch;

b) Sau khi giao dịch, vị thế mở mới của nhà đầu tư được điều chỉnh giảm bớt lượng chứng khoán vừa giao dịch trong trường hợp chứng khoán phái sinh giao dịch phải là loại thanh toán bằng tiền; hoặc chứng khoán phái sinh giao dịch là loại chuyển giao bằng tài sản cơ sở và yêu cầu đóng vị thế được nhà đầu tư ghi rõ trên phiếu lệnh. Trong trường hợp còn lại, nhà đầu tư được coi mở vị thế chứng khoán phái sinh mới, trong khi tiếp tục duy trì vị thế chứng khoán phái sinh cũ.

c) Cuối ngày giao dịch, khoản lãi lỗ của phần vị thế đã đóng được hạch toán vào tài khoản ký quỹ của nhà đầu tư; phần vị thế chưa đóng hoặc vị thế mới mở được đánh giá lại để duy trì theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

3. Duy trì vị thế:

a) Nhà đầu tư đang nắm giữ vị thế mua (hoặc bán) một chứng khoán phái sinh, thực hiện mua thêm (hoặc bán thêm) cùng chứng khoán phái sinh đó trên cùng một tài khoản giao dịch;

b) Sau khi giao dịch, vị thế mở mới của nhà đầu tư được điều chỉnh tăng thêm lượng chứng khoán đã giao dịch trong trường hợp chứng khoán phái sinh giao dịch phải là loại thanh toán bằng tiền; hoặc chứng khoán phái sinh giao dịch là loại chuyển giao bằng tài sản cơ sở và yêu cầu đóng vị thế được nhà đầu tư ghi rõ trên phiếu lệnh. Trong trường hợp còn lại, nhà đầu tư được coi mở vị thế chứng khoán phái sinh mới, trong khi tiếp tục duy trì vị thế chứng khoán phái sinh cũ;

c) Cuối ngày giao dịch, vị thế mỗi chứng khoán phái sinh của nhà đầu tư được đánh giá lại (daily marking to market) theo nguyên tắc sau:

- Trung tâm lưu ký chứng khoán đánh giá lại các vị thế mở đứng tên thành viên bù trừ, bao gồm cả vị thế mở của nhà đầu tư. Việc đánh giá lại vị thế mở là quá trình thay thế các Hợp đồng mở trong ngày giao dịch liền kề trước đó bằng các Hợp đồng mở mới với mức giá mới chính là giá thanh toán cuối ngày được xác định tại ngày đánh giá lại hợp đồng. Trên cơ sở kết quả đánh giá lại vị thế do Trung tâm Lưu ký chứng khoán thông báo, thành viên bù trừ có trách nhiệm đánh giá lại vị thế của từng nhà đầu tư trên hệ thống tài khoản ký quỹ của nhà đầu tư do mình quản lý.

- Vị thế mở mới của nhà đầu tư bao gồm các Hợp đồng mở mới với giá thanh toán mới là giá thanh toán cuối ngày, và ngày giao kết hợp đồng mới là ngày giao dịch có giá thanh toán cuối ngày được sử dụng. Các Hợp đồng mới sẽ thay thế các Hợp đồng của ngày giao dịch liền trước;

d) Sau ngày giao dịch, khi đánh giá lại các vị thế, Trung tâm lưu ký chứng khoán xác định lãi lỗ vị thế của từng tài khoản ký quỹ theo quy định tại Điều 54 Thông tư này, sau đó hạch toán kết quả lãi lỗ vị thế theo cơ chế bù trừ ròng song phương giữa thành viên bù trừ và Trung tâm Lưu ký chứng khoán. Thành viên bù trừ có trách nhiệm hạch toán đầy đủ, kịp thời lãi lỗ vị thế vào tài khoản của từng nhà đầu tư;

4. Thanh lý vị thế đáo hạn:

a) Trường hợp chứng khoán phái sinh đáo hạn thực hiện thanh toán bằng tiền, Trung tâm Lưu ký chứng khoán hạch toán lãi lỗ vị thế của ngày giao dịch cuối cùng cho các vị thế mở đứng tên thành viên bù trừ vào tài khoản bù trừ thanh toán của thành viên bù trừ. Thành viên bù trừ có trách nhiệm phân bổ và hạch toán đầy đủ, kịp thời lãi lỗ vị thế vào tài khoản ký quỹ của từng nhà đầu tư vào ngày thanh toán cuối cùng.

b) Trường hợp chứng khoán phái sinh đáo hạn thực hiện thanh toán dưới hình thức chuyển giao tài sản cơ sở, quy trình chuyển giao tài sản cơ sở và thanh toán giao dịch thực hiện theo quy định tại Điều 25 Thông tư này.

#### Biện pháp xử lý khi nhà đầu tư mất khả năng thanh toán

1. Nhà đầu tư bị coi là mất khả năng thanh toán trong các trường hợp sau đây:

a) Không bổ sung ký quỹ kịp thời hoặc bổ sung không đầy đủ theo lệnh gọi ký quỹ của thành viên bù trừ trong thời gian đã được quy định tại hợp đồng mở tài khoản giao dịch, trừ trường hợp do nguyên nhân khách quan và bất khả kháng mà thành viên bù trừ và Trung tâm lưu ký chứng khoán chấp nhận;

b) Nhà đầu tư không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đúng hạn; không chuyển giao tài sản cơ sở đúng hạn đối với vị thế mở của mình khi đáo hạn;

c) Các trường hợp khác theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch.

2. Khi nhà đầu tư bị coi là mất khả năng thanh toán, thành viên bù trừ có trách nhiệm thông báo ngay cho Trung tâm lưu ký chứng khoán về vị thế mở, danh mục tài sản ký quỹ của nhà đầu tư đó vàthực hiện các giải pháp xử lý phù hợp, bao gồm:

a) Thành viên bù trừ được thực hiện các giao dịch tự doanh để đóng vị thế mở của nhà đầu tư. Trường hợp lệnh giao dịch của thành viên bù trừ không thể khớp được trên hệ thống, thành viên bù trừ được thực hiện giao dịch bắt buộc để đóng vị thế của nhà đầu tư với mức giá giao dịch do Trung tâm lưu ký chứng khoán phối hợp với Sở giao dịch chứng khoán xác định.

b) Đình chỉ việc nhận lệnh giao dịch mới từ nhà đầu tư; đồng thời hủy các lệnh giao dịch chưa thực hiện của nhà đầu tư;

c) Bán thanh lý các tài sản ký quỹ, sử dụng tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư để thanh toán, mua tài sản cơ sở để chuyển giao đối với các hợp đồng đến hạn. Trường hợp không đủ, thành viên bù trừ phải sử dụng tài sản của mình để thực hiện các vị thế mở của nhà đầu tư.

3. Nhà đầu tư có trách nhiệm hoàn trả thành viên bù trừ toàn bộ phần tài sản đã tạm ứng và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan.

# Chương VII

# NGHĨA VỤ BÁO CÁO

### 

#### Nghĩa vụ báo cáo của tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh

1. Tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh gửi Ủy ban chứng khoán Nhà nước các báo cáo sau:

a) Báo cáo tình hình hoạt động hàng tháng với nội dung theo mẫu quy định tại Phụ lục số 7 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo tình hình hoạt động giao dịch; hoạt động bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh hàng tháng theo mẫu quy định tại Phụ lục số 8 ban hàng kèm theo Thông tư này;

c) Báo cáo hàng tháng tỷ lệ vốn khả dụng theo quy định tại Phụ lục số 9 ban hành kèm theo thông tư này.

2. Tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh phải công bố thông tin đồng thời báo cáo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước những sự kiện sau:

a) Thay đổi thành viên bù trừ;

b) Nhân viên, thành viên ban điều hành, thành viên hội đồng quản trị, hội đồng thành viên, chủ tịch công ty bị truy tố, khởi tố bị can, bị tạm giam;

c) Các trường hợp khác theo quy định pháp luật chứng khoán về tổ chức hoạt động công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

#### Nghĩa vụ công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán

1. Sở giao dịch chứng khoán có trách nhiệm công bố các thông tin sau:
   1. Giá tham chiếu, giá trần, giá sàn, giá mở cửa/đóng cửa của từng phiên giao dịch/ngày, giá thực hiện, giá dự kiến (trường hợp khớp lệnh định kỳ), giá thỏa thuận (nếu có);
   2. Các mức giá chào mua, chào bán tốt nhất và khối lượng đặt mua, đặt bán tương ứng của từng loại chứng khoán phái sinh.

2. Trung tâm Lưu ký chứng khoán phối hợp, cung cấp các thông tin cần thiết để Sở giao dịch chứng khoán thực hiện công bố kết quả giao dịch hàng ngày đối với từng chứng khoán phái sinh như sau:

a) Khối lượng giao dịch (tổng số lượng vị thế mở) và biến động khối lượng giao dịch (thay đổi tổng số lượng vị thế mở) của từng chứng khoán phái sinh;

b) Giá thanh toán cuối ngày, mức thay đổi của giá thanh toán cuối ngày, giá thanh toán cuối cùng (nếu có);

c) Khối lượng mở (open interest) của từng loại chứng khoán phái sinh của ngày giao dịch trước đó.

3. Sở giao dịch chứng khoán có trách nhiệm duy trì việc công bố thường xuyên bảng báo giá trên trang thông tin điện tử của mình với các thông tin dưới đây:

1. Thông tin về từng chứng khoán phái sinh đang niêm yết, thời gian đáo hạn của từng mã;
2. Giá mở cửa, giá giao dịch cao nhất trong phiên, giá giao dịch thấp nhất trong phiên, giá đóng cửa, giá thanh toán cuối ngày, mức thay đổi của giá thanh toán cuối ngày, giá giao dịch cao nhất tính từ thời điểm niêm yết, giá giao dịch thấp nhất tính từ thời điểm niêm yết, khối lượng mở từng chứng khoán phái sinh của ngày giao dịch gần nhất.

4. Sở giao dịch chứng khoán có trách nhiệm công bố thông tin về niêm yết mới, niêm yết thay thế:

* + 1. Công bố thông tin về loại chứng khoán phái sinh niêm yết mới sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận;
    2. Công bố thông tin về hủy niêm yết, niêm yết thay thế chứng khoán phái sinh trên Sở giao dịch chứng khoán;
    3. Công bố thông tin về tài sản cơ sở đủ điều kiện để thực hiện chuyển giao (đối với loại chứng khoán phái sinh thực hiện thanh toán bằng vật chất); công bố thông tin về thay đổi rổ chỉ số tài sản cơ sở.
       1. Công bố thông tin về thành viên giao dịch, thành viên tạo lập thị trường:

1. Thông tin về chấp thuận thành viên giao dịch mới, thành viên tạo lập thị trường mới;
2. Thông tin về xử phạt thành viên, thành viên tạo lập thị trường (nếu có);
3. Thông tư về chấm dứt tư cách thành viên, tư cách thành viên tạo lập thị trường;
4. Thông tin định kỳ, bất thường theo yêu cầu của thành viên giao dịch, thành viên tạo lập thị trường thực hiện công bố thông tin qua phương tiện công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán;
   * + 1. Công bố thông tin giám sát hoạt động của thị trường chứng khoán phái sinh:
   1. Thông tin về việc tạm ngừng giao dịch thị trường chứng khoán phái sinh khi xảy ra sự cố bất khả kháng hoặc khi có những dấu hiệu bất thường trong giao dịch;
   2. Thông tin về tạm ngừng và cho phép giao dịch trở lại đối với hợp đồng chứng khoán phái sinh;
   3. Thông tin về thay đổi biên độ dao động giá, áp dụng giới hạn lệnh, giới hạn lệnh tích lũy;
   4. Thông tin về việc hủy bỏ hoặc sửa đổi mẫu và các điều khoản của hợp đồng chứng khoán phái sinh sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận;

đ) Thông tin về vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin của thành viên giao dịch, thành viên tạo lập thị trường;

* 1. Các thông tin khác theo quy định của pháp luật và theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán.

#### Nghĩa vụ báo cáo của Trung tâm lưu ký chứng khoán

1. Trung tâm lưu ký chứng khoán định kỳ gửi các báo cáo dưới đây cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước:

a) Báo cáo tháng về hoạt động bù trừ và thanh toán chứng khoán phái sinh, niêm yết và không niêm yết, kể cả các báo cáo về tình hình sửa lỗi sau giao dịch, báo cáo sử dụng cơ chế bảo đảm thanh toán, báo cáo giám sát và xử lý vi phạm của thành viên bù trừtheo nội dung quy định tại Phụ lục số 24 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo quý, bán niên, năm.

2. Trung tâm lưu ký chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn tối đa hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi xảy ra các sự kiện bất thường sau:

a) Thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh.

b) Đình chỉ, chấm dứt hoạt động bù trừ, thanh toán của thành viên bù trừ.

c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

#### Thời hạn nộp báo cáo

1. Đối với báo cáo định kỳ

a) Trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày kết thúc tháng đối với các báo cáo tháng;

b) Trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày kết thúc quý đối với các báo cáo tháng;

c) Trong thời hạn bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày kết thúc sáu tháng đầu năm đối với các báo cáo bán niên;

d) Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm đối với các báo cáo năm.

2. Đối với báo cáo các sự kiện phát sinh

a) Trong thời hạn ba (03) ngày kể từ ngày phát sinh sự kiện theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 102, khoản 2 Điều 103 Thông tư này;

b) Trong thời hạn bốn mươi tám (48) giờ kể từ ngày nhận được yêu cầu báo cáo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Tất cả các báo cáo theo quy định tại Điều 102, Điều103 Thông tư này phải được gửi kèm tệp thông tin điện tử.

# Chương VIII

# ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

#### Hiệu lực thi hành

#### Tổ chức thực hiện

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Văn phòng Chính phủ;  - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Tổng Bí thư;  - Văn phòng Quốc hội;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Văn phòng BCĐTƯ về phòng chống tham nhũng;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;  - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  - Viện KSNDTC, Tòa án NDTC;  - Kiểm toán Nhà nước;  - Công báo;  - Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;  - Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;  - Website Chính phủ;  - Website Bộ Tài chính;  - Lưu: VT, UBCK. | **KT. BỘ TRƯỞNG**  **THỨ TRƯỞNG**  **Trần Xuân Hà** |

# PHỤ LỤC

##### Mẫu hợp đồng tương lai chỉ số chứng khoán

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2014/TT-BTC ngày tháng năm 2014 của Bộ Tài chính về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh)*

*(Đối với hợp đồng tương lai chỉ số HNX30)*

|  |  |
| --- | --- |
| Tên hợp đồng | Hợp đồng tương lai chỉ số HNX30 |
| Mã hợp đồng | FHNX30-0314 là HDTL trên chỉ số HNX30 đáo hạn vào tháng 03/2014 |
| Tài sản cơ sở | Chỉ số chứng khoán HNX30 |
| Giá trị hợp đồng | Điểm chỉ số cơ sở × Hệ số nhân hợp đồng (đồng)  Hệ số nhân hợp đồng = 10.000.000 |
| Tháng đáo hạn | Tháng hiện tại, tháng kế tiếp, tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12 |
| Giờ giao dịch | Ngày giao dịch thông thường: 08:30AM-3:00PM  Ngày giao dịch cuối cùng: 09.00 AM-02:45 PM |
| Ngày giao dịch cuối cùng | Ngày Thứ Sáu thứ ba của tháng đáo hạn |
| Ngày thanh toán cuối cùng | Ngày thanh toán cuối cùng là ngày liền sau ngày giao dịch cuối cùng |
| Phương thức thanh toán | Thanh toán bằng tiền |
| Bước giá, đơn vị yết giá | 0,1 điểm chỉ số hay 1.000.000 đồng |
| Biên độ dao động giá | ±10% |
| Giới hạn vị thế | - Đối với nhà đầu tư cá nhân: 5.000 hợp đồng  - Đối với nhà đầu tư khác: 15.000 hợp đồng  - Đối với thành viên giao dịch: 50.000 hợp đồng  - Đối với thành viên giao dịch: 150.000 hợp đồng |
| Ngày niêm yết | Ngày niêm yết của mã hợp đồng |
| Giá thanh toán cuối ngày | Quy định tại Điều 23 Thông tư này |
| Giá thanh toán cuối cùng | Quy định tại Điều 24 Thông tư này |

##### Mẫu hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2014/TT-BTC ngày tháng năm 2014 của Bộ Tài chính về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh)*

*(Đối với hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ trung hạn)*

|  |  |
| --- | --- |
| Tên hợp đồng | Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ kỳ hạn 5 năm |
| Mã hợp đồng | FTPCP05ttkkrr (FTPCP05TT1215)  Trong đó:  F: loại công cụ (hợp đồng tương lai)  TPCP05: Mã tên tài sản cơ sở (TPCP: Trái phiếu chính phủ kỳ hạn 05 năm)  tt: TT (thanh toán bằng tiền) hoặc CG (chuyển giao vật lý)  kk: tháng đáo hạn (tháng 12)  rr: hai số cuối cùng của năm chuyển giao (năm 2015) |
| Tài sản cơ sở | Trái phiếu chính phủ kỳ hạn 5 năm, mệnh giá 100.000 đồng, lãi suất cuống phiếu 8% một năm, trả lãi một lần mỗi năm. |
| Trái phiếu trong rổ cơ sở/Trái phiếu chuyển giao | Trái phiếu chính phủ có lãi suất cuống phiếu cố định, giá trị phát hành không thấp hơn 300 tỷ, thời gian đáo hạn còn lại từ 4 năm đến 6,5 năm kể từ ngày thanh toán cuối cùng. |
| Giá trị hợp đồng | Giá trái phiếu (mệnh giá) × Hệ số nhân hợp đồng  Mệnh giá = 100.000 đồng  Hệ số nhân hợp đồng = 10.000 |
| Tháng đáo hạn | Tháng hiện tại, tháng kế tiếp, tháng 3, tháng 6, tháng 9, tháng 12 |
| Giờ giao dịch | Ngày giao dịch thông thường: 08:30AM-3:00PM  Ngày giao dịch cuối cùng: 09.00 AM-02:45 PM |
| Ngày giao dịch cuối cùng | Ngày Thứ Sáu thứ ba của tháng đáo hạn |
| Ngày thanh toán cuối cùng | Ngày làm việc tiếp theo của ngày giao dịch cuối cùng trong trường hợp thanh toán bằng tiền, hoặc ngày giao dịch thứ năm tính từ ngày giao dịch cuối cùng trong trường hợp chuyển giao vật chất |
| Phương thức thanh toán | Thanh toán bằng tiền hoặc Chuyển giao vật chất |
| Đơn vị giao dịch | Lô (1 hoặc n hợp đồng, n max 100) |
| Bước giá, đơn vị yết giá | 0,01 điểm phần trăm hay 100.000 đồng |
| Biên độ dao động giá | ±10% |
| Giá thanh toán cuối ngày | Quy định tại Điều 36 Thông tư này |
| Giá trị thanh toán hàng ngày | Giá thanh toán cuối ngày × Hệ số nhân hợp đồng |
| Giá thanh toán cuối cùng | Quy định tại Điều 37 Thông tư này |
| Giá trị thanh toán cuối cuối | Giá thanh toán cuối cùng nhân hệ số nhân |
| Tỷ lệ ký quỹ của nhà đầu tư | Quy định bởi Sở -Trung tâm lưu ký chứng khoán, các công ty quản lý tài khoản của nhà đầu tư có thể yêu cầu mức ký quỹ cao hơn |

##### Giấy đề đăng ký chấp thuận/rút hoạt động kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2014/TT-BTC ngày tháng năm 2014 của Bộ Tài chính về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*..., ngày... tháng... năm ...*

**GIẤY ĐỀ NGHỊ KINH DOANH CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi là:

- Công ty ... (tên đầy đủ và chính thức của công ty ghi bằng chữ in hoa)

- Giấy phép thành lập và hoạt động số: ... do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày ... tháng ... năm ...

- Vốn điều lệ:

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Điện thoại: ... Fax:...

Đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho công ty chúng tôi thực hiện /rút hoạt động kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh:

- Hoạt động kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh xin chấp thuận/rút:

- Lý do:

Chúng tôi cam kết sau khi được chấp thuận thực hiện hoạt động kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh , chúng tôi sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan để tiến hành hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
| Hồ sơ kèm theo:  (Liệt kê đầy đủ) | **(Tổng) Giám đốc**  *(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)* |

##### Mẫu danh sách cán bộ, nhân viên nghiệp vụ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2014/TT-BTC ngày tháng năm 2014 của Bộ Tài chính về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh)*

**DANH SÁCH CÁN BỘ, NHÂN VIÊN NGHIỆP VỤ**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Họ và tên | Số CMTND hoặc Hộ chiếu | Loại CHN kinh doanh chứng khoán hoặc tương đương/cơ quan cấp | Vị trí công tác dự kiến | Chữ ký |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực về những nội dung trên.

|  |  |
| --- | --- |
| Hồ sơ gửi kèm:  (Liệt kê đầy đủ) | **(Tổng) Giám đốc**  *(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)* |

##### Nội dung hợp đồng mở tài khoản giao dịch

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2014/TT-BTC ngày tháng năm 2014 của Bộ Tài chính về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh)*

Hợp đồng mở tài khoản giao dịch bao gồm tối thiểu các nội dung sau đây:

1. Ngày mở tài khoản giao dịch;

2. Tên, tuổi, nghề nghiệp, địa chỉ, số điện thoại, số CMND/hộ chiếu của khách hàng cá nhân;

Tên, đại diện, địa chỉ, số ĐKKD hoặc tương đương đối với khách hàng tổ chức;

3. Phương pháp đặt lệnh giao dịch với thành viên giao dịch và phương thức liên lạc giữa các bên;

4. Phương pháp thành viên giao dịch thực hiện lệnh giao dịch của khách hàng;

5. Quy định cho phép thành viên giao dịch chuyển tài khoản giao dịch của khách hàng sang thành viên giao dịch khác khi không thể cung cấp được dịch vụ môi giới;

6. Quy định về phương pháp thu ký quỹ và các khoản thanh toán khác;

7. Quyền đối với lãi phát sinh trên tài khoản bù trừ, thanh toán của khách hàng;

8. Quy định về phí môi giới và các phí liên quan khác;

9. Nghĩa vụ duy trì tài khoản bù trừ, thanh toán của khách hàng;

10. Quy định về các điều kiện mà thành viên giao dịch có thể thanh lý các vị thế mở thay cho khách hàng và các vấn đề liên quan;

11. Phương pháp và thời gian thông báo yêu cầu khách hàng nộp ký quỹ bổ sung;

12. Điều tra và phạm vi điều tra tình trạng tài chính và tín dụng của khách hàng;

13. Yêu cầu báo cáo các thay đổi về thông tin cơ bản của khách hàng;

14. Các vấn đề ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của khách hàng mà thành viên giao dịch phải thông báo cho khách hàng và thời gian thông báo;

15. Phạm vi các thông tin và dịch vụ mà thành viên giao dịch phải cung cấp;

16. Phạm vi thiệt hại phát sinh do lỗi của đối tác trong hợp đồng, phương pháp phân xử và các vấn đề khác liên quan;

17. Phương pháp xử lý các thiệt hại phát sinh không do lỗi của các bên trong hợp đồng;

18. Giải quyết tranh chấp thanh toán và giao dịch khác;

19. Thay đổi các điều khoản và điều kiện của hợp đồng;

20. Hủy bỏ hợp đồng;

21. Các vấn đề khác ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các bên.

##### Báo cáo tình hình hoạt động tháng

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2014/TT-BTC ngày tháng năm 2014 của Bộ Tài chính về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên công ty chứng khoán**  Số:........(số công văn)  V/v *báo cáo hoạt động tháng.... năm.....* | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *......., ngày........tháng........năm ........* |

***Kính gử****i:* **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**I. Tình hình nhân sự và cổ đông của công ty chứng khoán**

***1. Tình hình nhân sự:***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đối tượng** | **Số lượng người làm việc đầu tháng** | **Số lượng người làm việc cuối tháng** | **Số lượng người có chứng chỉ hành nghề đầu tháng** | **Số lượng người có chứng chỉ hành nghề tăng/giảm trong tháng** | | **Số lượng người có chứng chỉ hành nghề cuối tháng** |
| **Tăng** | **Giảm** |
| 1. Trụ sở chính 2. Ban Giám đốc: 3. Bộ phận môi giới: 4. Bộ phận tự doanh 5. Bộ phận bảo lãnh phát hành 6. Bộ phận tư vấn đầu tư |  |  |  |  |  |  |
| 1. Chi nhánh 2. Chi nhánh....(tên chi nhánh):  * Giám đốc chi nhánh * Bộ phận môi giới * Bộ phận tư vấn  1. Chi nhánh...(tên chi nhánh  * Giám đốc chi nhánh * Bộ phận môi giới * Bộ phận tư vấn |  |  |  |  |  |  |
| 1. Phòng giao dịch 2. 1. Phòng giao dịch...(tên phòng giao dịch) 3. 2. Phòng giao dịch...(tên phòng giao dịch) |  |  |  |  |  |  |
| **Bộ phận khác** |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số** |  |  |  |  |  |  |

***2. Tình hình cổ đông/thành viên góp vốn nắm giữ từ 5% vốn điều lệ của công ty chứng khoán\****

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thông tin về cổ đông** | | | | **Thông tin về tỷ lệ nắm giữ** | | | |
| Họ và tên (cá nhân)/ Tên công ty (pháp nhân) | Số giấy CMND/số Giấy CNĐKKD | Ngày cấp | Địa chỉ | Đầu tháng | | Cuối tháng | |
| Số lượng cổ phần/ phần vốn góp | Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ | Số lượng cổ phần/ phần vốn góp | Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ |
| 1. | ... |  |  |  |  |  |  |  |

*\* Công ty chứng khoán một thành viên không phải báo cáo mục này.*

**II. Mạng lưới hoạt động:**

1. **Mạng lưới:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mạng lưới** | **Tên gọi** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| 1 | Chi nhánh |  |  |  |
| 2 | Phòng giao dịch |  |  |  |
| 3 | Văn phòng đại diện |  |  |  |

1. **Các thay đổi liên quan trong tháng:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thay đổi** | **Trụ sở chính** | **Chi nhánh** | **Phòng giao dịch** | **Văn phòng đại diện** |
| 1 | Địa điểm |  |  |  |  |
| 2 | Đóng cửa (theo số lượng) |  |  |  |  |
| 3 | Lập mới (theo số lượng) |  |  |  |  |
| 4 | Tên gọi (theo số lần) |  |  |  |  |
| 5 | Người đại diện theo pháp luật hoặc người đứng đầu hoặc trưởng đại diện (theo số lần) |  |  |  |  |
| 6 | Tạm ngừng hoạt động |  |  |  |  |
| 7 | Thay đổi nghiệp vụ kinh doanh (số lần theo trụ sở chính, theo chi nhánh, theo phòng giao dịch) |  |  |  |  |

**III. Tình hình hoạt động của công ty chứng khoán**

1. **Hoạt động môi giới chứng khoán**
   1. ***. Môi giới chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch***
   2. Số lượng tài khoản

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại khách hàng** | | **Đầu tháng** | **Phát sinh trong tháng** | | **Cuối tháng** | **Số lượng tài khoản có phát sinh giao dịch trong tháng** |
| **Tăng** | **Giảm** |
| Trong nước | Cá nhân |  |  |  |  |  |
| Tổ chức |  |  |  |  |  |
| Nước ngoài | Cá nhân |  |  |  |  |  |
| Tổ chức |  |  |  |  |  |
| **Tổng** |  |  |  |  |  |  |

***Trong đó đối với chứng khoán phái sinh:***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại khách hàng** | | **Đầu tháng** | **Phát sinh trong tháng** | | **Cuối tháng** | **Số lượng tài khoản có phát sinh giao dịch trong tháng** |
| **Tăng** | **Giảm** |
| Trong nước | Cá nhân |  |  |  |  |  |
| Tổ chức |  |  |  |  |  |
| Nước ngoài | Cá nhân |  |  |  |  |  |
| Tổ chức |  |  |  |  |  |
| **Tổng** |  |  |  |  |  |  |

* 1. Số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng

*đơn vị: đồng*

| **Loại khách hàng** | | **Dư đầu tháng** | **Phát sinh trong tháng** | | **Dư cuối tháng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tăng** | **Giảm** |
| Trong nước | Cá nhân |  |  |  |  |
| Tổ chức |  |  |  |  |
| Nước ngoài | Cá nhân |  |  |  |  |
| Tổ chức |  |  |  |  |
| **Tổng** |  |  |  |  |  |

* 1. Ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại khách hàng** | **Tổng số tài khoản ủy thác đầu tháng** | **Phát sinh trong tháng** | | **Cuối tháng** | **Giá trị ủy thác**  (triệu đồng) | **Phí ủy thác thu được trong tháng** (triệu đồng) |
| **Tăng** | **Giảm** |
| Trong nước |  |  |  |  |  |  |
| Nước ngoài |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** |  |  |  |  |  |  |

* 1. Tình hình giao dịch

| **TT** | **Loại chứng khoán** | **Tổng mua từ đầu năm** | | **Tổng bán từ đầu năm** | | **Mua trong tháng** | | **Bán trong tháng** | | **Tổng mua cuối kỳ** | | **Tổng bán cuối kỳ** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| KL | GT  (Triệu đồng) | KL | GT  (Triệu đồng) | KL | GT  (Triệu đồng) | KL | GT  (Triệu đồng) | KL | GT  (Triệu đồng) | KL | GT  (Triệu đồng) |
| **I** | **Tổng cổ phiếu** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Trong nước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Tổng trái phiếu** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Trong nước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Tổng chứng chỉ quỹ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Trong nước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV** | **Tổng chứng khoán phái sinh** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Trong nước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **V** | **Tổng chứng khoán khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Trong nước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng (I+II+III+IV+V)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

* 1. ***Môi giới chứng khoán chưa niêm yết, đăng ký giao dịch***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chứng khoán** | **Thời gian thực hiện** | **Khối lượng** | **Giá trị** |
| 1. Tổng cổ phiếu |  |  |  |
| Công ty... |  |  |  |
| 2. Tổng trái phiếu |  |  |  |
| ............ |  |  |  |
| 3. Tổng chứng chỉ quỹ |  |  |  |
| .......... |  |  |  |
| 4. Tổng chứng khoán phái sinh |  |  |  |
| .......... |  |  |  |
| 5. Chứng khoán khác |  |  |  |
| ....... |  |  |  |
| **Tổng cộng:** |  |  |  |

*Ghi chú: báo cáo chi tiết theo từng tổ chức phát hành.*

* 1. ***Tình hình giao dịch ký quỹ chứng khoán***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đầu tháng** | **Cuối tháng** |
| 1 | Số lượng tài khoản giao dịch ký quỹ |  |  |
| 2 | Hạn mức tín dụng cho giao dịch ký quỹ |  |  |
| 3 | Dư nợ cho vay giao dịch ký quỹ |  |  |
| 4 | Giá trị chứng khoán ký quỹ |  |  |
| 5 | 5 (năm) mã chứng khoán có số dư nợ lớn nhất |  |  |
| 6 | Nguồn vốn tài trợ giao dịch ký quỹ:  - Vốn chủ sở hữu  - Vốn vay |  |  |
| 7 | Doanh thu từ hoạt động giao dịch ký quỹ:  - Tiền lãi  - Phí giao dịch  - Các khoản thu khác |  |  |

* 1. ***Tổng phí môi giới thu được:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Phí môi giới** | **Đơn vị tính** (đồng) |
| 1 | Từ giao dịch chứng khoán tại Sở GDCK Tp. HCM |  |
| 2 | Từ giao dịch chứng khoán tại Sở GDCK Tp. Hà Nội |  |
| 3 | Từ giao dịch chứng khoán khác: |  |
|  | **Cộng** |  |

1. **Hoạt động tự doanh chứng khoán, đầu tư tài chính**
   1. ***Tình hình giao dịch chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch trên tài khoản tự doanh***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại CK** | **Tổng mua từ đầu năm** | | **Tổng bán từ đầu năm** | | **Mua trong tháng** | | **Bán trong tháng** | | **Tổng mua cuối kỳ** | | **Tổng bán cuối kỳ** | |
| KL | GT  (Triệu đồng) | KL | GT  (Triệu đồng) | KL | GT  (Triệu đồng) | KL | GT  (Triệu đồng) | KL | GT  (Triệu đồng) | KL | GT  (Triệu đồng) |
| Cổ phiếu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trái phiếu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CC quỹ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chứng khoán phái sinh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

* 1. ***Tình hình đầu tư***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tổ chức nhận đầu tư từ công ty chứng khoán** | **Giá trị đầu tư đầu kỳ**  **( triệu đồng)** | **Giá trị đầu tư tăng trong kỳ**  **( triệu đồng)** | **Giá trị đầu tư giảm trong kỳ** | **Tông giá trị cuối kỳ**  **(triệu đồng)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(3)+(4)-(5) |
|  | Công ty.... |  |  |  |  |

*Lưu ý: giá trị đầu tư ghi nhận theo giá hạch toán mà công ty chứng khoán lựa chọn.*

* 1. ***Tình hình nắm giữ chứng khoán***

| **T**  **T** | **Loại chứng khoán** | **Chứng khoán nắm giữ vào thời điểm báo cáo** | | | | **Tổng số chứng khoán đang lưu hành của tổ chức phát hành vào thời điểm báo cáo** | **Tỷ lệ đầu tư (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng** | **Giá mua vào** | **Giá trị thị trường tại thời điểm báo cáo** | **Tỷ lệ tăng trưởng tài sản đầu tư (%)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)/(4)  \*100 | (7) | (8)=(3)/(7)\*100 |
| A | Chứng khoán thương mại |  |  |  |  |  |  |
| *I* | *Chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch* |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cổ phiếu  A  B  ... |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Trái phiếu  A  B  ... |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Chứng chỉ quỹ  A  B  ... |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Chứng khoán phái sinh  A  B  ... |  |  |  |  |  |  |
| *II* | *Chứng khoán chưa niêm yết* |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cổ phiếu  A  B  ... |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Trái phiếu  A  B  ... |  |  |  |  |  |  |
| 3 | CC quỹ  A  B  ... |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Chứng khoán phái sinh  A  B  ... |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Chứng khoán khác |  |  |  |  |  |  |
| B | Các khoản đầu tư, góp vốn khác  ................. | .......... | ........... | .............. |  | ................. | ......... |
|  | Tổng cộng: | .......... | ........... | ................ |  | ................ | .......... |

*\* Ghi chú:*

*Cột (2) loại chứng khoán được ghi cụ thể theo mã chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch) và được phân loại theo chứng khoán đầu tư ngắn hạn, chứng khoán đầu tư dài hạn của công ty chứng khoán thực hiện theo chế độ kế toán công ty chứng khoán.*

*Cột (3) là các chứng khoán hiện CTCK đang nắm giữ, không bao gồm chứng khoán đang về tài khoản.*

*Cột (4) tính theo giá mua vào/giá góp vốn theo hợp đồng;*

*Cột (5) tính theo giá đóng cửa hoặc giá giao dịch bình quân tại thời điểm báo cáo hoặc giá trị hợp lý đối với chứng khoán chưa niêm yết, đăng ký giao dịch.*

*Đối với trái phiếu, không phải tính cột (7), (8).*

*Phải loại trừ chứng khoán nắm giữ thuộc các giao dịch kỳ hạn chứng khoán khỏi mục này.*

*Các khoản đầu tư, góp vốn khác được kê chi tiết theo các khoản thành lập công ty con, công ty liên doanh liên kết, các khoản đầu tư khá*

1. **Hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tổ chức phát hành** | **Loại chứng khoán bảo lãnh** | **Hình thức bảo lãnh** | **Tổng giá trị bảo lãnh** | **Thời gian bảo lãnh (từ .... đến....)** | **Vốn chủ sở hữu\*** | **Tổng giá trị vốn hoạt động ròng\*\*** | **Phí bảo lãnh thu được (dự thu)** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*\* Vốn chủ sở hữu, tài sản ngắn hạn, nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán theo báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm ký hợp đồng bảo lãnh*

*\*\* Tổng giá trị vốn hoạt động ròng=(tài sản ngắn hạn – nợ ngắn hạn)x15*

1. **Hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính**

| **Loại tư vấn** | **Số hợp đồng đã ký đầu tháng** | **Số hợp đồng đã thanh lý trong tháng** | **Số hợp đồng ký mới trong tháng** | **Số hợp đồng còn hiệu lực cuối tháng** | **Phí thu được trong tháng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***I. Tư vấn đầu tư chứng khoán*** |  |  |  |  |  |
| ***II. Tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh*** |  |  |  |  |  |
| ***III. Tư vấn tài chính*** |  |  |  |  |  |
| 1. Tư vấn .. |  |  |  |  |  |
| 2. Tư vấn .. |  |  |  |  |  |
| 3. Tư vấn .. |  |  |  |  |  |
| *Cộng* |  |  |  |  |  |
| ***IV. Dịch vụ khác:*** |  |  |  |  |  |
| 1. ..... |  |  |  |  |  |
| 2. ..... |  |  |  |  |  |
| *Cộng* |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |

**IV. Tình hình tài chính:**

* + - 1. **Tóm tắt trạng thái tài sản**

| **Tài sản** | **Đầu tháng** | **Cuối tháng** | **Nguồn vốn** | **Đầu tháng** | **Cuối tháng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. **Tài sản ngắn hạn** |  |  | 1. **Nợ phải trả** |  |  |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền |  |  | 1. Nợ ngắn hạn  * Vay ngắn hạn * Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán * Phải trả ngắn hạn khác |  |  |
| 1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn   - Đầu tư ngắn hạn:  - Dự phòng đầu tư ngắn hạn: |  |  | 1. Nợ dài hạn  * Nợ dài hạn * Phải trả dài hạn |  |  |
| 1. Các khoản phải thu ngắn hạn   - Phải thu ngắn hạn có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày  - Phải thu ngắn hạn có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống  - Dự phòng các khoản phải thu |  |  | 1. Vốn chủ sở hữu  * Vốn đầu tư của chủ sở hữu * Thặng dư vốn cổ phần * Cổ phiếu quỹ * Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính * Lợi nhuận chưa phân phối |  |  |
| 1. Hàng tồn kho |  |  |  |  |  |
| 1. Tài sản ngắn hạn khác |  |  |  |  |  |
| 1. **Tài sản dài hạn** |  |  |  |  |  |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn |  |  |  |  |  |
| 1. Tài sản cố định |  |  |  |  |  |
| 1. Bất động sản đầu tư |  |  |  |  |  |
| 1. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn   - Đầu tư vào công ty con  - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết  - Đầu tư tài chính dài hạn  - Đầu tư dài hạn khác  - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn |  |  |  |  |  |
| 1. Tài sản dài hạn khác |  |  |  |  |  |
| **Tổng tài sản** |  |  | **Tổng nguồn vốn** |  |  |

* + - 1. **Kết quả kinh doanh**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Khoản mục** | **Trong tháng** | **Lũy kế trong năm** |
| 1 | Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh |  |  |
| 2 | Tổng chi phí:  - Chi phí cho hoạt động kinh doanh  - Chi phí quản lý doanh nghiệp |  |  |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế |  |  |

**V. Các vướng mắc phát sinh và kiến nghị:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập báo cáo**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **Phụ trách bộ phận kiểm soát nội bộ**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **(Tổng) Giám đốc**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

*Ghi chú: Báo cáo này thay thế Báo cáo hoạt động quy định tại Thông tư số 210/2012/TT-BTC đối với các tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh là công ty chứng khoán.*

##### Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2014/TT-BTC ngày tháng năm 2014 của Bộ Tài chính về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Công ty:......**  Số Công văn:...........  V/v báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  ........, ngày......tháng......năm... |

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm: .........

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính và Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính ;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Kế toán trưởng**  (Ký, ghi rõ họ tên) | **Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ**  (Ký, ghi rõ họ tên) | **(Tổng) Giám đốc**  (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu) |

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG[[1]](#footnote-1)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NỘI DUNG** | | **Vốn khả dụng** | | | | | |
| **VKD** | | | **Khoản giảm trừ** | **Khoản tăng thêm** | |
| **A** | **Nguồn vốn chủ sở hữu** | | **(1)** | | | **(2)** | **(3)** | |
| 1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | | √ | | |  |  | |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | | √ | | |  |  | |
| 3 | Cổ phiếu quỹ | | (√) | | |  |  | |
| 4 | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có) | | **√** | | |  |  | |
| 5 | Quỹ đầu tư phát triển | | **√** | | |  |  | |
| 6 | Quỹ dự phòng tài chính | | **√** | | |  |  | |
| 7 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | **√** | | |  |  | |
| 8 | Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật | | **√** | | |  |  | |
| 9 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi) | | **√** | | |  |  | |
| 10 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | **√** | | |  |  | |
| 11 | Lợi ích của cổ đông thiểu số[[2]](#footnote-2) | | **√** | | |  |  | |
| 12 | Các khoản nợ có thể chuyển đổi | |  | | |  | √ | |
| 13 | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính | |  | | | √ | √ | |
| **1A** | **Tổng** | |  | | | | | |
| **B** | | **Tài sản ngắn hạn, kể cả tài sản ký quỹ của khách hang môi giới và khách hàng bù trừ, thanh toán** |  | |  | | |  |
| ***I*** | | ***Tiền và các khoản tương đương tiền*** |  | |  | | |  |
| ***II*** | | ***Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*** |  | |  | | |  |
| 1 | | Đầu tư ngắn hạn |  | |  | | |  |
|  | | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường |  | |  | | |  |
| Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng |  | | √ | | |  |
| 2 | | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (\*) |  | |  | | |  |
| ***III*** | | ***Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác, nhưng không bao gồm các khoản phải thu từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ được thực hiện phù hợp theo quy định của pháp luật*** |  | |  | | |  |
| 1 | | Phải thu của khách hàng, trong đó: |  | |  | | |  |
|  | | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |  | |  | | |  |
| Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày |  | | √ | | |  |
| 2 | | Trả trước cho người bán |  | | √ | | |  |
| 3 | | Phải thu nội bộ ngắn hạn |  | |  | | |  |
|  | | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |  | |  | | |  |
| Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày |  | | √ | | |  |
| 4 | | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán |  | |  | | |  |
|  | | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |  | |  | | |  |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày |  | | √ | | |  |
| 5 | | Tài sản ký quỹ (margin) tự doanh chứng khoán phái sinh |  | |  | | |  |
|  | | Các khoản ký quỹ của các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại từ 90 ngày trở xuống |  | |  | | |  |
| Các khoản ký quỹ của các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 90 ngày |  | | √ | | |  |
| 6 | | Các khoản phải thu khác |  | |  | | |  |
|  | | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |  | |  | | |  |
| Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày |  | | √ | | |  |
| 7 | | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (\*) |  | |  | | |  |
| ***IV*** | | ***Hàng tồn kho*** |  | | √ | | |  |
| ***V*** | | ***Tài sản ngắn hạn khác*** |  | |  | | |  |
| 1 | | Chi phí trả trước ngắn hạn |  | | √ | | |  |
| 2 | | Thuế GTGT được khấu trừ |  | |  | | |  |
| 3 | | Thuế và các khoản phải thu nhà nước |  | |  | | |  |
| 4 | | Tài sản ngắn hạn khác |  | |  | | |  |
| 4.1 | | Tạm ứng |  | |  | | |  |
|  | | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống |  | |  | | |  |
| Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày |  | | √ | | |  |
| 4.2 | | Tài sản ngắn hạn khác |  | | √ | | |  |
| **1B** | | **Tổng** | | |  | | | |
| **C** | | **Tài sản dài hạn** |  | |  | | |  |
| ***I*** | | ***Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác, nhưng không bao gồm các khoản phải thu từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ được thực hiện phù hợp theo quy định của pháp luật*** |  | |  | | |  |
| 1 | | Phải thu dài hạn của khách hàng |  | |  | | |  |
|  | | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |  | |  | | |  |
| Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày |  | | √ | | |  |
| 2 | | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc |  | | √ | | |  |
| 3 | | Phải thu dài hạn nội bộ |  | |  | | |  |
|  | | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |  | |  | | |  |
| Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày |  | | √ | | |  |
| 4 | | Phải thu dài hạn khác, |  | |  | | |  |
|  | | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |  | |  | | |  |
| Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày |  | | √ | | |  |
|  | | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (\*) |  | |  | | |  |
| ***II*** | | ***Tài sản cố định*** |  | | *√* | | |  |
| ***III*** | | ***Bất động sản đầu tư*** |  | | *√* | | |  |
| ***IV*** | | ***Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*** |  | |  | | |  |
| 1 | | Đầu tư vào công ty con |  | | ***√*** | | |  |
| 2 | | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh |  | | ***√*** | | |  |
| 3 | | Đầu tư chứng khoán dài hạn |  | |  | | |  |
|  | | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường |  | |  | | |  |
| Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng |  | | ***√*** | | |  |
| 4 | | Đầu tư dài hạn khác |  | | ***√*** | | |  |
| 5 | | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (\*) |  | |  | | |  |
| ***V*** | | ***Tài sản dài hạn khác*** |  | | ***√*** | | |  |
|  | | ***Các chỉ tiêu tài sản*** bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5 |  | | ***√*** | | |  |
| **1C** | | **Tổng** | | |  | | |  |
| **VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C** | | | |  | | | | |

**Ghi chú:** 1)dấu ***√*** là các chỉ tiêu cần tính toán

2) Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng (mục B, C), tổ chức kinh doanh chứng khoán được điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ như sau:

- Đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của chính tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc cho bên thứ ba (ví dụ như hợp đồng bán có cam kết mua lại mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là bên bán, tài sản ký quỹ trên tài khoản bù trừ, thanh toán của tổ chức kinh doanh chứng khoán), thì khi tính giảm trừ được giảm bớt đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản xác định theo quy định tại Phụ lục số 2, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của các nghĩa vụ;

- Đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng (ví dụ như hợp đồng giao dịch ký quỹ, giao dịch mua có cam kết bán lại mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là bên mua): thì khi tính giảm trừ được giảm bớt đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản bảo đảm xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 9, giá trị sổ sách.

Trong đó, giá trị sổ sách là giá trị còn lại của tài sản bảo đảm (trong trường hợp tài sản cố định) tại thời điểm giao kết hợp đồng hoặc giá trị xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán tại thời điểm giao kết hợp đồng (nếu là loại tài sản khác).

3) Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày, bao gồm:

- Các khoản phải thu không có kỳ hạn xác định;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn còn lại dưới 90 ngày nhưng có thể được tự động gia hạn hay tái tục mà không phát sinh các hoạt động thanh toán;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn ban đầu dưới 90 ngày, nhưng chưa được thu hồi, đã được gia hạn, tái tục và có kỳ hạn còn lại dưới 90 ngày, nhưng tính từ thời điểm ban đầu tới thời điểm tính toán, kỳ hạn thực tế của khoản phải thu đã vượt 90 ngày.

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Các hạng mục đầu tư** | | | | | | | **Hệ số**  **rủi ro** | | | **Quy mô**  **rủi ro** | | | | | | **Giá trị rủi ro** | |
| **(1)** | | | **(2)** | | | | | | **(3)= (1)x(2)** | |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền,**  **công cụ thị trường tiền tệ** | | | | | | |  | | |  | | | | | |  | |
| 1. | | Tiền mặt (VND) | | | | |  | | |  | | | | | |  | |
| 2. | | Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn | | | | |  | | |  | | | | | |  | |
| 3. | | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi | | | | |  | | |  | | | | | |  | |
| **II. Trái phiếu Chính phủ** | | | | | | | | | |  | | | | | |  | |
| 4. | | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi | | | | |  | | |  | | | | | |  | |
| 5. | | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cuống phiếu | | | | |  | | |  | | | | | |  | |
| 5.1 | | Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD | | | | |  | | |  | | | | | |  | |
| 5.2 | | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm; | | | | |  | | |  | | | | | |  | |
| Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm; | | | | |  | | |  | | | | | |  | |
| Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên; | | | | |  | | |  | | | | | |  | |
| **III. Trái phiếu doanh nghiệp** | | | | | | | | | |  | | | | | |  | |
| 6. | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | | | | | |  | | |  | | | | | |  | |
| Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | | | | | |  | | |  | | | | | |  | |
| Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | | | | | |  | | |  | | | | | |  | |
| 7. | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | | | | | |  | | |  | | | | | |  | |
| Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | | | | | |  | | |  | | | | | |  | |
| Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | | | | | |  | | |  | | | | | |  | |
| **IV. Cổ phiếu** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8. | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở | | | | | |  | | | | |  | | |  | | |
| 9. | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội | | | | | |  | | | | |  | | |  | | |
| 10. | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom | | | | | |  | | | | |  | | |  | | |
| 11. | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | | | | | |  | | | | |  | | |  | | |
| 12. | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác | | | | | |  | | | | |  | | |  | | |
| **V. Hợp đồng chứng khoán phái sinh** | | | | | | | | | | | |  | | |  | | |
| 1. | Hợp đồng tương lai chỉ số | | | | | |  | | | | |  | | |  | | |
| 2. | Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ | | | | | |  | | | | |  | | |  | | |
| **VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán** | | | | | | | | | | | |  | | |  | | |
| 13. | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng | | | | | |  | | | | |  | | |  | | |
| 14. | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ | | | | | |  | | | | |  | | |  | | |
| **VII. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch** | | | | | | | | | | | |  | | |  | | |
| 15. | Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch | | | | | |  | | | | |  | | |  | | |
| 16. | Chứng khoán bị hủy niêm yêt, hủy giao dịch | | | | | |  | | | | |  | | |  | | |
| **VIII. Các tài sản khác** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 17. | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác | | | | | |  | | | | |  | | |  | | |
| 18 | Các tài sản đầu tư khác | | | | | |  | | | | |  | | |  | | |
| **IX. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (*được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng*)** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | Mã chứng khoán | | | | | | Mức tăng thêm | | | | | Quy mô  rủi ro | | | Giá trị rủi ro | | |
| 1. | …. | | | | | |  | | | | |  | | |  | | |
| 2. | …….. | | | | | |  | | | | |  | | |  | | |
| **A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)** | | | | | | | | | | | | | | |  | | |
| **B. RỦI RO THANH TOÁN** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Loại hình giao dịch** | | | | **Giá trị rủi ro** | | | | | | | | | | | | | **Tổng giá trị rủi ro** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | | **(4)** | **(5)** | | | | | **(6)** | | |  |
| **I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. | | Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán | |  |  |  | |  |  | | | | |  | | |  |
| 2. | | Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | |  |  |  | |  |  | | | | |  | | |  |
| 3. | | Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | |  |  |  | |  |  | | | | |  | | |  |
| 4. | | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | |  |  |  | |  |  | | | | |  | | |  |
| 5. | | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | |  |  |  | |  |  | | | | |  | | |  |
| 6. | | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | |  |  |  | |  |  | | | | |  | | |  |
| 7. | | Hợp đồng chứng khoán phái sinh | |  |  |  | |  |  | | | | |  | | |  |
| **II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | | **Thời gian quá hạn** | | **Hệ số rủi ro** | | | | | | | **Quy mô rủi ro** | | | | | | **Giá trị**  **rủi ro** |
| 1. | | 0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | |  | | | | | | |  | | | | | |  |
| 2. | | 16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | |  | | | | | | |  | | | | | |  |
| 3. | | 31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | |  | | | | | | |  | | | | | |  |
| 4. | | Từ 60 ngày trở đi | |  | | | | | | |  | | | | | |  |
| **III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | | **Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác** | | **Mức tăng thêm** | | | | | | | **Quy mô rủi ro** | | | | | | **Giá trị**  **rủi ro** |
| 1 | | ……. | |  | | | | | | |  | | | | | |  |
| **B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)** | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| **C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I.** | | | **Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng** | | | | | | | | | | **Giá trị** | | | | |
| **II.** | | | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí  1. Chi phí khấu hao  2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn  3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn  4. Dự phòng phải thu khó đòi | | | | | | | | | |  | | | | |
| **III.** | | | **Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)** | | | | | | | | | |  | | | | |
| **IV.** | | | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III) | | | | | | | | | |  | | | | |
| **V.** | | | 20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán | | | | | | | | | |  | | | | |
| **C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})** | | | | | | | | | | | | |  | | | | |
| **D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)** | | | | | | | | | | | | |  | | | | |

**Ghi chú:**

**(**1): Giá trị rủi ro thanh toán đối với Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

(2): Giá trị rủi ro thanh toán đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán

(3): Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD

(4): Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tỏ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ngoài các nước OECD

(5): Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam

(6): Giá trị rủi ro thanh toán đối với các tổ chức cá nhân khác

**III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Các chỉ tiêu** | **Giá trị rủi ro/vốn khả dụng** | **Ghi chú**  **(nếu có)** |
| 1 | Tổng giá trị rủi ro thị trường |  |  |
| 2 | Tổng giá trị rủi ro thanh toán |  |  |
| 3 | Tổng giá trị rủi ro hoạt động |  |  |
| 4 | **Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)** |  |  |
| 5 | **Vốn khả dụng** |  |  |
| 6 | **Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4)** |  |  |

**IV: NGUYÊN TẮC ĐỊNH GIÁ CHỨNG KHOÁN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại tài sản** | **Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ** | | |
| 1. | Tiền (VND) | Số dư tài khoản tại ngày tính toán |
| 2. | Ngoại tệ | Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán |
| 3. | Tiền gửi kỳ hạn | Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán |
| 4. | Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu | Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán |
| **Trái phiếu** | |  |
| 5. | Trái phiếu niêm yết | - Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế;  - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:  + Giá mua cộng lãi lũy kế;  + Mệnh giá cộng lãi lũy kế;  + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.  Tức là:  Max ( Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế). |
| 6. | Trái phiếu không niêm yết | Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:  + Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế;  + Giá mua cộng lãi lũy kế;  + Mệnh giá cộng lãi lũy kế;  + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.  Tức là:  Max ( Giá yết (nếu có); Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế). |
| **Cổ phiếu** | |  |
| 7. | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh | - Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;  - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:  + Giá trị sổ sách;  + Giá mua;  + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.  Tức là:  Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ) |
| 8. | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội | - Giá giao dịch bình quân của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;  - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:  + Giá trị sổ sách;  + Giá mua;  + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.  Tức là:  Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ) |
| 9. | Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom | - Giá giao dịch bình quân của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;  - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:  + Giá trị sổ sách;  + Giá mua;  + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.  Tức là:  Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ) |
| 10. | Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch | - Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.  - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:  + Giá từ các báo giá;  + Giá của kỳ báo cáo gần nhất;  + Giá trị sổ sách;  + Giá mua;  + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.  Tức là:  Max(Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán). |
| 11. | Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch | Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:  + Giá trị sổ sách;  + Mệnh giá;  + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.  Tức là:  Max (Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ) |
| 12. | Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản | 80% Giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. |
| 13. | Cổ phần, phần vốn góp khác | Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:  + Giá trị sổ sách;  + Giá mua/giá trị vốn góp;  + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.  Tức là:  Max(Giá trị sổ sách; Giá mua/giá trị vốn góp; Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán). |
| **Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán** | | |
| 14. | Quỹ đóng đại chúng | - Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;  - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/1CCQ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán. |
| 15. | Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ | Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán |
| **Chứng khoán khác** | | |
| 16. | Hợp đồng tương lai | Giá thanh toán cuối ngày; hoặc giá thị trường trong trường hợp xác định rủi ro và mức ký quỹ trong phiên giao dịch |
| 17. | Các trường hợp khác | Theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán |
| **Tài sản cố định** | | |
| 17. | Quyền sử dụng đất… | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn |
| 18. | Nhà cửa/ vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế |
| 19. | Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện… | Giá trị còn lại của tài sản |
| 20. | Các tài sản cố định khác | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn |

**Ghi chú:**

**-** Lãi lũy kế là: khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới thời điểm tính toán;

- Giá trị sổ sách (book value) của một cổ phiếu được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

- Tổ chức kinh doanh chứng khoán được lựa chọn hệ thống báo giá trái phiếu (Reuteurs/Bloomberg/VNBF…) để tham khảo

**IV: GIÁ TRỊ TÀI SẢN TIỀM ẨN RỦI RO**

**1. Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại, giao dịch phái sinh của khách hàng**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Loại hình giao dịch** | **Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán** |
| 1. | Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm | Toàn bộ giá trị khoản cho vay |
| 2. | Cho vay chứng khoán |  |
| 3. | Vay chứng khoán |  |
| 4. | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại |  |
| 5. | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại |  |
| 6. | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất |  |
| 7 | Hợp đồng chứng khoán phái sinh (tự doanh) | Giá trị cam kết của hợp đồng |
| 8 | Vị thế phái sinh của khách hàng môi giới và khách hàng ủy thác bù trừ, thanh toán (nếu có) |  |

***Ghi chú:***

- Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí;

- Trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

- Giá trị cam kết của một hợp đồng chứng khoán phái sinh được tính như sau:

+ Đối với hợp đồng tương lai chỉ số:

Giá trị cam kết = Giá thanh toán tương lai chỉ số × Hệ số nhân hợp đồng

+ Đối với hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ thanh toán bằng tiền:

Giá trị cam kết = Giá thanh toán tương lai trái phiếu chính phủ × Hệ số nhân hợp đồng

+ Đối với hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ chuyển giao vật chất:

Giá trị cam kết = Tổng giá trị thị trường của các trái phiếu chuyển giao cho hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ

**2. Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Thời gian** | **Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro** |
| **A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong hoạt động môi giới)** | | |
| 1. | Trước thời hạn nhận thanh toán | 0 |
| 2. | Sau thời hạn nhận thanh toán | (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dich) |
| 0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch) |
| **B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán)** | | |
| 1. | Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | 0 |
| 2. | Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dich) |
| 0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch) |

**Ghi chú:** Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoánlà T+3 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết; hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n theo thỏa thuận của hai bên);

**V: HỆ SỐ RỦI RO**

**1. Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán** | **Hệ số rủi ro thanh toán** |
|  | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; | 0% |
|  | Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán | 0,8% |
|  | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 3,2% |
|  | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 4,8% |
|  | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam | 6% |
|  | Các tổ chức, cá nhân khác | 8% |

**2. Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán** | **Hệ số rủi ro** |
| 1. | 0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 16% |
| 2. | 16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32% |
| 3. | 31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48% |
| 4. | Từ 60 ngày trở đi | 100% |

**Ghi chú:**

-Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoánlà T+3 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết; hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n theo thỏa thuận của hai bên)

- Giá trị rủi ro thanh toán được điều chỉnh tăng thêm theo quy định tại khoản 8 Điều 9 trên cơ sở thông tin cung cấp bởi khách hành liên quan tới quy định tại khoản 11 Điều 2 .

**VI. HỆ SỐ RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại tài sản** | **Hệ số rủi ro thị trường** |
| **Tiền** | |  |
| 1. | Tiền mặt | 0% |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 0% |
| 3. | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ | 0% |
| **Chứng khoán Nợ** | |  |
| **Trái phiếu Chính phủ** | |  |
| 4. | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi | 0% |
| 5. | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cuống phiếu |  |
| 5.1 | Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD | 3% |
| 5.2 | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm; | 3% |
| Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm; | 4% |
| Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên; | 5% |
| **Trái phiếu doanh nghiệp** | | |
| 6. | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 8% |
| Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 15% |
| Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20% |
| 7. | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 25% |
| Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 30% |
| Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 40% |
| **Cổ phiếu** | |  |
| 8. | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở | 10% |
| 9. | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội | 15% |
| 10. | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom | 20% |
| 11. | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30% |
| 12. | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác | 50% |
| **Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán** | |  |
| 13. | Quỹ đại chúng | 10% |
| 14. | Quỹ thành viên | 30% |
| **Chứng khoán bị hạn chế giao dịch** | |  |
| 15. | Chứng khoán bị tạm ngừng, đình chỉ giao dịch (không bao gồm trường hợp cổ phiếu tạm ngừng giao dịch để chuyển sàn giao dịch) | 40% |
| 16. | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch | 50% |
| **Chứng khoán khác** | |  |
| 17. | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác | 80% |
| **Chứng khoán phái sinh niêm yết** | |  |
| 18. | Hợp đồng tương lai chỉ số | 10% giá trị cam kết |
|  | trường hợp là giao dịch phòng ngừa rủi ro (hedging) cho một danh mục đầu tư (DMĐT): | (2.5% giá trị cam kết) + (2.5% giá trị thị trường của DMĐT) |
| 19. | Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ | 8% giá trị cam kết |

**VII. GIÁ TRỊ TÀI SẢN ĐƯỢC CHẤP THUẬN KÝ QUỸ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại tài sản** | **Tỷ lệ so với giá thị trường** |
| **Tiền** | |  |
| 1. | Tiền mặt | 100% |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 100% |
| 3. | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ | 100% |
| **Chứng khoán Nợ** | |  |
| **Trái phiếu Chính phủ** | |  |
| 4. | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi | 100% |
| 5. | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cuống phiếu | 97% |
| **Cổ phiếu** | |  |
| 6. | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở | 90% |
| 7. | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội | 85% |
| **Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán** | |  |
| 8. | Quỹ đại chúng | 90% |

##### Phương pháp tính ký quỹ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2014/TT-BTC ngày tháng năm 2014 của Bộ Tài chính về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh)*

1. **Ký quỹ bù trừ**

Ký quỹ bù trừ do Trung tâm lưu ký chứng khoán quy định cụ thể và theo nguyên tắc sau:

Ký quỹ bù trừ = MGTV = Max ( MGmin)

Max (*Ký quỹ vị thế tài khoản, bao gồm tài khoản tự doanh của thành viên bù trừ, tài khoản của từng khách hàng môi giới, tài khoản giao dịch tự doanh của từng thành viên giao dịch ủy thác bù trừ, thanh toán, tài khoản của từng khách hàng môi giới của thành viên giao dịch ủy thác bù trừ, thanh toán*, *Ký quỹ rủi ro tối thiểu)*

1. ***Ký quỹ vị thế tài khoản***

=

=

là ký quỹ vị thế các tài khoản đứng tên thành viên TV

j=1,n là số các tài khoản bù trừ, thanh toán đứng tên thành viên TV, tài khoản tự doanh của thành viên bù trừ, tài khoản của từng khách hàng môi giới, tài khoản giao dịch tự doanh của từng thành viên giao dịch ủy thác bù trừ, thanh toán, tài khoản của từng khách hàng môi giới của thành viên giao dịch ủy thác bù trừ, thanh toán

i = 1, N là số nhóm sản phẩm[[3]](#footnote-3)

là Ký quỹ vị thế cho nhóm sản phẩm i trên tài khoản j đứng tên thành viên TV

Trong đó, ký quỹ vị thế cho từng nhóm sản phẩm =

Max(Ký quỹ biến động giá + Ký quỹ chuyển giao vật chất + Ký quỹ trước khi xác định giá thanh toán cuối cùng, Mức ký quỹ vị thế tối thiểu)

*a) Ký quỹ biến động giá*

Ký quỹ biến động giá của nhóm sản phẩm i được xác định như sau

= × (‒ ) × ki + × (‒ ) × ki

Trong đó,

i là nhóm sản phẩm i

S0 là giá tham chiếu

khoảng giá ký quỹ Sλ áp dụng đối với thành viên được xác định như sau:

,

λ = 0,

là khối lượng hợp đồng phái sinh trên tài sản cơ sở i đã mua, đang còn hiệu lực và đứng tên thành viên

là khối lượng hợp đồng trên tài sản cơ sở i đã bán, đang còn hiệu lực và đứng tên thành viên,

Trường hợp là giao dịch phòng ngừa rủi ro, trong đó thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh kết hợp với giao dịch hoặc sở hữu tài sản cơ sở cho cùng nhóm sản phẩm phái sinh, thì ký quỹ biến động giá được giảm trừ. Mức giảm trừ ký quỹ được xác định như sau:

Trong đó

là mức giảm trừ ký quỹ

Net Delta = Delta ròng của hợp đồng i = Số lượng hợp đồng bán i – Số lượng hợp đồng mua i trên tài khoản j đứng tên thành viên TV

m số hợp đồng có delta ròng dương và q là số hợp đồng có delta ròng âm.

β = Hệ số tương quan quy mô, ρ hệ số tương quan giá

k và = Delta ròng/Hệ số tương quan quy mô

Hệ số tương quan giá và hệ số tương quan quy mô cho từng nhóm sản phẩm quy định tại phần III Phụ lục số này.

*b) Ký quỹ chuyển giao vật chất (chỉ xác định đối với các hợp đồng đến hạn chuyển giao vật chất)*

Ký quỹ chuyển giao vật chất = Tổng ký quỹ chuyển giao vật chất cho từng tài sản cơ sở

Trong đó,

Ký quỹ chuyển giao vật chất cho từng tài sản cơ sở =

Ký quỹ giá thanh toán cuối cùng + Ký quỹ biến động giá thanh toán cuối cùng =

MGi,T = MGST,i + MGΔST,i

=(Mi × (Si,T – S0) × ki + Bi × (S0 – Si,T) × ki) + (Mi × (So – SλMin) × ki + Bi × (SλMax – S0) × ki)

Cụ thể:

MGi là ký quỹ chuyển giao vật cho cho tài sản cơ sở i

Ký quỹ giá thanh toán cuối cùng cho tài sản cơ sở i được xác định như sau

MGSi = Mi × (Si,T – S0) × ki + Bi × (S0 – Si,T) × ki

và Ký quỹ biến động giá thanh toán cuối cùng cho tài sản cơ sở i được xác định như sau

MGΔi = Mi × (So – SλMin) × ki + Bi × (SλMax – S0) × ki

Trong đó:

Mi là số lượng thanh toán cuối cùng của vị thế mua tài sản i trên tài khoản j đứng tên thành viên TV

Bi là số lượng thanh toán cuối cùng của vị thế bán tài sản i trên tài khoản j đứng tên thành viên TV

Si,T là giá thanh toán cuối cùng

S0 là giá tham chiếu

SλMin là khoảng giá ký quỹ thấp nhất

SλMax là khoảng giá ký quỹ cao nhất

*c) Ký quỹ giá thanh toán cuối cùng* *(chỉ xác định đối với các hợp đồng đã đáo hạn trong khoảng thời gian kể từ ngày giao dịch cuối cùng (tính cả ngày này) tới ngày thanh lý hợp đồng)*

Ký quỹ giá thanh toán cuối cùng =

Tổng ký quỹ giá thanh toán cuối cùng cho từng tài sản cơ sở

Trong đó,

MGT-,i = Mi × S0 × k × MGR

MGR là tỷ lệ ký quỹ

***2. Ký quỹ rủi ro ròng tối thiểu***

MGmin = OITV × VMG + DVRT × VMG + DVRT-× VMG

OITV là Số lượng hợp đồng đang còn hiệu lực

VMG là Giá trị ký quỹ tối thiểu của một hợp đồng

DVRT là Số lượng các hơp đồng chuyển giao tài sản

DVRT- là Số lượng các hợp đồng phải ký quỹ trước khi xác định giá thanh toán cuối cùng

**II. Ký quỹ của nhà đầu tư**

2.1 Ký quỹ ban đầu:

Ký quỹ ban đầu = Max ((*Giá trị lệnh đặt × Tỷ lệ ký quỹ ban đầu) +**Ký quỹ vị thế của nhà đầu tư + Lỗ ròng vị thế + Giá trị nhận thanh toán dự kiến, Ký quỹ ban đầu của thành viên không bù trừ*).

2.2 Ký quỹ duy trì:

Ký quỹ duy trì = Max ((*Giá trị lệnh × Tỷ lệ ký quỹ duy trì) +**Ký quỹ rủi vị thế của nhà đầu tư + Lỗ ròng vị thế + Giá trị nhận thanh toán dự kiến, Ký quỹ duy trì của thành viên không bù trừ*)

Trong đó: tỷ lệ ký quỹ ban đầu, tỷ lệ ký quỹ duy trì do thành viên bù trừ được chỉ định quy định, nhưng không được thấp hơn tỷ lệ ký quỹ ban đầu tối thiểu, tỷ lệ ký quỹ duy trì tối thiểu công bố bởi Trung tâm lưu ký chứng khoán.

***1) Ký quỹ vị thế của nhà đầu tư***

Ký quỹ vị thế của nhà đầu tư tính tương tự như đối với ký quỹ vị thế của thành viên tại phần I, trong đó khoảng giá ký quỹ được xác định như sau:

Khoảng giá ký quỹ ban đầu Sλ áp dụng đối với nhà đầu tư được xác định như sau:

,

S0 là giá tham chiếu, λ = 0,

Khoảng giá ký quỹ duy trì Sk áp dụng đối với nhà đầu tư được xác định như sau:

,

S0 là giá tham chiếu, λ = 0,

***2) Lỗ ròng trong ngày***

Lỗ ròng hợp đồng i trong ngày được xác định như sau:

Net loss = (– ) × Min; × k

Trong đó

– là giá mua bình quân gia quyền theo khối lượng giao dịch, được xác định theo công thức sau:

– là giá bán bình quân gia quyền theo khối lượng giao dịch, được xác định theo công thức sau:

Trong đó,

là khối lượng mở phát sinh từ các giao dịch mua khi thị trường đóng cửa của ngày giao dịch trước đó;

là khối lượng mở phát sinh từ các giao dịch bán khi thị trường đóng cửa của ngày giao dịch trước đó;

S0 là giá tham chiếu (giá thanh toán cuối ngày giao dịch trước đó);

k là số nhân

là tổng khối lượng thực hiện từ các lệnh mua trong ngày;

là tổng khối lượng thực hiện từ các lệnh bán trong ngày;

là khối lượng giao dịch từ các lệnh bán đã thực hiện trong ngày, bao gồm cả khối lượng mở phát sinh của các giao dịch mua thực hiện khi thị trường đóng cửa của ngày giao dịch trước đó

là khối lượng giao dịch từ các lệnh mua đã thực hiện trong ngày, bao gồm cả khối lượng mở phát sinh của các giao dịch bán thực hiện khi thị trường đóng cửa của ngày giao dịch trước đó)

***3) Giá trị nhận thanh toán dự kiến***

Giá trị thanh toán trong giao dịch và giá trị thanh toán trong ngày giao dịch kế tiếp.

(Khoản phải thu từ thành viên bù trừ – Khoản phải trả thành viên bù trừ)

***2. Ký quỹ tối thiểu***

(Số lượng hợp đồng từ lệnh mua × Giá trị một hợp đồng × Tỷ lệ ký quỹ khách hàng) + (Số lượng thanh toán cuối cùng của hợp đồng chuyển giao tài sản cơ sở (*đến hạn*) × Giá trị một hợp đồng × Tỷ lệ ký quỹ khách hàng) + (Số lượng thanh toán cuối cùng các hợp đồng phải ký quỹ trước khi xác định giá thanh toán cuối cùng *(chưa đến hạn)* × Giá trị một hợp đồng × Tỷ lệ ký quỹ khách hàng)

**III. Ký quỹ không bù trừ**

Ký quỹ không bù trừ do thành viên bù trừ được chỉ định quy định và bảo đảm các nguyên tắc sau:

Ký quỹ không bù trừ = Max(*Ký quỹ vị thế cho tài khoản giao dịch tự doanh +**Ký quỹ vị thế cho tài khoản của từng khách hàng môi giới, Ký quỹ bù trừ*)

|  |
| --- |
| **IV. Các tham số khác** |

1. ***Tỷ lệ ký quỹ***

Trung tâm lưu ký chứng khoán có trách nhiệm xác định và công bố tỷ lệ ký quỹ áp dụng đối với các vị thế đứng tên thành viên bù trừ.

Thành viên bù trừ có trách nhiệm xác định tỷ lệ ký quỹ ban đầu tối thiểu và tỷ lệ ký quỹ duy trì tối thiểu áp dụng đối với thành viên không bù trừ và khách hàng của thành viên không bù trừ, khách hàng của thành viên bù trừ. Thành viên bù trừ có quyền xác định các tỷ lệ ký quỹ ban đầu, tỷ lệ ký quỹ duy trì áp dụng cho từng đối tượng khách hàng, nhưng bảo đảm không thấp hơn các tỷ lệ tối thiểu do Trung tâm lưu ký chứng khoán xác định và công bố.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại chứng khoán** | **Tỷ lệ ký quỹ** | **Tỷ lệ ký quỹ ban đầu tối thiểu\*** | **Tỷ lệ ký quỹ duy trì tối thiểu \*\*** |
| HĐTL Chỉ số | 10% | 15% | 10% |
| HĐTL Trái phiếu 2 năm | 1% | 1.5% | 1% |
| HĐTL Trái phiếu 3 năm | 1.2% | 1.8% | 1.2% |
| HĐTL Trái phiếu 5 năm | 1.6% | 2.4% | 1.6% |

*Lưu ý: Tỷ lệ ký quỹ tối thiểu được áp dụng đối với thành viên giao dịch không bù trừ, khách hàng*

1. ***Hệ số tương quan giá, Hệ số tương quan quy mô***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nhóm sản phẩm | Tài sản cơ sở | Hệ số tương quan quy mô | Hệ số tương quan giá |
| HĐTL chỉ số | VN30 | 2.0 | 60% |
| VN |  |
| VN |  |
| HĐTL TPCP | TPCP 2 năm | 1.0 |  |
| TPCP 3 năm | 1.0 | 50% |
| TPCP 5 năm | 1.0 |

1. ***Ký quỹ tối thiểu cho mỗi hợp đồng***

|  |  |
| --- | --- |
| Sản phẩm | Ký quỹ tối thiểu |
| Hợp đồng tương lai TPCP 2 năm, 3 năm, 5 năm | 1.000.000 đ |
| Hợp đồng tương lai chỉ số chứng khoán VN30 | 500.000 đ |

##### Giá lý thuyết của hợp đồng tương lai chỉ số

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2014/TT-BTC ngày tháng năm 2014 của Bộ Tài chính về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh)*

Giá lý thuyết của hợp đồng tương lai chỉ số được xác định theo công thức sau:





Trong đó

*P*: Giá lý thuyết của hợp đồng tương lai chỉ số;

*S*: Giá trị tham chiếu của chỉ số cơ sở trong ngày giao dịch trước, làm tròn đến chữ số thập phân thứ 2;

*r*: Lãi suất năm của chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn 91 ngày (91-day CD) tại buổi sáng ngày làm việc hôm trước. Trường hợp không tính được lãi suất này, Trung tâm lưu ký chứng khoán được quy định một lãi suất tương đương;

*t*: Số ngày kể từ ngày tính toán đến ngày giao dịch cuối cùng;

*Di*: Chỉ số cổ tức của hợp đồng tương lai;

*Divi*: Tổng cổ tức bằng tiền (đề cập đến tổng cổ tức bằng tiền trả trong năm tài chính liền trước của các cổ phiếu thành phần trong chỉ số mà có cùng ngày giao dịch không hưởng quyền cổ tức trong khoảng thời gian tính toán còn lại. Tuy nhiên, nếu thấy số lượng cổ tức bằng tiền mặt này không phù hợp, Trung tâm lưu ký chứng khoán được tính toán lại số lượng này);

*MC*: Giá trị vốn hóa thị trường tham chiếu của chỉ số trong ngày giao dịch liền trước;

*S0*: Giá trị ban đầu của chỉ số cơ sở khi chỉ số này đi vào hoạt động *(thường là 100)*;

*ti*: Số ngày trong khoảng thời gian không hưởng quyền cổ tức, tính từ ngày giao dịch không hưởng quyền (ex-dividend day) đến ngày giao dịch cuối cùng.

##### Giá lý thuyết của hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2014/TT-BTC ngày tháng năm 2014 của Bộ Tài chính về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh)*

Giá lý thuyết của hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ được tính theo công thức sau:

**

Trong đó:

*P*: Giá lý thuyết

*C*: Lãi cuống phiếu hàng năm của tài sản cơ sở

*n*: Kỳ hạn (tính theo năm) của tài sản cơ sở

*r*: Lợi suất trung bình của các trái phiếu trong danh sách trái phiếu có thể chuyển giao, được xác định theo các bước sau:

Bước 1: Tính giá thị trường của từng trái phiếu riêng lẻ trong danh sách



Trong đó:

*S*: Giá thị trường của trái phiếu riêng lẻ

*r1*: Lợi suất tính đến ngày đáo hạn của trái phiếu riêng lẻ

*d1*: Số ngày kể từ ngày tính toán đến ngày trả lãi tiếp theo

*t1*: Số ngày kể từ ngày trả lãi gần đây nhất đến ngày trả lãi tiếp theo

*n*: Số lần trả lãi trong tương lai cho đến ngày đáo hạn trái phiếu riêng lẻ

*c*: Lãi suất cuống phiếu hàng năm của trái phiếu riêng lẻ

Bước 2: Tính giá kỳ hạn (forward price) của từng trái phiếu riêng lẻ

*F = (S – I) × (1 + r\* × t/365)*

Trong đó:

*F*: Giá kỳ hạn của trái phiếu riêng lẻ

*S*: Giá thị trường của trái phiếu riêng lẻ

*I*: Giá trị hiện hành của trái phiếu chưa hưởng lãi = Số lãi đã trả trong mười hai (12) tháng vừa qua / (1 + r2 × d2/365)

*r2*: Trong trường hợp trái phiếu không hưởng quyền lãi (ex-interest): lãi suất áp dụng kể từ ngày tính toán đến ngày trả lãi tiếp theo (do Trung tâm lưu ký chứng khoán tính toán vàcông bố lúc 15h30 ngày giao dịch trước)

*d2*: Trong trường hợp trái phiếu không hưởng quyền lãi, số ngày kể từ ngày tính toán đến ngày trả lãi tiếp theo

*r\**: Lãi suất áp dụng kể từ ngày tính toán cho đến ngày thanh toán cuối cùng do Trung tâm lưu ký chứng khoán tính toán vàcông bố lúc 15h30 ngày giao dịch trước

*t*: Số ngày kể từ ngày tính toán đến ngày thanh toán cuối cùng

Bước 3: Tính lợi suất kỳ hạn (forward yield ) của từng trái phiếu riêng lẻ

Lợi suất kỳ hạn phù hợp với giá kỳ hạn của trái phiếu riêng lẻ được tính sử dụng công thức sử dụng ở bước 1.

Bước 4: Tính lợi suất kỳ hạn trung bình của danh mục trái phiếu sử dụng để thanh toán cuối cùng

Lợi suất kỳ hạn trung bình của danh mục trái phiếu là trung bình cộng của lợi suất kỳ hạn của các trái phiếu riêng lẻ, làm tròn đến chữ số thập phân thứ 4.

##### Khuyến cáo và cảnh báo về rủi ro

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2014/TT-BTC ngày tháng năm 2014 của Bộ Tài chính về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh)*

Tất cả các thành viên giao dịch phải cung cấp cho khách hàng, nhà đầu tư khuyến cáo và cảnh báo rủi ro, tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Tài liệu này không mô tả tất cả các rủi ro và vấn đề quan trọng khác của giao dịch hợp đồng tương lai. Về khía cạnh rủi ro, nhà đầu tư chỉ nên thực hiện các giao dịch hợp đồng tương lai khi hiểu được rõ bản chất của các hợp đồng định tham gia, các mối quan hệ hợp đồng và mức rủi ro có thể phải đối mặt. Nhà đầu tư cần xem xét một cách cẩn trọng sự phù hợp của giao dịch chứng khoán phái sinh trên các khía cạnh kinh nghiệm, mục tiêu, nguồn lực tài chính và điều kiện liên quan khác.

**Rủi ro liên quan đến hợp đồng tương lai**

1. Tác dụng của “đòn bẩy”

Các giao dịch hợp đồng tương lai có mức độ rủi ro cao. Giá trị khoản ký quỹ ban đầu tương đối thấp so với giá trị của các hợp đồng tương lai, do đó đây là các giao dịch “đòn bẩy”. Một thay đổi nhỏ của thị trường có thể tác động lớn, tích cực hoặc tiêu cực, đến các khoản ký quỹ mà nhà đầu tư phải nộp. Nhà đầu tư có thể phải gánh chịu toàn bộ tổn thất về các khoản ký quỹ ban đầu và ký quỹ bổ sung nộp cho thành viên giao dịch để duy trì các vị thế mở của mình. Nếu thị trường tác động tiêu cực tới các vị thế của nhà đầu tư hoặc mức ký quỹ tăng lên, nhà đầu tư có thể nhận được yêu cầu nộp các khoản ký quỹ bổ sung để duy trì vị thế của mình. Nếu nhà đầu tư không tuân thủ yêu cầu nộp ký quỹ bổ sung trong thời hạn quy định, vị thế của nhà đầu tư có thể bị thanh lý với một khoản lỗ mà nhà đầu tư sẽ phải gánh chịu.

2. Lệnh giao dịch hoặc chiến lược giảm thiểu rủi ro

Việc đặt các lệnh nhất định (ví dụ như lệnh “cắt lỗ”, nếu được phép theo quy định của Sở giao dịch chứng khoán) được dự kiến để hạn chế thiệt hại đến một số lượng nhất định có thể không hiệu quả vì các lệnh này có thể không thực hiện được trong những điều kiện thị trường nhất định. Chiến lược sử dụng sự kết hợp các vị thế (nếu có, chẳng hạn như chiến lược “spread” và “straddle”) có thể cũng rủi ro như sử dụng các vị thế “mua” hay vị thế “bán” đơn giản.

3. Các điều khoản và điều kiện của hợp đồng

Nhà đầu tư cần yêu thành viên giao dịch của mình cung cấp các điều khoản và điều kiện của hợp đồng tương lai cụ thể mà nhà đầu tư giao dịch và các nghĩa vụ liên quan (ví dụ như những trường hợp nhà đầu tư bắt buộc phải chuyển giao hoặc nhận tài sản cơ sở của một hợp đồng tương lai). Trong những trường hợp nhất định các chi tiết của hợp đồng có thể được Sở giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán sửa đổi để phản ánh những thay đổi trong tài sản cơ sở hoặc các trạng thái khác của hợp đồng tương lai.

4. Đình chỉ hoặc hạn chế giao dịch

Các điều kiện thị trường và quy định vận hành thị trường như thiếu tính thanh khoản, đình chỉ giao dịch các hợp đồng do giới hạn giá... có thể làm tăng rủi ro thiệt hại do rất khó hoặc không thể thực hiện giao dịch một cách hiệu quả, không thanh lý được các vị thế. Việc nhà đầu tư đã bán quyền chọn cũng có thể làm tăng rủi ro thua lỗ.

Hơn nữa, quan hệ thông thường giữa giá tài sản cơ sở và giá thanh toán tương lai có thể không tồn tại. Điều này có thể xảy ra trong một số trường hợp như việc không có giá tham chiếu có thể gây khó khăn cho việc đánh giá giá trị hợp lý của hợp đồng tương lai.

5. Tiền và chứng khoán lưu ký

Nhà đầu tư phải tự làm quen với việc bảo vệ các khoản tiền, chứng khoán đã nộp, đặc biệt là trong trường hợp thành viên giao dịch vỡ nợ, phá sản. Mức độ mà nhà đầu tư có thể lấy lại được khoản tiền hoặc chứng khoán của mình có thể được điều chỉnh bởi các văn bản quy phạm pháp luật cụ thể liên quan.

6. Phí và lệ phí

Trước khi bắt đầu kinh doanh, nhà đầu tư phải được giải thích rõ ràng về các loại phí và lệ phí mà mình sẽ phải trả. Những khoản phí này sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận ròng (nếu có) hoặc làm tăng tổn thất của nhà đầu tư.

7. Trang thiết bị giao dịch *(Trading facilities)*

Hầu hết hệ thống giao dịch đều có các hệ thống máy tính hỗ trợ phục vụ việc chuyển lệnh, khớp lệnh, đăng ký hoặc bù trừ, thanh toán giao dịch. Như với mọi thiết bị và hệ thống khác, trang thiết bị giao dịch có thể gặp sự cố, bị gián đoạn tạm thời. Khả năng phục hồi các thiệt hại có thể bị giới hạn về trách nhiệm pháp lý của các nhà cung cấp hệ thống, thị trường, Trung tâm lưu ký chứng khoán và/hoặc thành viên giao dịch. Giới hạn như vậy có thể thay đổi, nhà đầu tư cần yêu cầu thành viên giao dịch cung cấp thông tin chi tiết về vấn đề này.

8. Giao dịch điện tử

Giao dịch trên các hệ thống giao dịch điện tử khác nhau có thể khác nhau. Nếu thực hiện các giao dịch trên một hệ thống giao dịch điện tử, nhà đầu tư sẽ đối mặt với những rủi ro liên quan đến hệ thống bao gồm sự cố phần cứng và phần mềm. Sự cố hệ thống có thể làm cho lệnh giao dịch của nhà đầu tư không thực hiện được hoặc không thực hiện đúng theo yêu cầu của nhà đầu tư.

Tôi xác nhận rằng tôi đã nhận được và hiểu rõ khuyến cáo và cảnh báo về rủi ro.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *..., ngày ... tháng ... năm ...*  *(nhà đầu tư ký và ghi rõ họ tên)* |

##### Thông tin trên lệnh giao dịch

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2014/TT-BTC ngày tháng năm 2014 của Bộ Tài chính về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh)*

Lệnh giao dịch phải bao gồm tối thiểu các thông tin sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thông tin** | | **Nội dung** |
| Mã số thành viên giao dịch | | Mã số do Sở giao dịch chứng khoán cấp cho mỗi thành viên giao dịch |
| Mã số thành viên bù trừ | | Mã số do Trung tâm lưu ký chứng khoán cấp cho mỗi thành viên bù trừ |
| Loại lệnh giao dịch | | Lệnh giới hạn, lệnh thị trường... |
| Các điều kiện của lệnh giới hạn | | Ghi chi tiết (nếu có) |
| Phân loại lệnh | | Lệnh mua hoặc lệnh bán |
| Mã hợp đồng | Loại chứng khoán phái sinh | Giao dịch hợp đồng tương lai *(có thể mở rộng khi có loại khác)* |
|  | Loại tài sản cơ sở | Chỉ số cơ sở, Trái phiếu cơ sở... |
|  | Ngày giao dịch cuối cùng | Ghi ngày cụ thể |
| Số lượng | | Số hợp đồng dự kiến giao dịch |
| Giá | | Giá giao dịch của lệnh |
| Cơ chế giao dịch | Giao dịch ủy thác | Giao dịch ủy thác, môi giới cho giao dịch ủy thác |
|  | Giao dịch tự doanh | Giao dịch tự doanh của thành viên giao dịch/bù trừ, giao dịch tự doanh của công ty không phải là thành viên giao dịch/bù trừ |
| Phân loại nhà đầu tư | Quốc tịch | Mã quốc gia |
|  | Phân loại theo hình thức tổ chức | Quỹ đầu tư, quỹ hưu trí tự nguyện, quỹ hưu trí bổ sung, doanh nghiệp bảo hiểm, ngân hàng thương mại, công ty đầu tư tài chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức tư nhân nước ngoài, tổ chức chính phủ nước ngoài, tổ chức/cá nhân khác |
|  | Phân loại theo nơi cư trú | Người Việt Nam, người nước ngoài cư trú tại Việt Nam, người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam |
| Mã tài khoản nhà đầu tư | Mã số trụ sở kinh doanh của thành viên giao dịch | Mã số nhà đầu tư do thành viên giao dịch cấp |
|  | Mã tài khoản của nhà đầu tư | Do thành viên giao dịch cấp cho nhà đầu tư |
| Các mã tài khoản chứng khoán thay thế | | Do thành viên bù trừ cấp |
| Phân loại tài khoản | Loại tài khoản | Tài khoản khách hàng, tài khoản tự doanh, tài khoản tạo lập thị trường, tài khoản phòng ngừa rủi ro/hạn chế chênh lệch giá |
|  | Loại ký quỹ | Ký quỹ thông thường/ký quỹ được giảm trừ |
|  | Phân loại giao dịch | Giao dịch thông thường/giao dịch hạn chế chênh lệch giá/giao dịch phòng ngừa rủi ro/giao dịch bù trừ |
| Phương pháp nhận lệnh từ khách hàng | | a) Nhận lệnh trực tiếp;  b) Nhận lệnh từ xa (qua điện thoại/thiết bị nhập lệnh tại địa điểm kinh doanh của thành viên/khách hàng nhập lệnh vào hệ thống phái sinh của thành viên thông qua thiết bị truyền thông có dây *(wire comm. device)* hoặc thiết bị truyền thông không dây *(wireless comm. device)*, khách hàng nhập lệnh qua hệ thống máy tính, và các phương pháp khác). |

##### Hợp đồng tạo lập thị trường

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2014/TT-BTC ngày tháng năm 2014 của Bộ Tài chính về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh)*

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm ..., tại ..., chúng tôi gồm có:

Bên A: Sở giao dịch chứng khoán

Bên B: Công ty ...

ký hợp đồng tạo lập thị trường theo quy định tại Thông tư số ... ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Tài chính với những nội dung chính sau đây:

1. Bên B có nghĩa vụ cung cấp dịch vụ tạo lập thị trường theo quy định tại Thông tư số ... ngày ... của Bộ trưởng Bộ Tài chính và quy định của hợp đồng này.

2. Các sản phẩm mà bên B cung cấp dịch vụ tạo lập thị trường bao gồm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Sản phẩm | | Ngày đầu tiên cung cấp dịch vụ |
| Hợp đồng tương lai | Hợp đồng tương lai chỉ số ... |  |
| Hợp đồng tương lai chỉ số ... |  |
| ... |  |
| Hợp đồng tương lai TPCP ... |  |
| Hợp đồng tương lai TPCP ... |  |
| ... |  |

3. Chấm dứt hợp đồng

a) Trước khi chấm dứt hợp đồng hoặc thay đổi sản phẩm tạo lập thị trường, Bên B phải thông báo cho Bên A ít nhất ... ngày trước khi kết thúc quý.

b) Việc chấm dứt hợp đồng hoặc thay đổi sản phẩm tạo lập thị trường sẽ có hiệu lực sau khi thị trường đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng của quý.

4. Chấm dứt trách nhiệm

a) Bên A có quyền thay đổi các quy định về hoạt động tạo lập thị trường, bao gồm nhưng không hạn chế các nội dung như thời gian yết giá tạo lập thị trường, khối lượng, chênh lệch giá yết, quyền và nghĩa vụ của nhà tạo lập thị trường phù hợp với quy định của pháp luật.

b) Bên A có quyền công bố công khai về hiệu quả, chất lượng và các đánh giá hoạt động của các nhà tạo lập thị trường.

Hợp đồng này được lập thành ba (03) bản chính, bên A giữ hai (02) bản, bên B giữ một (01) bản.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *..., ngày ... tháng ... năm ...* |
| **ĐẠI DIỆN BÊN A**  **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**  *(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | **ĐẠI DIỆN BÊN B**  **CÔNG TY ...**  *(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

##### Báo cáo về số lượng thanh toán cuối cùng của hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ và các trái phiếu chuyển giao

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2014/TT-BTC ngày tháng năm 2014 của Bộ Tài chính về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh)*

|  |  |
| --- | --- |
| Người nhận | Người xác nhận |
| \* | \* |

**Báo cáo về số lượng thanh toán cuối cùng của hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ và các trái phiếu chuyển giao**

Căn cứ Điều ... Thông tư ... ngày ... tháng ... năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, chúng tôi xin nộp báo cáo về số lượng thanh toán cuối cùng của hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ và các trái phiếu chuyển giao như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | | | *Ngày ... tháng ... năm ...*  Đại diện có thẩm quyền  *(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*  Tên công ty  (Nhân viên phụ trách: Số liên hệ: ...) | |
| 1. Số lượng thanh toán cuối cùng | | | |  | |
| Tên hợp đồng | | Mã tài khoản | | Số lượng thanh toán cuối cùng | |
|  | |  | | Mua | Bán |
|  | |  | |  |  |
|  | |  | |  |  |
|  | |  | |  |  |
| 2. Các trái phiếu do bên nắm giữ vị thế bán chuyển giao | | | | | |
| Mã tài khoản | Trái phiếu chuyển giao | | | Số lượng thanh toán cuối cùng (số hợp đồng) | Lượng chuyển giao (giá trị danh nghĩa) |
| Tên | | Mã |
|  |  | |  |  |  |
|  |  | |  |  |  |
|  |  | |  |  |  |

Ghi chú:

1. \*: Để trống.

2. (đóng dấu): Sử dụng con dấu mà các thành viên đã đăng ký chính thức với Sở giao dịch chứng khoán.

3. Số lượng tất toán cho vị thế mua hoặc bán phải được tính cho từng tài khoản.

4. Các trái phiếu chuyển giao phải được tính toán cho từng tài khoản và từng trái phiếu chuyển giao.

##### Thông báo nộp/yêu cầu rút tiền ký quỹ bù trừ, thanh toán

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2014/TT-BTC ngày tháng năm 2014 của Bộ Tài chính về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Người nhận | Người nhập | Người xác nhận |  | Xác nhận nộp/rút |
| \* | \* | \* |  | \* |

**THÔNG BÁO NỘP/YÊU CẦU RÚT TIỀN KÝ QUỸ THANH TOÁN BÙ TRỪ**

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán

Căn cứ Điều ... Thông tư ... ngày ... tháng ... năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, chúng tôi đề nghị được nộp (rút) khoản tiền ký quỹ sau đây:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại tài sản | | | Số lượng tiền nộp (rút) VND | | Tên ngân hàng và mã tài khoản |
| Tài sản tự doanh | | |  | |  |
| Tài sản ủy thác | Thành viên bù trừ | |  | |  |
|  | Tự doanh |  | |  |
|  | Ủy thác |  | |  |
|  | Tự doanh |  | |  |
|  | Ủy thác |  | |  |
| Tổng | |  | |  |
| Tổng cộng | | |  | |  |
| Ghi chú:  1. \*: Để trống.  2. (đóng dấu): Sử dụng con dấu mà các thành viên đã đăng ký chính thức với Sở giao dịch chứng khoán.  3. Mã tài khoản: Trong trường hợp thông báo nộp tiền phải ghi rõ mã tài khoản ngân hàng dưới tên Sở giao dịch chứng khoán; trong trường hợp yêu cầu rút phải ghi rõ mã tài khoản ngân hàng dưới tên thành viên.  4. Tài sản ủy thác: (Ghi tên của thành viên không bù trừ trong ngoặc đơn). | | | | *..., ngày ... tháng ... năm ...*  **Đại diện có thẩm quyền**  *(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*  **Tên công ty**  (Nhân viên phụ trách: ... Số liên hệ: ...) | | |

##### Thông báo nộp/yêu cầu rút chứng khoán ký quỹ bù trừ, thanh toán

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2014/TT-BTC ngày tháng năm 2014 của Bộ Tài chính về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Người nhận | Người nhập | Người xác nhận |  | Xác nhận nộp/rút |
| \* | \* | \* |  | \* |

**THÔNG BÁO NỘP/YÊU CẦU RÚT CHỨNG KHOÁN KÝ QUỸ THANH TOÁN BÙ TRỪ**

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán

Căn cứ Điều ... Thông tư ... ngày ... tháng ... năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, chúng tôi đề nghị được nộp (rút) các chứng khoán ký quỹ sau đây:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên (issue name) | | Mã số | Số lượng | Giá thay thế (VND) | Giá trị (VND) |
| Tài sản tự doanh | | - | - | - | - |
| Tài sản ủy thác | Thành viên bù trừ | - | - | - | - |
| Tự doanh |  |  |  |  |
| Ủy thác |  |  |  |  |
| Tổng cộng |  |  |  |  |
| Cổ phiếu niêm yết trên HOSE (Tổng cộng) | | Tài sản tự doanh |  | - |  |
| Tài sản ủy thác |  | - |  |
| Cổ phiếu niêm yết trên HNX (Tổng cộng) | | Tài sản tự doanh |  | - |  |
| Tài sản ủy thác |  | - |  |
| Trái phiếu niêm yết trên HNX (Tổng cộng) | | Tài sản tự doanh |  | - |  |
| Tài sản ủy thác |  | - |  |
| Chứng khoán khác (Tổng cộng) | | Tài sản tự doanh |  | - |  |
| Tài sản ủy thác |  | - |  |
| ... | | Tài sản tự doanh |  | - |  |
| Tài sản ủy thác |  | - |  |
| Tổng cộng | | - | - | - |  |
|  | | *..., ngày ... tháng ... năm ...*  **Đại diện có thẩm quyền**  *(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*  **Tên công ty**  (Nhân viên phụ trách: ... Số liên hệ: ...) | | | |

Ghi chú:

1. \*: Để trống.

2. (đóng dấu): Sử dụng con dấu mà các thành viên đã đăng ký chính thức với Sở giao dịch chứng khoán.

3. Tên (issue name): Sau khi phân loại chứng khoán thay thế thành tài sản tự doanh và tài sản ủy thác, liệt kê theo trình tự các cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường HOSE, HNX, và theo trình tự của các mã tài khoản do Sở giao dịch chứng khoán ban hành.

4. Tài sản ủy thác: (Ghi tên của thành viên không bù trừ trong ngoặc đơn).

5. Tài sản của nhà đầu tư hoặc công ty môi giới không phải là thành viên phải được ghi vào tài sản ủy thác.

6. Giá thay thế là giá thay thế tại ngày nộp (rút) chứng khoán.

7. Đơn vị số lượng là số cổ phiếu/chứng chỉ quỹ đối với cổ phiếu/chứng chỉ quỹ; 100.000 VND đối với trái phiếu...

##### Giới hạn giá và giới hạn lệnh

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2014/TT-BTC ngày tháng năm 2014 của Bộ Tài chính về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh)*

1. Tỷ lệ giới hạn giá của hợp đồng tương lai

|  |  |
| --- | --- |
| **Loại giao dịch** | **Tỷ lệ** |
| Hợp đồng tương lai chỉ số | 10% |
| Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ 2 năm | 1,5% |
| Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ 3 năm | 1,8% |
| Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ 5 năm | 2,0% |
| Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ 10 năm | 2,7% |
| ... |  |

2. Giới hạn lệnh

|  |  |
| --- | --- |
| **Sản phẩm** | **Giới hạn lệnh** |
| Hợp đồng tương lai chỉ số | 1.000 hợp đồng (hoặc 100 hợp đồng đối với các sản phẩm có tính thanh khoản thấp) |
| Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ 2 năm | 1.000 hợp đồng |
| Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ 3 năm | 1.000 hợp đồng |
| Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ 5 năm | 1.000 hợp đồng |
| Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ 10 năm | 1.000 hợp đồng |
| ... |  |

3. Giới hạn lệnh lũy kế

a) Giới hạn lệnh lũy kế

|  |  |
| --- | --- |
| **Loại tài khoản** | **Giới hạn lệnh lũy kế** |
| Tài khoản tự doanh, tài khoản ủy thác | 15.000 hợp đồng chiều mua (upward direction) hoặc chiều bán (downward) |

b) Phương pháp tính giới hạn lệnh lũy kế

|  |  |
| --- | --- |
|  | Phương pháp tính |
| Chiều mua | ∑ (Số lượng hợp đồng mua trong lệnh chưa nhập vào hệ thống + Số lượng hợp đồng mua trong lệnh đã nhập vào hệ thống) |
| Chiều bán | ∑ (Số lượng hợp đồng bán trong lệnh chưa nhập vào hệ thống + Số lượng hợp đồng bán trong lệnh đã nhập vào hệ thống) |

Ghi chú:

- Hợp đồng trong lệnh đã nhập vào hệ thống là các hợp đồng trong các lệnh giao dịch đã nhập vào hệ thống của Sở giao dịch chứng khoán nhưng chưa được khớp.

##### Tỷ lệ khấu trừ rủi ro thị trường đối với chứng khoán được chấp nhận ký quỹ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2014/TT-BTC ngày tháng năm 2014 của Bộ Tài chính về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Số  TT | Loại tài sản ký quỹ | Tỷ lệ khấu trừ | Ghi chú |
| 1 | Tín phiếu kho bạc niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán | 3% |  |
| 2 | Trái phiếu Chính phủ đáp ứng tiêu chuẩn trái phiếu có thể chuyển giao tại các hợp đồng phái sinh trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 2 năm | 5% |  |
| 3 | Trái phiếu Chính phủ đáp ứng tiêu chuẩn trái phiếu có thể chuyển giao tại các hợp đồng phái sinh trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 3 năm | 6% |  |
| 4 | Trái phiếu Chính phủ đáp ứng tiêu chuẩn trái phiếu có thể chuyển giao tại các hợp đồng phái sinh trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm | 8% |  |
| 5 | Trái phiếu Chính phủ đáp ứng tiêu chuẩn trái phiếu có thể chuyển giao tại các hợp đồng phái sinh trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm | 10% |  |
| 6 | Cố phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán | 30% |  |

Ghi chú:

Giá trị ký quỹ của tài sản được tính như sau:

Giá trị ký quỹ của tài sản =

Giá thị trường của tài sản tại thời điểm tính toán × (1 − Tỷ lệ khấu trừ)

##### Báo cáo vị thế nắm giữ cho mục đích phòng vệ rủi ro (hedging) hoặc chênh lệch giá (arbitraging)

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2014/TT-BTC ngày tháng năm 2014 của Bộ Tài chính về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh)*

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán

Chúng tôi là Công ty ... xin báo cáo chi tiết số lượng vị thế mở nắm giữ cho mục đích phòng ngừa rủi ro hoặc hạn chế chênh lệch giá như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên thành viên |  | Mã tài khoản | |  | Ngày vượt giới hạn | |  | Tài sản cơ sở | |  | Khách hàng /Tự doanh | |  |
| Số lượng vị thế mở | | | | | | | | Sản phẩm liên quan đến vị thế mở | | | | | |
| Phân loại | Hợp đồng | | Chênh lệch vị thế | | | | | Nhóm sản phẩm | Chênh lệch vị thế | | | | |
| Trên cở sở chênh lệch ngày hôm trước | | | Trên cở sở chênh lệch ngày hôm nay | | Trên cở sở chênh lệch ngày hôm trước | | | Trên cở sở chênh lệch ngày hôm nay | |
| Tổng cộng | Hợp đồng tương lai | |  | | |  | |
| Hạn chế chênh lệch giá | Hợp đồng tương lai | |  | | |  | | Hợp đồng tương lai |  | | |  | |
| Rổ cổ phiếu |  | | |  | |
| Tổng | |  | | |  | |  |  | | |  | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Phòng vệ rủi ro | Hợp đồng tương lai |  |  | Hợp đồng tương lai | |  |  |
| Rổ cổ phiếu | |  |  |
| ETF | |  |  |
| Tổng |  |  |  | |  |  |
| Tổng cộng hạn chế chênh lệch giá và phòng vệ rủi ro |  |  |  | Tổng cộng | |  |  |
| Các vấn đề liên quan |  | | | | | | |
|  |  |  |  |  | |  |  |
|  | | | | |  | | |
|  | | | | | *..., ngày ... tháng ... năm ...* | | |
| Giám đốc: | | | | | (Ký tên, đóng dấu) | | |
| Nhân viên hành nghề: | | | | | (Ký tên) | | |
| Số hợp đồng: | | | | |  | | |
| Điện thoại: | | | | |  | | |

Ghi chú:

1. Phải điền các hợp đồng tương lai vào mục “Sản phẩm liên quan đến vị thế mở” khi có vị thế mở được các thành viên khác nắm giữ.

2. Chênh lệch vị thế ở mục “Sản phẩm liên quan đến vị thế mở” phải được xác định trên cơ sở giá của hợp đồng tương lai tháng gần nhất và Hệ số nhân.

3. Chênh lệch vị thế của ngày hôm trước (chỉ áp dụng cho hợp đồng tương lai chỉ số) được xác định bằng cách áp dụng chênh lệch ngày hôm trước với số lượng vị thế mở tại thời điểm đóng cửa thị trường cuối ngày.

4. Tại thời điểm ghi chênh lệch vị thế phải ghi lại dấu dương/âm như sau:

(+) Mua hợp đồng tương lai

(-) Bán hợp đồng tương lai

##### Phương án nghiệp vụ kinh doanh trong ba năm đầu đối với nghiệp vụ đề nghị bổ sung

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2014/TT-BTC ngày tháng năm 2014 của Bộ Tài chính về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh)*

**PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**ĐỐI VỚI NGHIỆP VỤ BỔ SUNG**

**Nghiệp vụ (Các nghiệp vụ) kinh doanh chứng khoán bổ sung: ....**

**Phần I. Giới thiệu công ty**

I. Giới thiệu tổng thể

1. Tên gọi:

2. Nghiệp vụ kinh doanh

II. Tổ chức bộ máy của công ty

1. Cơ cấu tổ chức

2. Chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận

III. Định hướng phát triển trong các giai đoạn

**Phần II. Phương án hoạt động kinh doanh của công ty**

I. Mục tiêu và chiến lược phát triển của công ty quản lý quỹ

II. Phân tích điểm mạnh, yếu, cơ hội phát triển và thách thức của công ty

III. Phân tích cạnh tranh

IV. Các hoạt động kinh doanh và phát triển sản phẩm quỹ của công ty quản lý quỹ.

V. Chiến lược về thị trường và khách hàng

VI. Chiến lược về dịch vụ

VII. Kế hoạch triển khai (phân tích chi tiết cho từng nghiệp vụ hoạt động)

VIII. Phương án đầu tư cơ sở vật chất, hệ thống phần mềm, đào tạo nhân lực (phù hợp với từng giai đoạn phát triển)

**Phần III. Phương án tài chính**

I. Cơ sở phân tích

II. Nguồn vốn và sử dụng vốn

III. Chi phí

IV. Doanh thu

V. Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận

**Phần IV. Kết luận**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Hồ sơ gửi kèm:***  *(Liệt kê đầy đủ)* | **TM. Cổ đông/thành viên/Chủ sở hữu**  *(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)* |

##### Giấy đề nghị mở tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2014/TT-BTC ngày tháng năm 2014 của Bộ Tài chính về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh)*

**GIẤY ĐỀ NGHỊ MỞ TÀI KHOẢN GIAO DỊCH**

**CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH**

**I. Thông tin về khách hàng**

1. Họ và tên: ...

2. Ngày sinh: ngày ... tháng ... năm ... Giới tính: ...

3. Quốc tịch: ...

4. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Số chứng minh nhân dân/hộ chiếu: ...; ngày cấp: ...; nơi cấp: ...

5. Nơi làm việc: ...

6. Địa chỉ liên lạc: ...

7. Điện thoại liên lạc: ...

8. Số tài khoản ngân hàng: ...; nơi mở tài khoản: ...

9. Giấy tờ kèm theo (liệt kê chi tiết)

**II. Thông tin liên quan đến giao dịch chứng khoán phái sinh**

1. Loại chứng khoán phái sinh giao dịch

2. Phương thức giao dịch

3. Phương thức thông báo kết quả giao dịch

4. Phương thức nhận sao kê hàng tháng

5. Phương thức khấu trừ thuế thu nhập

**III. Thông tin về chứng khoán và kiến thức đầu tư chứng khoán phái sinh của khách hàng**

1. Mục tiêu đầu tư

2. Mức độ chấp nhận rủi ro

3. Kinh nghiệm và kiến thức về đầu tư

4. Tài khoản tại công ty chứng khoán khác (số tài khoản giao dịch, nơi mở tài khoản)

5. Tên công ty đại chúng mà khách hàng nắm giữ chức danh quản lý

6. Tên công ty đại chúng mà khách hàng là cổ đông lớn

**IV. Thông tin về người có quyền thụ hưởng liên quan**

1. Họ và tên: ...

2. Ngày sinh: ngày ... tháng ... năm ... Giới tính: ...

3. Quốc tịch: ...

4. Số chứng minh nhân dân/hộ chiếu: ...; ngày cấp: ...; nơi cấp: ...

5. Mối quan hệ với khách hàng: ...

6. Điện thoại liên lạc: ...

**V. Thông tin về người ủy quyền giao dịch (nếu có):**

1. Họ và tên: ...

2. Ngày sinh: ngày ... tháng ... năm ... Giới tính: ...

3. Quốc tịch: ...

4. Số chứng minh nhân dân/hộ chiếu: ...; ngày cấp: ...; nơi cấp: ...

5. Mối quan hệ với khách hàng: ...

6. Điện thoại liên lạc: ...

7. Giấy tờ kèm theo (liệt kê chi tiết)

**VI. Thông tin về người tư vấn mở tài khoản và giao dịch chứng khoán phái sinh:**

1. Họ và tên: ...

2. Số chứng chỉ hành nghề: ...; loại: ...

3. Quan hệ giữa người tư vấn và khách hàng: ...

##### Báo cáo tình hình hoạt động hàng tháng của Trung tâm lưu ký chứng khoán

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2014/TT-BTC ngày tháng năm 2014 của Bộ Tài chính về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN**  **Số .../TTLKCK** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *..., ngày ... tháng ... năm ...* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG**

**CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH**

*Tháng ... năm ...*

**I. Nội dung báo cáo**

*1. Báo cáo tình hình ký quỹ*

a) Tổng ký quỹ theo yêu cầu

b) Tổng số dư ký quỹ thực tế

c) Mức thặng dư/thâm hụt ký quỹ

d) Danh sách thành viên chậm nộp ký quỹ

*2. Báo cáo tình hình sửa lỗi, hủy giao dịch CKPS*

*3. Dữ liệu về thông tin và danh tính tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh của NĐT*

a) Thông tin và danh tính NĐT mở tài khoản

b) Thông tin và danh tính NĐT đóng tài khoản

c) Thông tin và danh tính NĐT thay đổi thông tin tài khoản

*4. Báo cáo tình hình thanh toán, bù trừ chứng khoán phái sinh*

a) Thanh toán bằng tiền

b) Chuyển giao vật chất

c) Danh sách NĐT không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng

**II. Kiến nghị**

*1. Về chính sách chế độ*

*2. Kiến nghị khác (nếu có)*

TỔNG GIÁM ĐỐC

##### Cách xác định khối lượng hợp đồng tương lai trong phòng ngừa rủi ro

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2014/TT-BTC ngày tháng năm 2014 của Bộ Tài chính về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh)*

* + - 1. Đối với danh mục cổ phiếu

Vị thế hợp đồng tương lai nắm giữ với mục đích phòng ngừa rủi ro cho một danh mục đầu tư cổ phiếu được xác định theo công thức:

*Trong đó:*

NF: là số lượng hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu nắm giữ để phòng ngừa rủi ro cho danh mục tài sản cơ sở

NS: là số lượng tài sản cơ sở

k: là quy mô (hay là hệ số nhân) của hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu sử dụng.

HR: là hệ số phòng ngừa rủi ro, có thể được tính theo công thức sau:

*Trong đó:*

St: là giá của danh mục tài sản cơ sở tại thời điểm t

Ft,T: là giá tại thời điểm t của hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu có thời gian đáo hạn T

*Với:* cov(ΔF%,ΔS%) là hiệp phương sai của mức sinh lời hợp đồng tương lai chỉ số và mức sinh lời danh mục tài sản cơ sở, var(ΔF%) là phương sai của mức sinh lời hợp đồng tương lai chỉ số.

Khi đó,

hay:

1. Đối với danh mục trái phiếu

Vị thế hợp đồng tương lai nắm giữ với mục đích phòng ngừa rủi ro cho một danh mục đầu tư trái phiếu được xác định theo công thức sau:

Hay:

hoặc:

*Trong đó:*

NF : là số lượng hợp đồng tương lai trái phiếu nắm giữ để phòng ngừa rủi ro cho danh mục tài sản cơ sở

NS.St : là giá trị danh mục trái phiếu cần được phòng ngừa rủi ro, xác định tại thời điểm t

k : là quy mô (hay là hệ số nhân) của hợp đồng trái phiếu chính phủ được sử dụng

F­t,T : là giá tại thời điểm t của hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ có thời gian đáo hạn T

MDS : là thời gian đáo hạn bình quân điều chỉnh (modified duration) của danh mục được phòng ngừa rủi ro

MDF : là thời gian đáo hạn bình quân điều chỉnh (modified duration) của trái phiếu rẻ nhất để giao (cheapest-to-deliver) cho hợp đồng tương lai trái phiếu sử dụng.

CTD : là trái phiếu rẻ nhất để giao cho hợp đồng tương lai trái phiếu sử dụng

1. Đối với trường hợp sử dụng hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu để tạo ra quyền chọn bán giả định (synthetic put option) nhằm phục vụ mục tiêu bảo hiểm danh mục theo nguyên lý động (dynamic portfolio insurance), vị thế hợp đồng tương lai chỉ số nắm giữ được xác định theo công thức:

*Trong đó:*

NF: là số lượng hợp đồng tương lai nắm giữ

T\*: là thời gian đáo hạn của hợp đồng tương lai chỉ số sử dụng

T : là thời gian đáo hạn của hợp đồng quyền chọn chỉ số được mô phỏng

t : là thời điểm thiết lập vị thế hợp đồng tương lai

rf : là lãi suất phi rủi ro (tính gộp liên tục)

y : là lợi suất cổ tức (tính gộp liên tục) của chỉ số cổ phiếu cơ sở

N(d1): là hàm phân phối xác suất tích lũy cho một biến phân phối chuẩn chuẩn hóa (hay là xác suất để một biến mang tính chất này có giá trị nhỏ hơn d1), với

*Trong đó:*

S: là giá trị chỉ số tại thời điểm t

K: là giá thực hiện của quyền chọn chỉ số được mô phỏng

σ: là độ lệch chuẩn của mức sinh lời chỉ số cổ phiếu (mức sinh lời tính gộp liên tục)

τ: là thời gian còn lại đến khi đáo hạn quyền chọn được mô phỏng

##### Đánh giá khả năng khách hàng để giao dịch các sản phẩm chứng khoán phái sinh

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2014/TT-BTC ngày tháng năm 2014 của Bộ Tài chính về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh)*

**I. Thông tin cá nhân**

Họ và tên (như trên CMND/hộ chiếu): …

Số CMND/hộ chiếu: …

Số hợp đồng: …

Email: …

**II. Giới thiệu**

UBCKNN yêu cầu các thành viên giao dịch đánh giá mức độ hiểu biết và kinh nghiệm của các khách hàng là nhà nhà đầu tư cá nhân trước khi môi giới các sản phẩm chứng khoán phái sinh cho khách hàng. Do đó chúng tôi, Công ty …, phải đánh giá những kiến thức và kinh nghiệm của khách hàng có phù hợp để hiểu rủi ro của sản phẩm phái sinh được niêm yết hoặc không được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán. Việc đánh giá này cũng giúp chúng tôi tìm hiểu để có thể cung cấp dịch vụ tốt hơn cho khách hàng.

Xin vui lòng điền vào mẫu dưới đây và gửi cho chúng tôi về địa chỉ: ...

Ghi chú quan trọng:

1) Nhà đầu tư không trả lời phù hợp và chính xác cho các câu hỏi có thể đối mặt với rủi ro được cung cấp, giao dịch các sản phẩm chứng khoán phái sinh không phù hợp với hiểu biết và kinh nghiệm của mình, không am hiểu các rủi ro và các đặc trưng của sản phẩm chứng khoán phái sinh. Do đó xin vui lòng trả lời các câu hỏi một cách cẩn trọng và cung cấp các thông tin chính xác theo yêu cầu.

2) Xin đặc biệt chú ý đảm bảo các câu trả lời và thông tin cung cấp là đầy đủ và chính xác. Nếu các ông/bà không cung cấp bất cứ thông tin nào về trình độ học vấn, kinh nghiệm đầu tư và kinh nghiệm công tác, chúng tôi sẽ coi như ông/bà không có đủ hiểu biết và kinh nghiệm để giao dịch các sản phẩm chứng khoán phái sinh.

Chú ý việc đánh giá khả năng khách hàng cho các sản phẩm đầu tư chứng khoán phái sinh dành cho các nhà đầu tư cá nhân nhưng không bao gồm các nhà đầu tư sau:

- Các nhà đầu tư có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phái sinh phù hợp

- Các nhà đầu tư tổ chức

- Các chuyên gia đầu tư

- Các nhà đầu tư nước ngoài

Nếu ông/bà thuộc một trong các nhà đầu tư trên thì không cần điền vào form này. Nếu ông/bà là nhà đầu tư có chứng chỉ hành nghề, chuyên gia, nhà đầu tư nước ngoài, xin vui lòng điền vào mẫu công bố tại trụ sở của chúng tôi.

**III. Trình độ học vấn**

Xin vui lòng lựa chọn trình độ học vấn phù hợp như sau:

A. Chứng chỉ hoặc trình độ cao hơn

|  |  |
| --- | --- |
| Kế toán | Tài chính điện toán |
| Khoa học bảo hiểm | Kinh tế |
| Quản trị kinh doanh/Quản lý | Tài chính/Kỹ sư tài chính |
| Thị trường tài chính | Lập kế hoạch tài chính/Bảo hiểm |
| Thương mại | Khác: ... |

Tên trường/tổ chức: ...

Năm tốt nghiệp: ...

B. Chứng chỉ nghề nghiệp

|  |  |
| --- | --- |
| CPA/ACCA (kế toán, kiểm toán) | Chứng chỉ hành nghề (CCHN) kiểm toán viên |
| CFA (đầu tư tài chính) | CCHN chứng khoán/chứng khoán phái sinh: ... (ghi rõ loại CCHN) |
| FRM/PRM (quản trị rủi ro) | Khác: ... |

Năm tốt nghiệp: ...

**IV. Kinh nghiệm làm việc**

Xin vui lòng chọn kinh nghiệm làm việc của ông/bà trong 10 năm gần đây với ít nhất 03 năm liên tục trong các lĩnh vực sau. Lưu ý rằng các chức năng hỗ trợ như quản lý và văn phòng sẽ không được coi là kinh nghiệm phù hợp.

|  |  |
| --- | --- |
| Phát triển/cấu trúc sản phẩm đầu tư | Kinh nghiệm làm việc về khoa học bào hiểm |
| Quản lý sản phẩm đầu tư | Kinh nghiệm làm việc về quản trị rủi ro tài chính |
| Nghiên cứu/phân tích sản phẩm đầu tư | Kinh nghiệm làm việc về ngân khố/kho bạc |
| Đào tạo về sản phẩm đầu tư | Kinh nghiệm làm việc về luật |
| Bán hàng/giao dịch sản phẩm đầu tư | Khác: Liệt kê chi tiết |
| Kinh nghiệm làm việc về kế toán |  |

**V. Kinh nghiệm đầu tư**

Xin vui lòng chọn sản phẩm đầu tư ông/bà đã có ít nhất 06 giao dịch trong 03 năm trước đây:

Hợp đồng tương lai  Ngoại tệ  Khác

Tên các sản phẩm đầu tư: ... Năm giao dịch gần nhất: ...

**VI. Các khóa đào tạo đã tham gia**

Liệt kê cụ thể: ...

Tôi cam kết các thông tin cung cấp trên đây là chính xác và phù hợp.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *..., ngày ... tháng ... năm ...*  **Người khai**  *(ký và ghi rõ họ tên)* |

PHẦN DÀNH CHO NHÂN VIÊN

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Kết quả: Đạt yêu cầu/Không đạt yêu cầu | | |
| **Kiểm soát chữ ký** | **Nhập liệu** | **Kiểm tra** |
| Ký, ghi rõ họ tên:  Ngày: | Ký, ghi rõ họ tên:  Ngày: | Ký, ghi rõ họ tên:  Ngày: |

##### Bản tuyên bố rủi ro

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2014/TT-BTC ngày tháng năm 2014 của Bộ Tài chính về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh)*

**BẢN TUYÊN BỐ RỦI RO**

1. Bản tuyên bố này được cung cấp cho nhà đầu tư theo quy định tại … Thông tư số /2014/TT-BTC ngày … của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Mục đích của tuyên bố này là thông báo cho cho nhà đầu tư biết rủi ro tổn thất trong các giao dịch hợp đồng tương lai có thể rất lớn.

3. Nhà đầu tư cần cẩn trọng xem xét các giao dịch chứng khoán phái sinh có phù hợp với các điều kiện tài chính của mình hay không.

4. Khi cân nhắc việc có giao dịch chứng khoán phái sinh hay không, nhà đầu tư cần lưu ý những điều sau:

a) Ký quỹ: Nhà đầu tư có thể phải chịu một khoản lỗ tổng thể từ ký quỹ ban đầu và các khoản ký quỹ bổ sung mà nhà đầu tư nộp vào để thiết lập hoặc duy trì các vị thế của mình trên thị trường chứng khoán phái sinh. Nếu điều kiện thị trường không thuận lợi đối với các vị thế của nhà đầu tư, Trung tâm thanh toánbù trừ có thể yêu cầu nhà đầu tư phải đóng thêm một khoản ký quỹ bổ sung để duy trì các vị thế của mình. Nếu nhà đầu tư không nộp ký quỹ theo yêu cầu trong khoảng thời gian theo quy định thì các vị thế của nhà đầu tư có thể bị thanh lý và có thể bị lỗ, nhà đầu tư cũng có nghĩa vụ đối với mọi kết quả thâm hụt trên các tài khoản của mình.

b) Thanh lý vị thế: Nhà đầu tư có thể gặp khó khăn hoặc không thể thanh lý được vị thế của mình dưới những điều kiện thị trường nhất định.

c) Lệnh phụ thuộc: Việc đặt các lệnh phụ thuộc như lệnh cắt lỗ (stop-loss), lệnh giới hạn dừng (stop-limit)... có thể không giới hạn được các tổn thất của nhà đầu tư như mong muốn do các lệnh này có thể không thực hiện được do các điều kiện của thị trường.

d) Đòn bẩy: Mức đòn bẩy cao trong các giao dịch hợp đồng tương lai, thể hiện ở mức ký quỹ tương đối thấp, có thể có lợi hoặc gây hại cho nhà đầu tư. Việc sử dụng đòn bẩy có thể mang đến những khoản lợi nhuận hoặc tổn thất lớn.

5. Bản tuyên bố rủi ro này chưa thể liệt kê tất cả các rủi ro và tất cả những khía cạnh quan trọng khác của thị trường chứng khoán phái sinh. Do đó nhà đầu tư cần nghiên cứu một cách cẩn trọng trước khi thực hiện các giao dịch hợp đồng tương lai.

XÁC NHẬN ĐÃ NHẬN BẢN TUYÊN BỐ RỦI RO

Tôi xác nhận rằng tôi đã nhận được bản tuyên bố rủi ro, đã đọc và hiểu rõ các nội dung trong bản tuyên bố này.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…, ngày … tháng … năm …* |
| **Người làm chứng**  *(ký và ghi rõ họ tên)* | **Khách hàng**  *(ký và ghi rõ họ tên)*  **Người đại diện\* (designation): …**  **Tên công ty\*: ...** |

\* Chỉ dùng cho các công ty (corporations)

##### Đơn đề nghị mở tài khoản giao dịch

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2014/TT-BTC ngày tháng năm 2014 của Bộ Tài chính về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh)*

Người làm đơn phải nộp một bản sao hợp lệ CMND/hộ chiếu kèm theo.

Xin vui lòng chọn các sản phẩm ông/bà muốn giao dịch và các dịch vụ ông/bà muốn được cung cấp

SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Sản phẩm đầu tư cơ sở: Cổ phiếu niêm yết & cổ phiếu ưu đãi, trái phiếu, chứng quyền, quỹ đầu tư bất động sản (REIT)... | Quỹ ETF  Hợp đồng tương lai  Vay/cho vay cổ phiếu (SBL) | Khác:  (liệt kê đầy đủ)  ... |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | | Người mở TK chính | Người cùng mở TK |
| Họ và tên | |  |  |
| Giới tính | | Nam/nữ | Nam/nữ |
| Số CMND/hộ chiếu | |  |  |
| Ngày hết hạn (đối với hộ chiếu) | |  |  |
| Nơi sinh | |  |  |
| Quốc tịch | |  |  |
| Địa chỉ nơi cư trú/thường trú tại Việt Nam | |  |  |
| Địa chỉ liên lạc (nếu khác địa chỉ nơi cư trú) | |  |  |
| Loại địa chỉ nơi cư trú | | Nhà riêng/gia đình/thuê | Nhà riêng/gia đình/thuê |
| Số liên lạc | | Di động:  Cố định:  Cơ quan: | Di động:  Cố định:  Cơ quan: |
| Email | |  |  |
| Nghề nghiệp (nếu đã nghỉ hưu ghi rõ nghề nghiệp trước khi nghỉ) | |  |  |
| Cơ quan/doanh nghiệp (nếu thất nghiệp/ nghỉ hưu ghi rõ cơ quan/ doanh nghiệp trước khi thất nghiệp/ nghỉ) | |  |  |
| Mức tổng thu nhập năm | | Dưới 50tr  Từ 50tr - dưới 100tr  Từ 100tr - dưới 200tr  Từ 200tr - dưới 500tr  Từ 500tr trở lên | Dưới 50tr  Từ 50tr - dưới 100tr  Từ 100tr - dưới 200tr  Từ 200tr - dưới 500tr  Từ 500tr trở lên |
| Nguồn vốn dùng để đầu tư | | Lương  Quà tặng/lãi đầu tư  Kinh doanh riêng  Khác: ... | Lương  Quà tặng/lãi đầu tư  Kinh doanh riêng  Khác: ... |
| Ông/bà có đóng thuế ở nước ngoài không? Nếu có, xin vui lòng liệt kê đầy đủ. | | Có  Không  Nước: ... Mã số thuế: ...  Nước: ... Mã số thuế: ... | Có  Không  Nước: ... Mã số thuế: ...  Nước: ... Mã số thuế: ... |
| Tình trạng hôn nhân | | Độc thân/đã kết hôn/khác | Độc thân/đã kết hôn/khác |
| Vợ/  chồng | Tên |  |  |
| Số CMND/hộ chiếu |  |  |
| Ông/bà là người có liên quan đến lãnh đạo/nhân viên của chúng tôi? | | Có/không (nếu có xin liệt kê tên lãnh đạo/nhân viên và nêu rõ mối quan hệ) | Có/không (nếu có xin liệt kê tên lãnh đạo/nhân viên và nêu rõ mối quan hệ) |
| Ông/bà hiện đang có tài khoản giao dịch với các công ty môi giới khác? | | Có/không (nếu có xin liệt kê đầy đủ các công ty) | Có/không (nếu có xin liệt kê đầy đủ các công ty) |

MỐI QUAN HỆ CỦA NGƯỜI CÙNG MỞ TÀI KHOẢN VỚI CHỦ TÀI KHOẢN CHÍNH (nếu mở chung tài khoản): …

CPF/SRS DETAILS

(Xin vui lòng lựa chọn và cung cấp chi tiết)

CPF AIS: ... Mã tài khoản: ...

SRS Agent Bank: ... Mã tài khoản: ...

TƯ VẤN TÀI CHÍNH (Không áp dụng cho các nhà đầu tư có chứng chỉ chuyên môn, chuyên gia và nhà đầu tư nước ngoài)

Có

Không, tôi/chúng tôi không nhận bất cứ tư vấn nào từ công ty ... Với sự lựa chọn này, tôi/chúng tôi quyết định tự đầu tư theo cách riêng của mình, và chúng tôi tự chịu trách nhiệm về sự phù hợp của các sản phẩm lựa chọn.

THỎA THUẬN BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN

Tôi/chúng tôi khẳng định đã hiểu và chấp thuận các điều khoản của thỏa thuận bảo vệ dữ liệu cá nhân trong phần công nhận và tuyên bố trong đơn này và đồng ý rằng các thông điệp tiếp thị có thể được gửi đến số điện thoại liên lạc của tôi/chúng tôi thông qua:

Cuộc gọi thoại

Tin nhắn

Fax

CÔNG NHẬN VÀ TUYÊN BỐ CỦA NGƯỜI VIẾT ĐƠN

Ngoài thỏa thuận trên, tôi/chúng tôi khẳng định đã hiểu và chấp thuận mục công nhận và tuyên bố của đơn đề nghị này.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Người viêt đơn chính** | **Người cùng viết đơn** | **Người làm chứng** | **Công chứng viên (nếu có)** |
| *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, ghi rõ họ tên)* |
| *Ngày: ...* | *Ngày: ...* | *Ngày: ...* | *Ngày: ...* |

PHẦN DÀNH CHO NHÂN VIÊN

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên/mã TR: | | Chữ ký TR: | | Ngày: ... |
| Mã tài khoản lưu ký:... | | Mã tiểu khoản lưu ký:... | |  |
| Mã tài khoản: … | Mã đặc biệt: … | | Ngày mở TK  Người nhập: … Chữ ký:  Người kiểm tra: … Chữ ký: | |
| Lưu ý: … | Mở trực tiếp tại trụ sở | |

CÔNG NHẬN VÀ TUYÊN BỐ CỦA NGƯỜI VIẾT ĐƠN

Tôi/chúng tôi khẳng định hiểu và chấp thuận:

a. Các điều khoản và điều kiện của công ty … và hiểu rằng công ty … có thể quản lý tài khoản giao dịch, tài khoản ký quỹ, giao dịch qua Internet và di động, dịch vụ giám sát và các dịch vụ khác của tôi/chúng tôi với công ty …, và

b. những rủi ro liên quan đến giao dịch những công cụ tài chính trong phần tuyên bố rủi ro của công ty …

Tôi/chúng tôi công nhận các thông tin trên đã có tại website của công ty … tại địa chỉ … và thông tin in trên giấy cũng sẵn sàng nếu tôi/chúng tôi yêu cầu.

Tôi/chúng tôi chấp thuận rằng công ty … có toàn quyền từ chối đơn này mà không cần nêu rõ lý do.

Tôi/chúng tôi hiểu rằng chỉ được thực hiện các giao dịch trên tài khoản của mình đã nêu ở trên, và chỉ được thực hiện các giao dịch phù hợp theo quy định. Tôi/chúng tôi hiểu rằng tôi/chúng tôi cũng có trách nhiệm giám sát tài khoản của mình. Trường hợp phát hiện dấu hiệu có các giao dịch đáng ngờ, sẽ thông báo cho công ty … để điều tra.

Tôi/chúng tôi đảm bảo và cam kết với công ty … rằng:

a. Tất cả các chi tiết và thông tin của tôi/chúng tôi đã và sẽ cung cấp cho công ty … là đúng và chính xác cả về nội dung và hình thức, mọi thay đổi liên quan sẽ được thông báo cho công ty … kịp thời và tôi/chúng tôi đã không cố ý giữ lại bất kỳ sự kiện quan trọng nào.

b. Tôi/chúng tôi đã trên 18 tuổi, chưa bị mất khả năng thanh toán, có đầy đủ năng lực pháp lý, và chưa vi phạm các lỗi nghiêm trọng đối với pháp luật.

c. Tôi/chúng tôi làm đơn này cho chính mình và không đại diện cho bất kỳ cá nhân nào khác; và tôi/chúng tôi là chủ sở hữu và là người được hưởng lợi của tài khoản giao dịch này.

d. Tôi/chúng tôi không nằm trong danh sách đen của các sở giao dịch hoặc công ty chứng khoán, cũng không có bất cứ tài khoản vi phạm nào ở các công ty chứng khoán khác.

e. Tôi/chúng tôi mở tài khoản dựa trên đánh giá của chính tôi/chúng tôi và không dựa vào bất kỳ quan điểm, thông tin hoặc cam kết nào của công ty … cũng như nhân viên hoặc đại diện giao dịch của công ty.

(DÀNH CHO TÀI KHOẢN CHUNG)

(i) Chúng tôi yêu cầu công ty … mở tài khoản giao dịch chung dưới tên chúng tôi để bất cứ ai trong chúng tôi đều có thể giao dịch được. Chúng tôi khẳng định rằng tất cả các hướng dẫn (bao gồm cả hướng dẫn giao dịch và hướng dẫn thanh toán), ủy quyền, yêu cầu, hành động, chấp nhận, thỏa thuận, thanh toán hoặc bất cứ điều gì khác liên quan tới hoạt động của tài khoản chung hoặc bất kỳ giao dịch nào do một trong số chúng tôi đưa ra đều có ý nghĩa pháp lý đối với người còn lại và công ty … có thể xử lý theo quy định.

(ii) Chúng tôi nhất trí rằng công ty … có thể toàn quyền áp đặt các điều khoản, điều kiện, hạn chế hoặc giới hạn mà công ty … cho là phù hợp đối với hoạt động, giao dịch của tài khoản chung của chúng tôi, bao gồm cả việc giám sát tổng rủi ro của chúng tôi.

THỎA THUẬN BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN

Tôi/chúng tôi đồng ý rằng công ty …, các chi nhánh, các công ty liên quan, các đại lý và các đối tác kinh doanh có thể thu thập, sử dụng, công bố và xử lý dữ liệu cá nhân do tôi/chúng tôi cung cấp hoặc do công ty … đang có cho các mục đích sau:

a. Quản lý quan hệ, tài khoản của tôi/chúng tôi với công ty …, bao gồm cả việc chuyển giao các tài liệu hướng dẫn cho tôi/chúng tôi;

b. Cung cấp cho tôi/chúng tôi các sản phẩm và dịch vụ của công ty … hoặc của các nhà cung cấp khác thông qua công ty …;

c. Gửi cho tôi/chúng tôi các thông tin tiếp thị, quảng cáo, khuyến mại và các tài liệu liên quan đến các sản phẩm và dịch vụ của công ty…, các chi nhánh, các công ty liên quan và các đối tác kinh doanh, có thể là mối quan tâm của tôi/chúng tôi qua đường bưu điện hoặc e-mail (“thư tiếp thị”);

d. Gửi cho tôi/chúng tôi các thông tin tiếp thị, quảng cáo, khuyến mại và các tài liệu liên quan đến các sản phẩm và dịch vụ của công ty…, các chi nhánh, các công ty liên quan và các đối tác kinh doanh, có thể là mối quan tâm của tôi/chúng tôi qua số điện thoại liên lạc của tôi/chúng tôi với chế độ tôi/chúng tôi đã lựa chọn (“thông điệp tiếp thị”).

Tôi/chúng tôi chấp thuận rằng tôi/chúng tôi có thể rút thỏa thuận của tôi/chúng tôi với việc nhận thư tiếp thị và tin nhắn tiếp thị tại trang web của công ty…

Tôi/chúng tôi đồng ý rằng dữ liệu cá nhân của tôi/chúng tôi có thể được công bố hoặc chuyển giao cho các nhà cung cấp dịch vụ và sản phẩm, đại lý, hoặc trung gian của công ty … và bên thứ ba khác nêu trên, cho dù ở Việt Nam hay nơi khác, cho các mục đích trên, thống nhất với Chính sách bảo mật của công ty … trên trang web …, hoặc mức độ cần thiết theo pháp luật hiện hành.

Ngoài các mục đích đã nêu trên, công ty …, các chi nhánh, các công ty liên quan, các đại lý và các đối tác kinh doanh không được sử dụng dữ liệu cá nhân của tôi/chúng tôi vào bất cứ mục đích nào khác.

1. Dựa trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh doanh chứng khoán. [↑](#footnote-ref-1)
2. Số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất gần nhất [↑](#footnote-ref-2)
3. Giao dich chứng khoán phái sinh có thể được phân theo nhóm sản phẩm, cụ thể:

   1. Nhóm chỉ số: Giao dịch các chứng khoán phái sinh dựa trên các loại chỉ số thị trường;
   2. Nhóm TPCP: Giao dịch các chứng khoán phái sinh dựa trên các loại TPCP;

   [↑](#footnote-ref-3)